



BÀI GIẢNG MÔN TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

LỜI NÓI ĐẦU

Tài chính doanh nghiệp là môn khoa học về quản lý kinh tế có vai trò quan trọng trong quá trình vận hành và phát triển của doanh nghiệp. Vì vậy các doanh nghiệp cần có một chiến lược tài chính phù hợp nhằm giải quyết các vấn đề tài chính mang lại hiệu quả cao trong quá trình quản lý và sử dụng vốn.

Trong những năm qua cùng với sự đổi mới và phát triển của nền kinh tế thị trường, tài chính cũng có nhiều thay đổi để hòa nhập vào kinh tế thế giới. Các doanh nghiệp phải giải quyết hàng loạt các vấn đề về tài chính như tổ chức huy động, phân phối và sử dụng vốn; bảo toàn và phát triển vốn; xác định lợi nhuận và phân phối lợi nhuận trong doanh nghiệp ...

Để đáp ứng yêu cầu cung cấp kiến thức cơ bản về tài chính doanh nghiệp, giúp cho quá trình giảng dạy, học tập, nghiên cứu của giáo viên, học sinh, sinh viên chuyên ngành kế toán - tài chính được thuận lợi, tác giả biên soạn ***Bài giảng Tài chính doanh nghiệp***.

Tài liệu gồm 5 chương, được biên soạn trên cơ sở đề cương học phần Tài chính doanh nghiệp và cập nhật các văn bản pháp luật mới về tài chính doanh nghiệp như: *Luật kế toán* quy định các chuẩn mực về chi phí, doanh thu; *Thông tư 120/2003/TT-BTC* ngày 12/12/2003 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Luật thuế GTGT; *Thông tư 128/2003/TT-BTC* ngày 22/12/2003 hướng dẫn Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ về thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp; *Thông tư số 33/2005/TT-BTC* của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định 199/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế quản lý tài chính trong doanh nghiệp nhà nước; *Thông tư 18/2006/TT-BTC* ngày 20/04/2006 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Luật thuế tiêu thụ đặc biệt; *Quyết định 206/2003/QĐ-BTC* ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về chế độ trích và sử dụng khấu hao tài sản cố định trong Công ty Nhà nước, Công ty cổ phần Nhà nước ...

Mặc dù rất cố gắng nhưng bài giảng khó tránh khỏi những thiếu sót nhất định, tác giả mong muốn tiếp tục nhận được sự đóng góp ý kiến của độc giả để bài giảng ngày càng hoàn thiện hơn. Xin chân thành cảm ơn.

Người biên soạn
Thiều Thị Tâm

Chương I: BẢN CHẤT VÀ CHỨC NĂNG CỦA TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. HỆ THỐNG TÀI CHÍNH TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

1.1.1 Tài chính Nhà nước:

- Ngân sách Nhà nước (ngân sách trung ương và địa phương)
- Tín dụng Nhà nước (Nhà nước là người đi vay)

1.1.2. Tài chính doanh nghiệp:

- Tài chính của các đơn vị, các tổ chức hoạt động kinh doanh và cung ứng dịch vụ thuộc mọi thành phần kinh tế. Tài chính doanh nghiệp là cơ sở để tích tụ - tập trung các nguồn lực tài chính nên nó gắn liền với quá trình sản xuất và cung ứng dịch vụ cho xã hội.

- Tài chính doanh nghiệp là cơ sở để hình thành tài chính tập trung thông qua thuế phí, lệ phí.

- Ngược lại tài chính doanh nghiệp được hình thành từ các khâu tài chính khác như ngân sách Nhà nước, các khâu tài chính trung gian..thông qua việc cấp phát vốn, phát hành cổ phiếu, trái phiếu.

1.1.3. Tài chính trung gian (quỹ bảo hiểm, quỹ tín dụng, quỹ đầu tư, các tổ chức tài chính...) là các tổ chức kinh doanh chuyên làm nhiệm vụ môi giới, là cầu nối giữa cung và cầu về vốn cho nền kinh tế.

1.1.4. Tài chính của các tổ chức xã hội:

- Nguồn hình thành chủ yếu dựa vào sự đóng góp của các hội viên, một số tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ kinh phí (tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên ...)

- Chi tiêu hoạt động cho các tổ chức này không vì mục đích lợi nhuận. Khi cần rồi có thể tham gia thị trường tài chính với mục đích kiếm lời.

1.1.5. Tài chính của các hộ gia đình và dân cư:

- Nguồn hình thành từ thu nhập do lao động của từng cá nhân, hộ gia đình, từ kế thừa tài sản, quà biếu tặng ...

- Chi tiêu phục vụ cho mục đích tiêu dùng và tích lũy của từng gia đình (thông qua đầu tư vào hoạt động tài chính).

Mối quan hệ giữa các khâu trong hệ thống tài chính.

- Tài chính Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong hệ thống tài chính (ngân sách cấp phát vốn ban đầu cho doanh nghiệp Nhà nước hoạt động).

- Các khâu tài chính trung gian giữ vai trò hỗ trợ cho tài chính các doanh nghiệp, tài chính dân cư hộ gia đình là nguồn lực bổ sung cho tài chính doanh nghiệp.

- Tài chính doanh nghiệp là khâu cơ sở trong hệ thống tài chính bởi vì hoạt động của tài chính doanh nghiệp gắn với hoạt động kinh doanh, là nguồn để hình thành các khâu tài chính khác, tài chính doanh nghiệp là cầu nối giữa Nhà nước và doanh nghiệp ..

1.2. BẢN CHẤT - CHỨC NĂNG CỦA TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP:

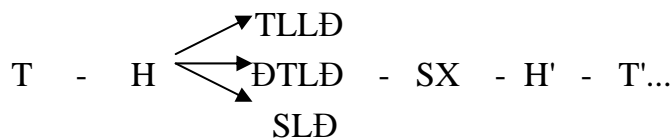
1.2.1. Bản chất của tài chính doanh nghiệp:

Để tiến hành sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp cần có các yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất như:

- Tư liệu lao động
- Đối tượng lao động
- Sức lao động

Trong nền kinh tế thị trường mọi vận hành kinh tế đều được tiền tệ hoá vì vậy các yếu tố trên đều được biểu hiện bằng tiền. Số tiền ứng trước để mua sắm các yếu tố trên gọi là vốn kinh doanh.

Trong doanh nghiệp vốn luôn vận động rất đa dạng có thể là sự chuyển dịch của giá trị chuyển quyền sở hữu từ chủ thể này sang chủ thể khác hoặc sự chuyển dịch trong cùng một chủ thể. Sự thay đổi hình thái biểu hiện của giá trị trong quá trình sản xuất kinh doanh được thực hiện theo sơ đồ:



Như vậy sự vận động của vốn tiền tệ trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp diễn ra liên tục, xen kẽ kế tiếp nhau không ngừng phát triển.

Mặt khác sự vận động của vốn tiền tệ không chỉ bó hẹp trong một chu kỳ sản xuất, mà sự vận động đó hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến tất cả các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội (sản xuất - phân phối - trao đổi - tiêu dùng). Nhờ sự vận động của tiền tệ đã làm hàng loạt các quan hệ kinh tế dưới hình thái giá trị phát sinh ở các khâu của quá trình tái sản xuất trong nền kinh tế thị trường.

Những quan hệ kinh tế đó tuy chứa đựng nội dung kinh tế khác nhau, song chúng đều có những đặc trưng giống nhau mang bản chất của tài chính doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp hệ thống các quan hệ kinh tế, biểu hiện dưới hình thái giá trị, phát sinh trong quá trình hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm phục vụ cho quá trình tái sản xuất của mỗi doanh nghiệp và góp phần tích lũy vốn cho Nhà nước.

Hệ thống quan hệ kinh tế dưới hình thái giá trị thuộc phạm trù bản chất tài chính doanh nghiệp gồm:

+ Quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp với Nhà nước

- Các doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước thông qua nộp thuế, phí, lệ phí cho ngân sách Nhà nước.

- Ngân sách Nhà nước cấp vốn cho doanh nghiệp Nhà nước, mua cổ phiếu, góp vốn liên doanh .v.v. Cấp trợ giá cho các doanh nghiệp khi cần thiết.

+ Quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp này với doanh nghiệp khác (thể hiện qua trao đổi) và với thị trường tài chính.

Mỗi quan hệ này được thể hiện thông qua trao đổi mua bán vật tư, sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ. Doanh nghiệp có lúc là người mua, có lúc là người bán.

- Là người mua, doanh nghiệp mua vật tư, tài sản, hàng hoá, dịch vụ, mua cổ phiếu, trái phiếu, thanh toán tiền công lao động.

- Là người bán, doanh nghiệp bán sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bán trái phiếu, để huy động vốn cho doanh nghiệp.

+ Quan hệ kinh tế trong nội bộ doanh nghiệp: mỗi quan hệ thể hiện quan hệ giữa doanh nghiệp với các phòng ban, với cán bộ công nhân viên trong nội bộ doanh nghiệp.

- Biểu hiện của mối quan hệ này là sự luân chuyển vốn trong doanh nghiệp. Đó là sự luân chuyển vốn giữa các bộ phận sản xuất kinh doanh như nhận tạm ứng, thanh toán tài sản vốn liếng...

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với cán bộ công nhân viên thông qua trả lương, thưởng và các khoản thu nhập khác cho người lao động.

1.2.2. Chức năng của tài chính doanh nghiệp:

a. Tổ chức huy động chu chuyển vốn, đảm bảo cho sản xuất kinh doanh được tiến hành liên tục.

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế cơ sở có nhiệm vụ sản xuất kinh doanh nên có nhu cầu về vốn, tùy theo từng loại hình doanh nghiệp mà vốn được huy động từ những nguồn sau:

- Ngân sách Nhà nước cấp.
- Vốn cổ phần.
- Vốn liên doanh.
- Vốn tự bổ sung.
- Vốn vay.

Nội dung của chức năng này:

- Căn cứ vào nhiệm vụ sản xuất, định mức tiêu chuẩn để xác định nhu cầu vốn cần thiết cho sản xuất kinh doanh .

- Cân đối giữa nhu cầu và khả năng về vốn.

Nếu nhu cầu lớn hơn khả năng về vốn thì doanh nghiệp phải huy động thêm vốn (tìm nguồn tài trợ với chi phí sử dụng vốn thấp nhưng đảm bảo có hiệu quả).

Nếu nhu cầu nhỏ hơn khả năng về vốn thì doanh nghiệp có thể mở rộng sản xuất hoặc tìm kiếm thị trường để đầu tư mang lại hiệu quả.

- Lựa chọn nguồn vốn và phân phối sử dụng vốn hợp lý để sao cho với số vốn ít nhất nhưng mang lại hiệu quả cao nhất.

b. Chức năng phân phối thu nhập của tài chính doanh nghiệp

Thu nhập bằng tiền từ bán sản phẩm, hàng hoá, lao vụ, dịch vụ, lợi tức cổ phiếu, lãi cho vay, thu nhập khác của doanh nghiệp được tiến hành phân phối như sau:

Bù đắp hao phí vật chất, lao động đã tiêu hao trong quá trình sản xuất kinh doanh bao gồm:

- Chi phí vật tư như nguyên vật liệu, nhiên liệu, động lực, công cụ lao động nhỏ...
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.
- Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền (kể cả các khoản thuế gián thu).

Phần còn lại là lợi nhuận trước thuế được phân phối tiếp như sau:

- Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật định (hiện nay tính bằng 28% trên thu nhập chịu thuế)

- Bù lỗ năm trước không được trừ vào lợi nhuận trước thuế (nếu có).
- Nộp thuế vốn (nếu có).
- Trừ các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ.
- Chia lãi cho đối tác góp vốn.
- Trích vào các quỹ doanh nghiệp.

c. Chức năng giám đốc (kiểm soát) đối với hoạt động sản xuất kinh doanh

Giám đốc tài chính là việc thực hiện kiểm soát quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp.

Cơ sở của giám đốc tài chính

- Xuất phát từ tính quy luật trong phân phối sản phẩm quyết định (ở đâu có phân phối tài chính thì ở đó có giám đốc tài chính).
- Xuất phát từ tính mục đích của việc sử dụng vốn trong sản xuất kinh doanh. Muốn cho đồng vốn có hiệu quả cao, sinh lời nhiều thì tất yếu phải giám đốc tình hình tạo lập sử dụng quỹ tiền tệ trong doanh nghiệp.

Nội dung

- Thông qua chỉ tiêu vay trả, tình hình nộp thuế cho Nhà nước mà Nhà nước, Ngân hàng biết được tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp tốt hay chưa tốt.
- Thông qua chỉ tiêu giá thành, chi phí mà biết được doanh nghiệp sử dụng vật tư, tài sản, tiền vốn tiết kiệm hay lãng phí.
- Thông qua chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận (tỷ suất lợi nhuận doanh thu, giá thành, vốn) mà biết được doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả hay không ?

1.3. TỔ CHỨC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.3.1. Khái niệm tổ chức tài chính

Tổ chức tài chính là việc hoạch định chiến lược tài chính và xây dựng hệ thống các biện pháp để thực hiện các chiến lược đó, nhằm đạt được mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp trong từng kỳ nhất định.

1.3.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức tài chính doanh nghiệp

a. Cơ chế quản lý vĩ mô của Nhà nước

Trong thời kỳ bao cấp chỉ thừa nhận hai thành phần kinh tế đó là kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể, không thừa nhận nền kinh tế thị trường. Vì vậy tổ chức tài chính bị động, quan hệ tài chính bị ràng buộc, tính chủ động về tài chính bị giới hạn trong một phạm vi hẹp.

Trong nền kinh tế thị trường có sự điều tiết vĩ mô của Nhà nước, chấp nhận nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, mở cửa cạnh tranh, kế hoạch Nhà nước mang tính định hướng gián tiếp nên quan hệ tài chính doanh nghiệp được mở rộng, mọi doanh nghiệp đều có quyền bình đẳng trước pháp luật. Vì vậy tổ chức tài chính phải thay đổi cho phù hợp với điều kiện mới của nền kinh tế.

b. Sự đa dạng của các hình thức sở hữu tư liệu sản xuất trong nền kinh tế thị trường

Do tồn tại nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần nên tồn tại nhiều hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất (sở hữu Nhà nước, sở hữu tập thể, sở hữu tư

nhân, sở hữu hỗn hợp...). Thích ứng với mỗi hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất sẽ có một cơ chế tài chính thích hợp (sẽ nghiên cứu ở phần sau).

c. Những đặc điểm về kinh tế - kỹ thuật của mỗi loại hình doanh nghiệp

Mỗi ngành sản xuất vật chất có đặc điểm kinh tế - kỹ thuật riêng mang tính chất đặc thù (quy mô vốn, kết cấu trong từng loại vốn, số lượng vốn, kết cấu chi phí sản xuất khác...). Những đặc điểm đó ảnh hưởng trực tiếp đến tổ chức tài chính như:

Phương hướng tạo nguồn tài chính và đầu tư.

Phương pháp phân phối kết quả kinh doanh...

1.3.3. Các loại hình tổ chức tài chính trong doanh nghiệp

a. Căn cứ vào chế độ sở hữu và hình thức kinh doanh, tổ chức tài chính gồm

*. *Doanh nghiệp Nhà nước*: gồm doanh nghiệp sản xuất kinh doanh (những ngành then chốt) và doanh nghiệp công ích.

- Nguồn vốn: do Nhà nước cấp và tổ chức quản lý, nếu thiếu vốn doanh nghiệp được vay theo pháp luật.

- Phân phối kết quả kinh doanh:

Bù đắp hao phí vật chất, lao động đã tiêu hao trong quá trình sản xuất.

Hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước thông qua nộp thuế.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo quy định của Nhà nước.

*. *Doanh nghiệp tư nhân*: do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản vốn liếng của mình về hoạt động kinh doanh (doanh nghiệp chịu trách nhiệm vô hạn)

- Nguồn vốn do chủ doanh nghiệp tự khai và có quyền tăng, giảm vốn đầu tư. Nếu thiếu vốn doanh nghiệp được vay theo quy định của pháp luật .

- Phân phối kết quả kinh doanh:

Bù đắp chi phí đã tiêu hao trong quá trình sản xuất.

Hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước thông qua thuế.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo quy định của chủ doanh nghiệp.

* *Công ty cổ phần*

Là hình thức sở hữu hỗn hợp. Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần, người mua cổ phiếu gọi là cổ đông.

Cổ đông có thể là một tổ chức, cá nhân, nhưng số thành viên sáng lập công ty ít nhất là 3, không hạn chế số lượng tối đa. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn trên số vốn góp vào công ty.

- Nguồn vốn:

Sự đóng góp của cổ đông.

Thiếu vốn có thể phát hành chứng khoán để huy động.

Công ty được vay theo luật định .

- Phân phối kết quả kinh doanh:

Bù đắp chi phí đã tiêu hao trong quá trình sản xuất.

Hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước thông qua thuế

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo quyết định của đại hội cổ đông (đại biểu cổ đông...)

** Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên*

Là doanh nghiệp do một tổ chức làm chủ sở hữu vốn. Công ty có tư cách pháp nhân và không được phát hành cổ phiếu, chịu trách nhiệm hữu hạn trên phần vốn góp. Chủ sở hữu công ty có quyền chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần vốn điều lệ của công ty cho tổ chức hoặc cá nhân khác.

Phân phối kết quả kinh doanh:

Bù đắp chi phí đã tiêu hao trong quá trình sản xuất.

Hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước thông qua thuế

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo quyết định của công ty.

** Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên*

Thành viên có thể là tổ chức hoặc cá nhân, số lượng thành viên không quá 50 người chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn về khoản nợ của công ty trong phần vốn góp, không được quyền phát hành cổ phiếu.

Phân phối kết quả kinh doanh: lợi nhuận sau thuế được phân phối theo quyết định của chủ doanh nghiệp. Nếu là công ty do nhiều người hùn vốn, phần này sau khi trích lập các quỹ, số còn lại đem chia cho các chủ sở hữu theo tỷ lệ vốn góp.

** Công ty hợp danh*

Là doanh nghiệp có ít nhất 2 thành viên hợp danh có thể có cá nhân góp vốn.

- Thành viên hợp danh có trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về nghĩa vụ của công ty (chịu trách nhiệm vô hạn) và có quyền quản lý công ty.

- Thành viên góp vốn chịu trách nhiệm hữu hạn phần vốn góp không tham gia quản lý công ty, nhưng có quyền chia lợi nhuận theo tỷ lệ quy định của công ty.

** Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài gồm*

- Doanh nghiệp liên doanh là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam có thể do 2 hay nhiều bên tham gia để tiến hành đầu tư.

Doanh nghiệp liên doanh chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn trong phần vốn góp.

Phân phối kết quả kinh doanh theo tỷ lệ vốn góp mỗi bên.

- Doanh nghiệp có 100% vốn đầu tư của nước ngoài, do nhà đầu tư nước ngoài thành lập tại Việt Nam, không được phát hành cổ phiếu. Tự phân phối kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh là văn bản ký kết giữa 2 hay nhiều bên để tiến hành đầu tư kinh doanh ở Việt Nam. Quy định trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên theo tỷ lệ vốn góp, không thành lập thành viên mới.

** Hợp tác xã:* Vốn của hợp tác xã do xã viên góp vốn, thu nhập sau khi trừ chi phí, hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước và trích vào quỹ hợp tác xã theo quy định phần còn lại được phân phối cho xã viên.

b. Căn cứ vào đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của mỗi ngành, tổ chức tài chính được chia thành

** Tổ chức tài chính trong doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp .*

- Là ngành có số vốn đầu tư lớn.

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh ngắn.
- Sản phẩm dở dang không lớn.
- Sản xuất - tiêu thụ được tiến hành thường xuyên.
- Là ngành tạo ra nguồn thu lớn cho ngân sách Nhà nước.

* *Tổ chức tài chính trong doanh nghiệp thuộc ngành xây lắp.*

- Vì thời gian xây dựng dài nên tổ chức nghiệm thu thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng hoặc thanh toán theo khối lượng công tác xây lắp hoàn thành.

- Sản phẩm dở dang lớn, chu kỳ sản xuất kinh doanh dài nên cần phải rút ngắn thời gian thi công công trình.

* *Tổ chức tài chính trong doanh nghiệp nông nghiệp.*

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh dài.
- Điều kiện sản xuất phụ thuộc rất lớn vào điều kiện tự nhiên.
- Lợi nhuận mang lại không cao, không ổn định.

* *Tổ chức tài chính trong doanh nghiệp thương mại - dịch vụ*

+ **Lưu chuyên hàng hoá - dịch vụ**

Nhiệm vụ chủ yếu của ngành thương mại - dịch vụ là lưu thông hàng hoá, dịch vụ nhằm phục vụ tốt nhu cầu nhiều mặt của người tiêu dùng. Vì vậy, kế hoạch lưu chuyên hàng hoá, dịch vụ là kế hoạch kinh tế chủ yếu nhất, là cơ sở để lập các kế hoạch tài chính, đồng thời là đối tượng tài chính doanh nghiệp phải tập trung chú ý phục vụ.

Trong kế hoạch lưu chuyên hàng hoá, kế hoạch bán hàng là quan trọng nhất. Trong lĩnh vực tài chính thì doanh thu bán hàng là chỉ tiêu tài chính chủ yếu, là cơ sở để tính các chỉ tiêu tài chính khác như: vốn, chi phí (giá thành sản phẩm lao vụ, dịch vụ) lợi nhuận..

Mặt khác dự trữ hàng hoá cũng là chỉ tiêu quan trọng cả về mặt tài chính lẫn kinh tế. Do đó, vốn lưu động trong doanh nghiệp thương mại là một bộ phận vốn quan trọng nhất, chiếm tỷ trọng lớn nhất toàn bộ vốn kinh doanh mà trong đó chủ yếu là vốn hàng hoá, nguyên nhiên vật liệu, vì thế vốn vay ngắn hạn ngân hàng của doanh nghiệp thường cao hơn các ngành khác. Tuy nhiên, ở các doanh nghiệp dịch vụ thường có tình trạng trái ngược với tình hình trên, ở những doanh nghiệp này phải đầu tư phần lớn vốn kinh doanh vào nhà cửa, máy móc, trang thiết bị. Hơn nữa, sản phẩm dịch vụ sản xuất xong đòi hỏi phải tiêu thụ ngay, vì thế hầu như không có vốn thành phẩm và sản phẩm dở dang. Do đó, ở những doanh nghiệp này vốn cố định thường chiếm tỷ trọng rất lớn, còn vốn lưu động chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ (vì không phải dự trữ). Vì vậy, chi phí khấu hao, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành hàng hoá, dịch vụ. Tài chính doanh nghiệp cần phải tính toán, bố trí nguồn vốn kịp thời, đầy đủ đảm bảo cho việc sửa chữa tài sản nhằm đảm bảo phục vụ tốt khách hàng.

Kế hoạch mua hàng là kế hoạch biện pháp nhằm đảm bảo cho kế hoạch bán ra, là cơ sở để bố trí điều hoà vốn kịp thời, đầy đủ cho việc tập trung hàng hoá, khai thác nguồn hàng. để có thể bố trí tốt cần phải xác định chính xác chỉ tiêu doanh số mua hàng.

+ **Chu kỳ kinh doanh sản xuất**

Doanh nghiệp thương mại - dịch vụ hoạt động trên nhiều lĩnh vực khác nhau, tính chất kinh doanh rất phức tạp, chu kỳ sản xuất kinh doanh của từng lĩnh vực hoạt động cũng khác nhau. Nhìn chung chu chuyển vốn lưu động trong doanh nghiệp thương mại - dịch vụ vận động theo những quy luật sau:

T - H - T hoặc T - H SX....H' - T'

Hơn nữa, trong doanh nghiệp dịch vụ quá trình sản xuất chế biến thường rất ngắn, sản xuất xong đòi hỏi phải tiêu thụ ngay (do tính chất mặt hàng phục vụ và do tâm lý muốn phục vụ ngay cho khách hàng), thậm chí có hoạt động dịch vụ mà quá trình sản xuất cũng chính là quá trình phục vụ, quá trình tiêu thụ cũng chính là quá trình phục vụ khách hàng. Điều đó nói lên rằng chu kỳ sản xuất kinh doanh ngành thương mại - dịch vụ rất ngắn nên tốc độ chu chuyển vốn rất nhanh. Vì vậy, tốc độ chu chuyển vốn lưu động trong doanh nghiệp thương mại - dịch vụ được coi là chỉ tiêu chất lượng tổng hợp, đòi hỏi tài chính doanh nghiệp cần phải tìm mọi biện pháp để tăng tốc độ chu chuyển vốn lưu động.

+ Giá thành dịch vụ - chi phí bán hàng và chi phí quản lý

Trong ngành thương mại - dịch vụ chi phí và giá thành dịch vụ được xem là chỉ tiêu chất lượng quan trọng nhất. Vì vậy, tài chính doanh nghiệp có nhiệm vụ phải quản lý chặt chẽ đối với chỉ tiêu này nhằm không ngừng hạ thấp chi phí, giá thành dịch vụ một cách hợp lý, tích cực, để tăng lợi nhuận doanh nghiệp.

Thông thường các doanh nghiệp dịch vụ vừa tự sản xuất ra sản phẩm, hàng hoá dịch vụ, vừa trực tiếp tiêu thụ các hàng hoá này và các hàng hoá mua sẵn khác tương tự như doanh nghiệp bán lẻ. Các quá trình sản xuất, tiêu thụ phục vụ tiếp diễn liên tục và xen kẽ nhau, hoà vào nhau nên khó tách riêng biệt chi phí nào là chi phí sản xuất, chi phí nào là chi phí lưu thông, phục vụ một cách chính xác. Đặc biệt trong doanh nghiệp dịch vụ ăn uống khó có thể tính chính xác giá thành của từng sản phẩm nên các nhà quản lý không tính giá thành mà chỉ tính giá vốn hàng tự chế, còn các khoản chi phí sản xuất kinh doanh khác ngoài giá vốn tính hết vào chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp. Chính vì thế ở những đơn vị này khó có thể tính chính xác hiệu quả của từng hoạt động, từng mặt hàng kinh doanh.

Ngoài ra, chi phí sản xuất, dịch vụ, bán hàng và quản lý phát sinh ở từng nghiệp vụ, từng khâu kinh doanh, giữa các vùng cũng khác nhau. Vì thế, trong công tác quản lý tài chính cần chú ý điều hoà, phân bổ các chỉ tiêu về chi phí chặt chẽ không ngừng hạ thấp chi phí bán hàng, chi phí quản lý và giá thành dịch vụ hợp lý, đảm bảo phục vụ tốt cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Mạng lưới kinh doanh

Cùng với sự phát triển của khoa học - kỹ thuật, xã hội ngày càng phát triển, phân công lao động xã hội theo hướng chuyên môn hoá và hợp tác hoá ngày càng cao. Do đó nhu cầu phục vụ con người ngày càng phong phú, đa dạng đòi hỏi các doanh nghiệp dịch vụ phải thường xuyên cải tiến tổ chức hoạt động để phục vụ ngày càng tốt hơn, thoả mãn nhu cầu phong phú đa dạng và ngày càng tăng của mọi người, đồng thời đảm bảo có được doanh lợi thoả đáng nhằm không ngừng phát triển hoạt động của mình.

Nhằm đảm bảo phục vụ tốt cho người tiêu dùng, mạng lưới kinh doanh của ngành thương mại - dịch vụ được tổ chức rộng rãi ở khắp nơi (đặc biệt là nơi đông dân cư) với nhiều loại hình khác nhau (ăn uống, khách sạn, hướng dẫn du lịch, cho thuê đồ dùng, sửa chữa may đo, giặt ủi, chụp hình uôn tóc...) tính chất của từng hoạt

động này rất phức tạp. Do đó, để quản lý tốt công tác tài chính cần phải nghiên cứu nắm vững những đặc điểm riêng từng loại hình hoạt động đó, phải chấp hành tốt nguyên tắc tập trung dân chủ.

+ Đối tượng phục vụ

Đối tượng mà các doanh nghiệp Thương mại - du lịch phục vụ là mọi tầng lớp nhân dân với nhiều nhu cầu khác nhau, do khác nhau về dân tộc, tôn giáo, giới tính, tuổi tác, sở thích, phong tục tập quán, nhận thức... Vì vậy, yêu cầu công tác phục vụ rất đa dạng, rất phức tạp đòi hỏi cần phải tổ chức tốt từng khâu, từng bộ phận trong doanh nghiệp để thoả mãn mọi yêu cầu hợp lý của khách hàng nhằm tiết kiệm nguyên vật liệu, hàng hoá tăng uy tín, tăng doanh thu.

Mặt khác, có những loại dịch vụ yêu cầu cần phải hoạt động liên tục cả ngày lẫn đêm, ngày này qua ngày khác kể cả ngày lễ, chủ nhật. Đặc biệt, vào các ngày lễ, tết nhu cầu phục vụ càng cao đòi hỏi cần phải chú ý trong việc bố trí, sử dụng lao động hợp lý, đảm bảo nâng cao năng suất lao động, chất lượng phục vụ. Chính vì thế, lực lượng lao động ở doanh nghiệp dịch vụ khá đông, lao động đòi hỏi phải có tay nghề kỹ thuật chuyên môn khá cao nên chi phí tiền lương chiếm tỷ trọng khá lớn trong giá thành dịch vụ.

1.4. VỐN KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP

1.4.1. Khái niệm

Để tiến hành sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp cần có 3 yếu tố cơ bản:

- Tư liệu lao động.
- Đối tượng lao động.
- Sức lao động.

Muốn vậy doanh nghiệp phải có một lượng vốn tiền tệ để đầu tư mua sắm những yếu tố đó gọi là vốn kinh doanh.

Vốn kinh doanh của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ tài sản mà doanh nghiệp phải ứng ra để phục vụ trong hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục đích sinh lời.

1.4.2. Phân loại vốn kinh doanh

a. Căn cứ vào nội dung vật chất vốn kinh doanh gồm:

* *Vốn thực* (vốn phi tài chính)

Vốn thực là toàn bộ tư liệu sản xuất phục vụ cho sản xuất và dịch vụ gồm: máy móc thiết bị, vật kiến trúc nhà cửa... Nó tham gia trực tiếp vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

* *Vốn tài chính*

Vốn tài chính là biểu hiện dưới dạng tiền, chứng khoán và giấy tờ có giá trị như tiền, phần vốn này dùng vào việc mua tài sản, máy móc thiết bị, tài nguyên khác. Nó gián tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua công tác đầu tư.

b. Căn cứ vào hình thái biểu hiện vốn kinh doanh gồm:

* *Vốn hữu hình*

Vốn hữu hình gồm tiền, các giấy tờ có giá trị như tiền và những tài sản biểu hiện bằng hiện vật như đất đai, nhà xưởng, máy móc thiết bị ...

* *Vốn vô hình*

Vốn vô hình gồm: giá trị những tài sản cố định vô hình như:

- Quyền sử dụng đất.
- Quyền phát hành.
- Bản quyền bằng sáng chế.
- Nhãn hiệu hàng hoá.
- Phần mềm vi tính.
- Giấy phép và giấy phép nhượng quyền....

c. Căn cứ vào phương thức luân chuyển vốn kinh doanh gồm:

- *Vốn cố định*: là lượng giá trị ứng trước về tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn.
- *Vốn lưu động*: là lượng giá trị ứng trước tài sản lưu động và đầu tư tài chính ngắn hạn.

d. Căn cứ vào thời hạn luân chuyển vốn kinh doanh gồm:

- Vốn ngắn hạn là loại vốn có thời hạn luân chuyển trong vòng một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh.
- Vốn trung hạn là loại vốn có thời hạn luân chuyển từ trên một năm đến ba năm.
- Vốn dài hạn là loại vốn có thời hạn luân chuyển từ trên ba năm trở lên.

1.4.3. Nguồn hình thành vốn kinh doanh trong doanh nghiệp

a. Nguồn vốn chủ sở hữu: thể hiện quyền sở hữu của người chủ về các tài sản của doanh nghiệp. Tùy theo từng loại hình doanh nghiệp mà nguồn vốn chủ sở hữu khác nhau.

Nguồn vốn ngân sách cấp, nguồn vốn này được Nhà nước cấp cho doanh nghiệp Nhà nước để hoạt động kinh doanh hay hoạt động công ích.

Nguồn vốn tự có được hình thành đối với doanh nghiệp mới bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Nếu là doanh nghiệp Nhà nước vốn tự có là vốn điều lệ ngân sách cấp.
- Nếu là doanh nghiệp tư nhân vốn tự có là vốn do chủ doanh nghiệp bỏ ra để đầu tư.
- Nếu là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn vốn tự có do các cổ đông hay thành viên trong công ty góp vốn.

Nguồn vốn liên doanh: doanh nghiệp liên doanh vốn tự có là do các thành viên trong nước và nước ngoài thỏa thuận góp vốn.

Vốn bổ sung từ kết quả kinh doanh gồm:

- Lợi nhuận chưa phân phối.
- Chênh lệch do đánh giá lại tài sản.
- Quỹ doanh nghiệp...

b. Nguồn vốn nợ phải trả

Trong điều kiện kinh tế thị trường nguồn vốn vay đóng một vai trò rất quan trọng trong doanh nghiệp gồm:

Tín dụng ngân hàng là khoản nợ vay của ngân hàng và đối tượng khác.

Tín dụng thương mại là khoản nợ mà doanh nghiệp chiếm dụng tạm thời từ các nhà cung cấp vật tư, hàng hoá, dịch vụ cho doanh nghiệp thông qua thanh toán sau.

Phát hành trái phiếu là hình thức huy động vốn bằng cách phát hành trái phiếu. Khi phát hành trái phiếu công ty phải phát sinh thêm chi phí gồm: lãi phải trả mỗi kỳ, chi phí phát hành trái phiếu.

Các khoản nợ tạm thời khác gồm: nợ lương, nợ thuế, nợ nội bộ... đây là những khoản chiếm dụng tạm thời hợp pháp./.

Chương II: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ VỐN CỐ ĐỊNH TRONG DOANH NGHIỆP

2.1. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH - VỐN CỐ ĐỊNH TRONG DOANH NGHIỆP

2.1.1 Khái niệm, đặc điểm của tài sản cố định trong doanh nghiệp

a. Khái niệm:

Tài sản cố định là những tư liệu lao động chủ yếu thoả mãn các tiêu chuẩn của tài sản cố định, tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh, gồm cả những tài sản cố định có hình thái vật chất (nhà cửa, máy móc thiết bị, vật kiến trúc...) và những tài sản cố định không có hình thái vật chất như: chi phí quyền sử dụng đất, bản quyền bằng sáng chế, quyền phát hành, phần mềm vi tính... theo chế độ tài chính hiện hành (Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính). Những tư liệu lao động có đầy đủ 4 tiêu chuẩn sau đây được coi là tài sản cố định:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó.
- Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy.
- Có thời hạn sử dụng hữu dụng từ một năm trở lên.
- Có giá trị từ 10.000.000 đồng trở lên.

Những tư liệu lao động không đủ một trong bốn tiêu chuẩn trên được coi là công cụ lao động nhỏ và được đài thọ bằng nguồn vốn lưu động.

Chú ý:

Trường hợp một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau, trong đó mỗi bộ phận cấu thành có thời gian sử dụng khác nhau và nếu thiếu một bộ phận nào đó mà cả hệ thống vẫn thực hiện được chức năng hoạt động chính, nhưng do yêu cầu quản lý, sử dụng tài sản cố định đòi hỏi phải quản lý riêng từng bộ phận, thì mỗi bộ phận tài sản đó nếu thoả mãn cả bốn tiêu chuẩn của tài sản cố định vẫn coi là tài sản cố định độc lập.

Đối với súc vật làm việc và cho sản phẩm, thì từng con súc vật đồng thời thoả mãn cả bốn tiêu chuẩn trên được coi là tài sản cố định.

Đối với vườn cây lâu năm thì từng mảnh vườn hoặc cây thoả mãn cả bốn tiêu chuẩn được coi là tài sản cố định.

b. Đặc điểm của tài sản cố định

- Tham gia trực tiếp, gián tiếp vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh.
- Tài sản cố định hữu hình khi tham gia vào sản xuất kinh doanh, mặc dù bị hao mòn về giá trị song vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu cho đến khi hư hỏng phải loại bỏ.
- Khi tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh, tài sản cố định bị hao mòn dần và giá trị của chúng được chuyển dịch từng phần vào giá thành của sản phẩm làm ra dưới hình thức khấu hao.

2.1.2 Vốn cố định và những đặc điểm của vốn cố định trong doanh nghiệp

Trong nền kinh tế hàng hoá - tiền tệ, tài sản cố định cũng là đối tượng trao đổi mua sắm trên thị trường nên cũng có hai thuộc tính giá trị và giá trị sử dụng.

Để tiến hành sản xuất kinh doanh các đơn vị phải mua sắm, xây dựng tài sản cố định nên cần phải có một lượng vốn ứng trước để mua sắm xây dựng tài sản cố định hữu hình hoặc những chi phí đầu tư cho những tài sản cố định không có hình thái vật chất.

Vậy số vốn ứng trước để xây dựng mua sắm tài sản cố định hữu hình và vô hình gọi là vốn cố định.

Từ những đặc điểm của tài sản cố định đã quy định đặc điểm của vốn cố định:

- Vốn cố định tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh.
- Vốn cố định luân chuyển dần dần từng bộ phận giá trị vào sản phẩm mới cho đến khi hết thời hạn sử dụng thì vốn cố định hoàn thành một vòng luân chuyển (vòng tuần hoàn vốn cố định).

2.1.3. Phân loại tài sản cố định

a. Căn cứ vào hình thái biểu hiện, tài sản cố định gồm hai loại

- *Tài sản cố định hữu hình*: là những tư liệu lao động chủ yếu có hình thái vật chất (từng đơn vị tài sản có kết cấu độc lập hoặc là nhiều bộ phận tài sản liên kết với nhau để thực hiện một hay một số chức năng nhất định) đảm bảo bốn tiêu chuẩn của tài sản cố định, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh, nhưng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu như nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị...

- *Tài sản cố định vô hình*: là những tài sản không có hình thái vật chất, thể hiện một lượng giá trị đã được đầu tư thoả mãn bốn tiêu chuẩn của tài sản cố định vô hình, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh gồm: chi phí liên quan trực tiếp đến quyền sử dụng đất, chi phí về quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế ...

Qua cách phân loại này giúp cho nhà quản lý thấy rõ toàn bộ cơ cấu đầu tư của doanh nghiệp để có những quyết định đúng đắn về đầu tư hoặc điều chỉnh phương án đầu tư cho phù hợp với tình hình thực tế.

b. Căn cứ vào tính chất của tài sản cố định trong kinh doanh, tài sản cố định được chia thành:

- Tài sản cố định dùng cho mục đích kinh doanh: là những tài sản cố định do doanh nghiệp sử dụng cho mục đích kinh doanh, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào sản xuất kinh doanh.

- Tài sản cố định dùng cho mục đích phúc lợi, sự nghiệp, an ninh, quốc phòng.

- Tài sản cố định bảo quản hộ, giữa hộ, cất giữ hộ nhà nước.

Qua cách phân loại này giúp doanh nghiệp xác định phạm vi tính khấu hao đúng đắn, từ đó mà tính giá thành, lợi nhuận được chính xác.

c. Căn cứ vào quyền sở hữu, tài sản cố định trong doanh nghiệp được chia thành:

- *Tài sản cố định tự có*: là những tài sản cố định mua sắm, xây dựng hoặc hình thành từ nguồn vốn của doanh nghiệp (vốn do ngân sách Nhà nước cấp, do nhận vốn liên doanh, vốn cổ phần, do đi vay dài hạn...).

- *Tài sản cố định đi thuê* bao gồm:

Tài sản cố định thuê hoạt động: là những tài sản cố định mà doanh nghiệp đi thuê của đơn vị khác về sử dụng theo hợp đồng đã ký. Thuê hoạt động không có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản (thuê quyền sử dụng đất thường là thuê hoạt động vì quyền sở hữu không chuyển giao cho bên thuê khi hết thời hạn thuê).

Tài sản cố định thuê tài chính: là những tài sản cố định mà doanh nghiệp có quyền sử dụng và có quyền sở hữu.

Qua phân loại trên giúp doanh nghiệp biết được tỷ trọng của từng loại vốn cố định theo nguồn hình thành từ đó mà có quyết định đầu tư hợp lý.

Ngoài ra tùy theo mỗi loại doanh nghiệp còn có cách phân loại theo tình hình sử dụng, theo nguồn hình thành.v.v.

2.1.4. Kết cấu của tài sản cố định

a. Khái niệm: Kết cấu của tài sản cố định là tỷ trọng giữa nguyên giá một loại tài sản cố định nào đó so với tổng nguyên giá toàn bộ tài sản cố định của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

b. Các nhân tố ảnh hưởng đến kết cấu tài sản cố định:

Kết cấu tài sản cố định chịu ảnh hưởng của các nhân sau đây:

* *Tính chất sản xuất và đặc điểm quy trình công nghệ*

- Ngành công nghiệp cơ khí chế tạo thì tỷ trọng máy móc, thiết bị thường chiếm tỷ trọng cao.

- Ngành công nghiệp thực phẩm, công nghiệp chế biến sữa, dầu ăn, chế biến hoa quả thường tỷ trọng máy móc thiết bị thấp hơn

* *Trình độ trang bị kỹ thuật và hiệu quả vốn đầu tư xây dựng cơ bản*

Đối với doanh nghiệp có trình độ sản xuất cao thì máy móc thiết bị chiếm tỷ trọng lớn, nhà cửa thường chiếm tỷ trọng thấp. Còn các doanh nghiệp có trình độ kỹ thuật thấp thì ngược lại.

* *Loại hình tổ chức sản xuất*

Doanh nghiệp tổ chức sản xuất theo lối dây chuyền thì công cụ vận chuyển nội bộ chiếm tỷ trọng thấp, nhưng kết cấu về máy móc thiết bị lại chiếm tỷ trọng cao. Ngược lại đối với các doanh nghiệp không tổ chức sản xuất theo lối dây chuyền thì công cụ vận chuyển chiếm tỷ trọng cao, máy móc thiết bị lại chiếm tỷ trọng thấp.

Qua việc phân loại và phân tích tình hình kết cấu của tài sản cố định là căn cứ quan trọng để xem xét quyết định đầu tư cũng như giúp cho việc tính toán chính xác khấu hao tài sản cố định - một trong những khâu cơ bản của công tác quản lý vốn cố định trong doanh nghiệp.

2.2. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH NGUYÊN GIÁ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ chi phí chi ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

2.2.1. Xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình

a. Tài sản cố định hữu hình loại mua sắm:

$$\text{Nguyên giá} = \begin{array}{l} \text{Giá mua} \\ \text{thực tế} \\ \text{phải trả} \\ \text{(hóa đơn)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các khoản thuế} \\ \text{(không bao gồm} \\ \text{thuế được} \\ \text{hoàn lại)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí liên quan trực tiếp} \\ \text{(lãi vay đầu tư XDCB, chi} \\ \text{phí vận chuyển bốc dỡ,} \\ \text{nâng cấp lắp đặt chạy thử,} \\ \text{lệ phí trước bạ...)} \end{array}$$

b. Trường hợp tài sản cố định hữu hình mua trả chậm, trả góp.

$$\text{Nguyên giá} = \begin{array}{l} \text{Giá mua trả} \\ \text{tiền ngay tại} \\ \text{thời điểm mua} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các khoản thuế} \\ \text{(không bao gồm} \\ \text{thuế được hoàn lại)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí liên quan} \\ \text{trực tiếp trước} \\ \text{khi sử dụng} \end{array}$$

c. Trường hợp mua tài sản cố định hữu hình dưới hình thức trao đổi

- Trường hợp trao đổi tương tự: trao đổi tương tự là trao đổi TSCĐ có công dụng tương tự trong cùng một lĩnh vực kinh doanh và có giá trị tương đương.

$$\text{Nguyên giá} = \text{Giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.}$$

- Trao đổi không tương tự: là trao đổi tài sản cố định không có cùng công dụng trong lĩnh vực kinh doanh và không có cùng giá trị.

$$\text{Nguyên giá} = \begin{array}{l} \text{Giá trị hợp lý} \\ \text{của TSCĐ hữu} \\ \text{hình nhận về} \\ \text{hoặc TSCĐ} \\ \text{đem trao đổi} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các khoản thuế} \\ \text{(không bao gồm} \\ \text{thuế được hoàn lại)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí liên quan} \\ \text{trực tiếp khác trước} \\ \text{khi đưa vào sử dụng} \end{array}$$

Ví dụ 1:

Doanh nghiệp X mua một tài sản cố định hữu hình dưới hình thức trao đổi không tương tự của doanh nghiệp A như sau: (đơn vị tính 1.000đ)

+ Biên bản giao nhận tài sản cố định, giao cho doanh nghiệp A một ô tô bốn chỗ ngồi.

| | |
|---------------------------------------|---------|
| - Nguyên giá: | 400.000 |
| - Đã khấu hao: | 80.000 |
| - Giá trị còn lại: | 320.000 |
| - Giá trị hợp lý hai bên đã xác định: | 330.000 |

+ Giấy nhận nợ của doanh nghiệp A xác định số nợ trao đổi TSCĐ trên :

| | |
|-------------------|---------|
| - Giá gốc: | 330.000 |
| - Thuế GTGT: | 33.000 |
| - Giá thanh toán: | 363.000 |

+ Biên bản giao nhận một máy công cụ sản xuất do doanh nghiệp A đổi ô tô

| | |
|---|---------|
| - Trị giá công cụ sản xuất hai bên xác định | 260.000 |
| - Thuế GTGT: 10% | 26.000 |
| - Giá thanh toán: | 286.000 |

+ Phiếu thu tiền mặt, nhận số tiền chênh lệch do trao đổi tài sản cố định của doanh nghiệp A: 77.000

Yêu cầu: Xác định nguyên giá tài sản cố định (máy công cụ) của doanh nghiệp (Doanh nghiệp và doanh nghiệp A áp dụng phương pháp tính thuế GTGT khấu trừ).

Bài giải: Qua tài liệu trên ta có:

Nguyên giá máy công cụ = 260.000 (theo giá trị hợp lý nhận lại)

d. Tài sản cố định hữu hình do đầu tư XD/CB theo phương thức cho thuê

$$\text{Nguyên giá} = \text{Giá quyết toán công trình đầu tư XD/CB duyệt lần cuối} + \text{Chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có)}$$

đ. Đối với tài sản cố định tự xây dựng, tự chế:

$$\text{Nguyên giá} = \text{Giá thành thực tế của TSCĐ tự xây dựng, tự chế} + \text{Chi phí lắp đặt, chạy thử} + \text{Chi phí liên quan trực tiếp khác trước khi đưa vào sử dụng}$$

Chú ý: Những chi phí chi ra không hợp lý như nguyên vật liệu lãng phí, chi phí lao động, chi phí khác sử dụng vượt quá mức bình thường trong quá trình tự xây dựng, tự chế thì không được tính vào nguyên giá tài sản cố định.

e. Đối với tài sản cố định được cấp được chuyển đến:

$$\text{Nguyên giá} = \text{Giá trị còn lại của đơn vị cấp, đơn vị chuyển đến} + \text{Chi phí bên nhận chi ra trước khi sử dụng .}$$

Riêng tài sản cố định của cấp trên cấp cho cấp dưới và ngược lại trong nội bộ một doanh nghiệp thì nguyên giá, giá trị còn lại, giá trị hao mòn không thay đổi. Mọi chi phí liên quan đến di chuyển tài sản cố định được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

g. Tài sản cố định được cho, biếu tặng, nhận vốn góp liên doanh

$$\text{Nguyên giá} = \text{Giá trị thực tế do Hội đồng giao nhận đánh giá} + \text{Chi phí bên nhận chi ra trước khi đưa vào sử dụng}$$

Ví dụ 2: (đvt: 1.000đ)

1. Theo quyết định điều động của Nhà nước chuyển một thiết bị sản xuất tại doanh nghiệp A cho doanh nghiệp B. Theo tài liệu trên sổ sách của doanh nghiệp A thì nguyên giá thiết bị là: 100.000, đã khấu hao lũy kế: 20.000. Chi phí vận chuyển thiết bị về doanh nghiệp B hết 200 (doanh nghiệp B chịu).

2. Doanh nghiệp B nhận lại của đơn vị phụ thuộc một phương tiện vận tải dùng cho bộ phận bán hàng, theo sổ sách của đơn vị phụ thuộc:

Nguyên giá: 200.000, khấu hao lũy kế: 50.000, chi phí vận chuyển phương tiện vận tải về doanh nghiệp: 200 (doanh nghiệp B chịu).

Yêu cầu: hãy xác định nguyên giá tài sản cố định tại doanh nghiệp B.

Bài giải: NG thiết bị SX = (100.000 - 20.000) + 200 = 80.200

NG Phương tiện vận tải = 200.000

(Chi phí của phương tiện vận tải 200 doanh nghiệp tính vào chi phí bán hàng trong kỳ).

2.2.2. Nguyên giá tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến

a. Đối với tài sản cố định mua riêng biệt

$$\text{Nguyên giá} = \text{Giá mua thực tế} - \text{Chiết khấu thương mại giảm giá} + \text{Các khoản thuế (không bao gồm thuế được hoàn lại)} + \text{Chi phí liên quan trực tiếp khác khi sử dụng}$$

b. Các trường hợp mua tài sản cố định vô hình theo phương thức trả chậm trả góp, trao đổi (tương tự tài sản cố định hữu hình)

c. Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc giá trị quyền sử dụng đất, nhận vốn góp liên doanh

$$\text{Nguyên giá} = \text{Giá trị quyền sử dụng đất được giao hoặc tiền phải trả khi nhận chuyển quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác}$$

2.2.3. Đối với tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

a. Các trường hợp thuê tài sản dưới đây thường dẫn đến hợp đồng thuê tài chính:

- Bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho bên thuê khi hết thời hạn thuê.

- Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, bên thuê có quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê với mức giá ước tính thấp hơn giá trị hợp lý vào cuối thời hạn thuê.

- Thời hạn thuê tài sản tối thiểu phải chiếm phần lớn thời gian sử dụng kinh tế của tài sản cho dù không có sự chuyển giao quyền sở hữu.

- Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu chiếm phần lớn (tương đương) giá trị hợp lý của tài sản thuê.

- Tài sản thuê thuộc loại chuyên dùng mà chỉ có bên thuê có khả năng sử dụng không cần có sự thay đổi, sửa chữa lớn nào.

b. Hợp đồng thuê được coi là hợp đồng thuê tài chính nếu hợp đồng thoả mãn ít nhất một trong 3 trường hợp sau:

- Nếu bên thuê huỷ hợp đồng và đền bù tổn thất phát sinh liên quan đến việc huỷ hợp đồng cho bên cho thuê;

- Thu nhập hoặc tổn thất do sự thay đổi giá trị hợp lý của giá trị còn lại của tài sản thuê gắn với bên thuê;

- Bên thuê có khả năng tiếp tục thuê lại tài sản sau khi hết hạn hợp đồng thuê với tiền thuê thấp hơn giá thuê thị trường.

c. Phương pháp xác định nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá trị hợp lý của tài sản cố định thuê (không bao gồm thuế GTGT kể cả đơn vị áp dụng phương pháp tính thuế GTGT trực tiếp) cộng (+) với chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Cụ thể

- Nếu hợp đồng thuê ghi tỷ lệ lãi suất thì :

$$\text{Nguyên giá} = \sum_{t=1}^n \frac{P}{(1+i)^t} = P \times \frac{1 - (1+i)^{-n}}{i} \quad (2.1)$$

Trong đó: P : Số tiền thuê phải trả đều vào cuối mỗi năm theo hợp đồng thuê

i : lãi suất vay vốn tính theo năm .

n : số năm thuê tài chính.

t : thời điểm trả tiền thuê.

▪ Nếu hợp đồng thuê không ghi tỷ lệ lãi suất: thì tỷ lệ lãi suất được tính theo tỷ lệ lãi suất ngầm định (không vượt quá lãi suất do ngân hàng quy định)...

▪ Nếu hợp đồng thuê tài chính đã ghi rõ: số nợ gốc phải trả bằng giá hợp lý của tài sản thuê thì:

Nguyên giá = Giá trị hợp lý (không gồm thuế GTGT).

▪ Nếu giá trị hợp lý tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì nguyên giá ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Chú ý: Nguyên giá TSCĐ trong DN được thay đổi trong trường hợp:

+ Đánh giá lại tài sản cố định.

+ Nâng cấp hay tháo gỡ bớt một số bộ phận tài sản cố định.

Ví dụ 3: Một hợp đồng thuê thiết bị trong thời hạn 3 năm (đủ điều kiện thuê tài chính), giá trị hợp lý của thiết bị được xác định là: 135.000.000đ. Tiền thuê phải trả mỗi năm vào cuối năm là: 50.000.000đ. Lãi suất biên đi vay giả sử là 10%/ năm (lãi suất ngầm định thuộc bên cho thuê khó biết).

Giá trị còn lại đảm bảo sau thời gian thuê 10.000.000đ

Yêu cầu: Hãy xác định nguyên giá tài sản cố định thuê?

Bài giải: Giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu được xác định theo công thức:

$$PV = \sum_{t=1}^n \frac{P}{(1+i)^t} = \frac{50.000}{(1+0,1)^1} + \frac{50.000}{(1+0,1)^2} + \frac{50.000+10.000}{(1+0,1)^3}$$

PV = 131.855,747 ngàn đồng

Vậy NG thiết bị thuê = 131.855,747 nđ đồng (vì giá trị hợp lý lớn hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu 135.000 nđ đồng).

Số nợ gốc và lãi thuê tài chính theo phương pháp lãi suất thực tế được xác định như sau:

DVT: 1.000đ

| Kỳ thanh toán | Tiền thuê phải trả | Phải trả nợ lãi | Phải trả nợ gốc | Số dư nợ gốc |
|---------------|--------------------|-------------------------------|----------------------------------|--------------|
| Nợ gốc | | | | 131.855 |
| 1 | 50.000 | 131.855 x 10% = 13.185,5 | 50.000 - 13.185,5 = 36.814,5 | 95.040,5 |
| 2 | 50.000 | 95.040,5 x 10% = 9.504,05 | 50.000 - 9.504,05 = 40.495,95 | 54.544,55 |
| 3 | 50.000 | 54.544,55 x 10% = 5.454,45 | 50.000 - 5.454,45 = 44.545,55 | 10.000 |
| Cộng | 150.000 | 28.144 | 121.856 | - |

2.3. KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

2.3.1 Khái niệm hao mòn, khấu hao tài sản cố định

a. Hao mòn tài sản cố định:

Hao mòn tài sản cố định là sự giảm dần về giá trị sử dụng và giá trị của tài sản cố định do tài sản cố định tham gia vào sản xuất kinh doanh, do hao mòn của tự nhiên, do tiến bộ kỹ thuật... trong quá trình hoạt động của tài sản cố định.

Quá trình sử dụng tài sản cố định bị hao mòn do nhiều nguyên nhân:

- Hao mòn hữu hình: là sự giảm dần về giá trị và giá trị sử dụng do tài sản cố định tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào sản xuất kinh doanh.

- Hao mòn vô hình: là sự giảm dần về giá trị của tài sản cố định do sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật gây ra.

b. Khấu hao tài sản cố định:

Khấu hao tài sản cố định là việc tính toán và phân bổ một cách có hệ thống giá trị phải khấu hao (hoặc nguyên giá) của tài sản cố định vào chi phí sản xuất kinh doanh trong suốt thời gian sử dụng tài sản cố định.

- Giá trị hao mòn lũy kế: là tổng cộng số khấu hao đã trích vào chi phí SXKD qua các kỳ kinh doanh của tài sản cố định tính đến thời điểm báo cáo.

- Giá trị còn lại = Nguyên giá - hao mòn lũy kế (khấu hao lũy kế).

c. Một số qui định khi tính khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định đã khấu hao đủ thì không trích khấu hao kể từ ngày khấu hao đủ.

- Tài sản cố định thuê tài chính thì bên đi thuê trích khấu hao.

- Tài sản cố định thuê hoạt động thì bên đi thuê không trích khấu hao.

- Tài sản cố định đầu tư bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, quỹ phúc lợi khi hoàn thành đưa vào sử dụng cho hoạt động sự nghiệp, dự án, phúc lợi tập thể... thì không trích khấu hao vào chi phí sản xuất kinh doanh mà chỉ tính hao mòn để ghi giảm vốn cố định mỗi năm một lần vào cuối năm. Mức tính hao mòn theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

$$M_k = \frac{NG}{T_{sd}} \quad (2.2)$$

Trong đó: M_k là mức khấu hao năm

NG là nguyên giá TSCĐ

T_{sd} là thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ

d. Ý nghĩa của việc trích lập quỹ khấu hao

- Trích khấu hao chính xác làm cho giá thành sản phẩm chính xác từ đó lợi nhuận được xác định chính xác.

- Trích khấu hao chính xác giúp tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng ra tài sản cố định.

2.3.2. Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định: Theo QĐ 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003 khấu hao tài sản cố định gồm các phương pháp sau:

a. Phương pháp khấu hao đường thẳng

* *Đặc điểm:* phương pháp này được tính khấu hao cho từng tài sản cố định cá biệt, mức khấu hao tài sản cố định là như nhau trong suốt thời gian sử dụng.

* *Nội dung:*

- Tính mức khấu hao hàng năm của tài sản cố định (M_k)

$$M_K = \frac{\text{Giá trị phải khấu hao}}{T_{sd}} \quad (2.3)$$

$$M_K = \frac{NG - \text{Giá trị thanh lý ước tính}}{T_{sd}}$$

$$M_K = \frac{NG - \text{Giá trị thu được khi thanh lý ước tính} + \text{Chi phí thanh lý ước tính}}{T_{sd}}$$

Trong đó: NG là nguyên giá của tài sản cố định

T_{sd} là thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định

Trường hợp giá trị thu được khi thanh lý và chi phí thanh lý nhỏ hoặc giá trị thu hồi sau thanh lý bằng chi phí thanh lý thì công thức (2.3) trở về công thức (2.2):

$$M_K = \frac{NG}{T_{sd}}$$

$$M_K / \text{tháng} = \frac{M_K}{12 \text{ tháng}} \quad (2.4)$$

M_K tháng cuối cùng = NG - khấu hao lũy kế đã thực hiện đến tháng trước tháng cuối cùng.

- Tỷ lệ khấu hao: (T_K) là tỷ lệ % giữa số tiền khấu hao hàng năm so với nguyên giá tài sản cố định.

$$T_K = \frac{M_K}{NG} \times 100\% \quad (2.5)$$

Thế (2.2) vào (2.5) ta được:

$$T_K = \frac{1}{T_{sd}} \times 100\% \quad (2.6)$$

Chú ý:

+ Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định là thời gian tài sản cố định phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh (tính bằng thời gian hoặc số lượng sản phẩm doanh nghiệp dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định đó)

Ở nước ta đối với các doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần có vốn góp chi phối của nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, hai thành viên... Nhà nước quy định khung thời gian sử dụng các loại tài sản cố định (Phụ lục 01 Quyết định 206/2003/QĐ-BTC).

+ Trường hợp thời gian sử dụng hay nguyên giá có sự thay đổi thì doanh nghiệp phải xác định lại mức khấu hao hàng năm theo công thức sau:

$$M_K = \frac{\text{Giá trị còn lại trên sổ kế toán}}{T_{sd} \text{ xác định lại của tài sản cố định}} \\ (\text{hoặc } T_{sd} \text{ còn lại của tài sản cố định})$$

Ví dụ 4:

Công ty A mua một thiết bị chuyên dùng còn mới giá ghi trên hoá đơn 119.000.000đ, thuế GTGT: 5%, chiết khấu mua hàng được hưởng 5.000.000đ, chi phí vận chuyển lắp đặt chạy thử: 6.000.000đ, thời gian sử dụng ước tính 10 năm.

Hãy xác định nguyên giá (NG) thiết bị nói trên (biết: doanh nghiệp nộp thuế GTGT khấu trừ).

Bài giải:

- NG thiết bị = 119.000.000 + 6.000.000 - 5.000.000 = 120.000.000đ

$$- M_K = \frac{120.000.000}{10} = 12.000.000 \text{ đ/ năm}$$

$$- M_{K/\text{tháng}} = \frac{12.000.000}{12} = 1.000.000 \text{ đ/ tháng}$$

$$- T_K = \frac{1}{10} \times 100\% = 10\% / \text{năm}$$

Ví dụ 5: Sau 5 năm sử dụng, doanh nghiệp nâng cấp tài sản cố định nói trên với tổng chi phí nâng cấp 30.000.000đ, thời gian sử dụng đánh giá lại là 6 năm, ngày hoàn thành đưa vào sử dụng là 01/01/2009.

Yêu cầu: Hãy xác định M_K sau khi nâng cấp.

Bài giải:

NG thiết bị = 120.000.000 + 30.000.000 = 150.000.000đ

Giá trị còn lại = 150.000.000 - 12.000.000 x 5 = 90.000.000đ

$$M_K \text{ sau nâng cấp} = \frac{90.000.000}{6} = 15.000.000 \text{ đ/ năm}$$

$$M_K \text{ tháng sau nâng cấp} = \frac{15.000.000}{12} = 1.250.000\text{đ/ tháng}$$

Như vậy từ tháng 1/2009 doanh nghiệp sẽ trích khấu hao hàng tháng 1.250.000đ/ tháng .

* *Ưu, nhược điểm:*

+ Ưu điểm: phương pháp này đơn giản, tính chính xác cao.

+ Nhược điểm: khối lượng tính toán nhiều trong điều kiện hiện nay có thể khắc phục được.

b. Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh.

* *Đặc điểm*

Phương pháp này mức khấu hao hàng năm giảm dần kết hợp với phương pháp khấu hao theo đường thẳng ở những năm cuối để thu hồi đủ vốn.

* *Nội dung:*

- Xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định (dựa vào Quyết định 206/2003/QĐ-BTC)

- Xác định mức khấu hao hàng năm của tài sản cố định

$M_K = \text{Giá trị còn lại của tài sản cố định} \times \text{Tỷ lệ khấu hao nhanh} (T_{K \text{ nhanh}})$

- Xác định tỷ lệ khấu hao nhanh:

$$T_{K \text{ nhanh}} = T_{K \text{ cá biệt}} \times \text{Hệ số điều chỉnh}$$

Hệ số điều chỉnh được xác định như sau:

| Thời gian sử dụng | Hệ số điều chỉnh |
|---|------------------|
| Đến 4 năm ($T_{sd} \leq 4$ năm) | 1,5 |
| Trên 4 -> 6 năm tức $4 < T_{sd} \leq 6$ | 2,0 |
| Trên 6 năm | 2,5 |

$$M_{K/\text{tháng}} = \frac{M_K}{12}$$

Những năm cuối khi mức khấu hao xác định theo phương pháp số dư giảm dần nói trên bằng (hoặc thấp hơn) mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định, kể từ năm đó mức khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng:

$$M_K = \frac{\text{Giá trị còn lại của tài sản cố định}}{T_{sd \text{ còn lại}}$$

Ví dụ 6: Công ty A mua thiết bị sản xuất các linh kiện điện tử mới nguyên giá: 20.000.000đ, thời gian sử dụng xác định tại phụ biểu (01): là 5 năm

Yêu cầu: Hãy xác định M_K theo phương pháp kết hợp.

Bài giải: 1

$$T_K = \frac{1}{5} \times 100\% = 20\%; T_{K/nhanh} = 20\% \times 2 = 40\%$$

Vậy M_K hàng năm của tài sản cố định được xác định theo bảng sau:

đvt:1.000đ

| Năm thứ | Giá trị còn lại | Cách tính | M_K | $M_{K/tháng}$ | Khấu hao lũy kế cuối năm |
|---------|-----------------|--------------|-------|---------------|--------------------------|
| 1 | 20.000 | 20.000 x 40% | 8.000 | 666 | 8.000 |
| 2 | 12.000 | 12.000 x 40% | 4.800 | 400 | 12.800 |
| 3 | 7.200 | 7.200 x 40% | 2.880 | 240 | 15.680 |
| 4 | 4.320 | 4.320 : 2 | 2160 | 180 | 17.840 |
| 5 | 4.320 | 4.320 : 2 | 2160 | 180 | 20.000 |

Số khấu hao tài sản cố định từ năm thứ nhất đến năm thứ ba được tính như sau: $M_K = \text{Giá trị còn lại} \times 40\%$ (tỷ lệ khấu hao nhanh).

Giá trị còn lại đầu năm thứ tư

$$\text{Từ năm thứ 4 trở đi thì: } M_K = \frac{\text{Giá trị còn lại đầu năm thứ tư}}{\text{Số năm sử dụng còn lại}}$$

$$M_K = \frac{4320}{2} = 2.160/\text{năm}$$

Vì năm thứ 4 trở đi mức khấu hao được tính theo phương pháp số dư giảm dần ($4.320 \times 40\% = 1.728 < 2.160$) nhỏ hơn mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Chú ý:

- Phương pháp này chỉ áp dụng đối với những tài sản cố định mới đầu tư (chưa qua sử dụng).

- Tài sản cố định là máy móc thiết bị, dụng cụ đo lường thí nghiệm.

- Được áp dụng đối với những doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực có công nghệ đòi hỏi phải thay đổi, phát triển nhanh.

c. Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm.

* **Đặc điểm:** theo phương pháp này căn cứ vào hồ sơ kỹ thuật của tài sản cố định, xác định số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế (sản lượng theo công suất thiết kế) để xác định mức khấu hao.

* Nội dung:

- Xác định mức khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm theo công thức:

$$M_K \text{ bình quân/ sản phẩm} = \frac{\text{Giá trị phải khấu hao}}{\text{Số lượng sản phẩm theo công suất thiết kế}}$$

- Xác định mức khấu hao hàng tháng của tài sản cố định:

$$M_{K/\text{tháng}} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất trong tháng}}{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất trong năm}} \times M_K \text{ bình quân/ sản phẩm}$$

- Xác định M_K hàng năm của tài sản cố định

$$M_K = M_K \text{ bình quân/ sản phẩm} \times \text{Số lượng sản phẩm sản xuất trong năm}$$

Ví dụ 7: Công ty A mua máy ủi đất (mới 100%). Với NG 450.000.000đ, công suất thiết kế của máy ủi là: 30 m³/giờ. Số lượng theo công suất thiết kế máy ủi là: 2.400.000 m³, khối lượng sản phẩm đạt được trong năm thứ nhất của máy ủi như sau:

| Tháng | Khối lượng sản phẩm hoàn thành (m ³) | Tháng | Khối lượng sản phẩm hoàn thành (m ³) |
|-------|--|-------|--|
| 1 | 14.000 | 7 | 15.000 |
| 2 | 15.000 | 8 | 14.000 |
| 3 | 18.000 | 9 | 16.000 |
| 4 | 16.000 | 1 | 16.000 |
| 5 | 15.000 | 11 | 18.000 |
| 6 | 14.000 | 12 | 18.000 |

Hãy xác định M_K , $M_{k/\text{tháng}}$ của máy ủi trên.

Bài giải:

* Xác định mức khấu hao bình quân 1m³ đất ủi:

$$M_K \text{ bình quân/1m}^3 = \frac{450.000.000}{2.400.00} = 187,5 \text{ đ/m}^3$$

* Mức khấu hao hàng tháng và mức khấu hao năm thứ 1 của máy ủi:

| Tháng | Số lượng thực tế các tháng | M_K /tháng (đồng) |
|-------|----------------------------|----------------------------|
| 1 | 14.000 | 14.000 x 187,5 = 2.625.000 |
| 2 | 15.000 | 2.812.500 |
| 3 | 18.000 | 3.375.000 |
| 4 | 16.000 | 3.000.000 |
| 5 | 15.000 | 2.812.500 |
| 6 | 14.000 | 2.625.000 |
| 7 | 15.000 | 2.812.500 |
| 8 | 14.000 | 2.625.000 |
| 9 | 16.000 | 3.000.000 |
| 10 | 16.000 | 3.000.000 |
| 11 | 18.000 | 3.375.000 |
| 12 | 18.000 | 3.375.000 |
| Cộng | | $M_K = 35.437.500$ |

Ưu nhược điểm: phương pháp này đơn giản, dễ tính nhưng khối lượng tính toán nhiều.

d. Phương pháp khấu hao tổng hợp

* *Đặc điểm* : Phương pháp này dựa trên cơ sở PP tuyến tính cố định nhưng tỷ lệ khấu hao không tính cho từng tài sản cố định cá biệt mà được tính theo nhóm, loại.

* *Nội dung:* gồm 2 trường hợp:

- Tính khấu hao tổng hợp theo nhóm (phương pháp tỷ trọng)

Theo phương pháp này toàn bộ tài sản cố định của doanh nghiệp được chia thành các nhóm có tỷ lệ khấu hao cá biệt gần giống nhau, sau đó dùng phương pháp bình quân để tính ra tỷ lệ khấu hao tổng hợp bình quân theo công thức:

$$\bar{T}_K = \sum_{i=1}^n F_i \times Z_i \quad (2.7)$$

Trong đó: \bar{T}_K Là tỷ lệ khấu hao tổng hợp bình quân

F_i Là tỷ trọng giá trị của nhóm tài sản cố định thứ i.

Z_i Là tỷ lệ khấu hao của nhóm tài sản cố định thứ i.

n Là số nhóm tài sản cố định.

- Tính khấu hao tổng hợp theo từng loại:

Theo phương pháp này, toàn bộ tài sản cố định của doanh nghiệp được xếp thành từng loại có nội dung kinh tế giống nhau. Sau khi xác định tỷ lệ khấu hao bình quân của loại, ta tính được mức khấu hao của từng loại (M_{kli}).

$$M_{Kli} = \sum_{i=1}^n (T_{Ki} \times NG_i) \quad (2.8)$$

Trong đó: n là số lượng tài sản cố định cần khấu hao mỗi loại

NG_i là nguyên giá cá biệt của tài sản cố định thứ i trong loại.

T_{Ki} : Tỷ lệ khấu hao cá biệt của tài sản cố định thứ i trong loại.

Sau khi xác định được mức khấu hao mỗi loại ta tính được M_K của toàn bộ tài sản cố định trong doanh nghiệp.

$$M_K = \sum_{i=1}^m M_{Kli} \quad \text{với } m \text{ là số loại tài sản cố định. (2.9)}$$

Khi xác định được mức khấu của toàn bộ tài sản cố định trong doanh nghiệp, ta xác định được tỷ lệ khấu hao tổng hợp bình quân của toàn bộ tài sản cố định:

$$\bar{T}_K = \frac{M_K}{NG} \times 100\%$$

Ví dụ 8: Doanh nghiệp X có tổng nguyên giá tài sản cố định phải tính khấu hao là 1.250.000.000đ được chia thành 3 loại.

+ Loại 1: Nhà cửa có tổng nguyên giá: 450.000.000đ, trong đó:

- Nhà A NG: 120.000.000đ tỷ lệ khấu hao 5%
- Nhà B NG: 50.000.000đ tỷ lệ khấu hao 7%
- Nhà C NG: 155.000.000đ tỷ lệ khấu hao 6%
- Nhà D NG: 125.000.000đ tỷ lệ khấu hao 4%

+ Loại 2: vật kiến trúc tổng NG = 100.000.000đ, $T_{Kli2} = 4\%$.

+ Loại 3: máy móc thiết bị tổng NG = 700.000.000đ, $T_{Kli3} = 8\%$.

Yêu cầu: Hãy xác định M_K , \bar{T}_K ?

Bài giải: (đơn vị tính: 1.000.000đ)

$$M_{K11} = 120 \times 5\% + 50 \times 7\% + 155 \times 6\% + 125 \times 4\% = 23,800 \text{ triệu}$$

$$M_{K12} = 100 \times 4\% = 4 \text{ triệu}$$

$$M_{K13} = 700 \times 8\% = 56 \text{ triệu}$$

$$\bar{T}_K = \frac{83,8}{1.250} \times 100\% = 6,7\%$$

$$\bar{T}_K = \frac{83,8}{1.250} \times 100\% = 6,7\%$$

Tác dụng: Phương pháp tính tỷ lệ khấu hao tổng hợp chỉ sử dụng trong công tác lập kế hoạch khấu hao tài sản cố định, phương pháp này đơn giản nhưng mức độ chính xác không cao, vì phải tính nhiều lần bình quân.

2.3.3. Kế hoạch khấu hao tài sản cố định

a. Phạm vi tính khấu hao

Trong nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, việc trích khấu hao tài sản cố định là do từng doanh nghiệp quyết định trong phạm vi quyền tự chủ tài chính của mình.

Riêng đối với doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, hai thành viên trở lên, doanh nghiệp có cổ phần vốn góp chi phối của nhà nước, phạm vi tính khấu hao được áp dụng theo Quyết định 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính như sau:

+ Mọi tài sản cố định có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh đều phải tính khấu hao, mức khấu hao được tính bằng một trong ba phương pháp trên.

+ Những tài sản cố định không tham gia vào sản xuất kinh doanh thì không phải khấu hao gồm:

- Tài sản cố định thuộc dự trữ, Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý hộ, giữ hộ.

- Tài sản cố định phục vụ cho các hoạt động phúc lợi trong doanh nghiệp như: nhà trẻ câu lạc bộ, nhà truyền thống, nhà ăn ... được đầu tư bằng quỹ phúc lợi.

- Những tài sản cố định phục vụ cho nhu cầu chung của toàn xã hội, không phục vụ cho hoạt động kinh doanh riêng của doanh nghiệp như: đê đập, cầu cống, đường xá ... mà Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý.

- Tài sản cố định đã khấu hao đủ nhưng vẫn tiếp tục sử dụng cho sản xuất kinh doanh.

- Tài sản cố định chưa khấu hao đủ nhưng đã hư hỏng doanh nghiệp phải xác định nguyên nhân quy trách nhiệm vật chất bắt bồi thường và không trích khấu hao kể từ khi ngừng hoạt động.

- Quyền sử dụng đất lâu dài là TSCĐ vô hình đặc biệt, doanh nghiệp ghi tăng nguyên giá tài sản cố định vô hình nhưng không trích khấu hao.

Chú ý:

- Những tài sản cố định không thuộc phạm vi trích khấu hao doanh nghiệp vẫn quản lý và theo dõi như đối với tài sản cố định dùng cho sản xuất kinh doanh và tính hao mòn của những tài sản cố định này (nếu có).

$$M_K = \frac{NG}{T_{sd}}$$

- Nếu những tài sản cố định này có tham gia vào hoạt động kinh doanh, thì trong thời gian tham gia vào hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp tính và trích khấu hao vào chi phí sản xuất kinh doanh như những tài sản cố định thông thường khác.

b. Xác định thời điểm trích khấu hao tài sản cố định

Thông thường tài sản cố định trong năm kế hoạch có thể tăng, giảm hơn nữa thời gian, giá trị tăng, giảm cũng không xảy ra cùng một lúc. Vì vậy để xác định chính xác mức khấu hao hàng năm thì cần phải xác định được nguyên giá bình quân của tài sản cố định cần khấu hao trong năm.

* Tài sản cố định tăng thêm phải trích khấu hao năm kế hoạch gồm:

- Do mua sắm
- Do xây dựng cơ bản bàn giao đưa vào sản xuất
- TSCĐ được phép đưa vào sử dụng (chuyển từ dự trữ đưa vào sử dụng).
- Tài sản cố định từ nơi khác chuyển đến

* Tài sản cố định giảm năm kế hoạch gồm:

- Tài sản cố định sa thải thanh lý, nhượng bán.
- Tài sản cố định chuyển từ sử dụng sang dự trữ hoặc điều đình sử dụng theo quyết định của cấp trên, điều động đi nơi khác.

Theo chế độ tài chính hiện nay việc xác định thời điểm tính hoặc thôi tính khấu hao được bắt đầu từ ngày tài sản cố định tăng, giảm hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh (tức tài sản cố định tăng từ ngày 01/01 thì tính khấu hao bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12, giảm từ ngày 01/01 thì cũng thôi tính khấu hao từ ngày 01/01 đến 31/12).

c. Lập kế hoạch khấu hao tài sản cố định

* *Ý nghĩa*

- Lập kế hoạch khấu hao tài sản cố định hàng năm là nhằm xác định số tiền khấu hao hàng năm được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh giúp doanh nghiệp quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định.

- Lập kế hoạch khấu hao tài sản cố định giúp doanh nghiệp biết được số vốn cố định giảm trong năm kế hoạch. Từ đó mà xác định nguồn tài chính bù đắp số vốn cố định đã giảm nhằm tái sản xuất giản đơn ra TSCĐ khi nó bị hư hỏng.

- Lập kế hoạch khấu hao tài sản cố định chính xác sẽ góp phần lập kế hoạch chi phí sản xuất kinh doanh được chính xác, từ đó mà lập kế hoạch lợi nhuận được chính xác.

* *Trình tự lập kế hoạch khấu hao*

Do trong kỳ kế hoạch tình hình sử dụng tài sản cố định có nhiều biến động lúc tăng, lúc giảm, thời gian, giá trị tăng giảm cũng không giống nhau. Vì vậy muốn tính chính xác số tiền khấu hao trong năm kế hoạch phải căn cứ vào nguyên giá bình quân của tài sản cố định phải tính khấu hao.

Việc lập kế hoạch khấu hao TSCĐ được tiến hành lần lượt theo các bước sau:

Bước 1: Xác định nguyên giá tài sản cố định đầu kỳ kế hoạch phải tính khấu hao (NG_d)

Trong tổng nguyên giá tài sản cố định có đến đầu kỳ kế hoạch có thể có một số tài sản cố định không thuộc phạm vi tính khấu hao. Vì vậy số tài sản này phải loại trừ khi tính nguyên giá đầu kỳ cần khấu hao.

Vì lập kế hoạch khấu hao tài sản cố định thường được tiến hành từ đầu quý 4 năm trước, nên việc xác định nguyên giá đầu kỳ cần khấu hao được dựa vào tài liệu thực tế đến 30/9 năm báo cáo và dự kiến tình hình tăng, giảm tài sản cố định quý 4 năm báo cáo để xác định:

$$NG_d = \frac{NG\ TSCĐ\ cần\ khấu\ hao\ thực\ tế\ đến\ 30/9\ năm\ báo\ cáo}{360} + \frac{NG\ TSCĐ\ tăng\ cần\ khấu\ hao\ quý\ 4\ năm\ báo\ cáo}{360} + \frac{NG\ TSCĐ\ giảm\ cần\ thôi\ tính\ khấu\ hao\ quý\ 4\ năm\ báo\ cáo}{360}$$

Bước 2: Xác định nguyên giá tăng bình quân (NG_t), nguyên giá giảm bình quân (NG_g) của tài sản cố định cần tính hoặc thôi tính khấu hao năm kế hoạch.

$$\overline{NG}_t = \frac{\sum (NG_{ti} \times t_{sdi})}{360} \quad (2.10)$$

$$\overline{NG}_g = \frac{\sum [NG_{gi} \times (360 - t_{sdi})]}{360} \quad (2.11)$$

Trong đó:

NG_{ti} , NG_{gi} là nguyên giá TSCĐ thứ i tăng, giảm cần tính hoặc thôi tính khấu hao.
 t_{sdi} là số ngày sử dụng của TSCĐ thứ i trong năm (năm kế hoạch lấy tròn là 360 ngày).
 $(360 - t_{sdi})$ là số ngày thôi sử dụng tài sản cố định

Bước 3: Xác định nguyên giá tăng bình quân tài sản cố định phải tính khấu hao trong kỳ (\overline{NG}):

$$\overline{NG} = \overline{NG}_d + \overline{NG}_t - \overline{NG}_g$$

Bước 4: Xác định số tiền khấu hao bình quân năm kế hoạch.

$$M_K = \overline{NG} \times \overline{T}_K$$

Bước 5: Phản ánh kết quả tính toán vào “Bảng kế hoạch khấu hao tài sản cố định” như sau (trang 31,32)

Ví dụ 9: Tại một doanh nghiệp Nhà nước X có tài liệu liên quan sau:

I - Tài liệu năm báo cáo

1. Tổng giá trị tài sản cố định đến 30/9: 12.000.000.000đ

Trong đó: - Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài: 1.000.000.000đ

- Giá trị tài sản cố định không cần khấu hao: 500.000.000đ

2. Dự kiến trong quý 4 năm báo cáo:

-Tháng 11 mua một số TSCĐ dùng cho SXKD với nguyên giá: 500.000.000đ.

-Tháng 12 thanh lý một số TSCĐ ở phân xưởng sản xuất chính nguyên giá: 455.000.000đ đã khấu hao 450.000.000đ

II - Tài liệu năm kế hoạch

Căn cứ vào kế hoạch xây dựng, mua sắm, thanh lý dự kiến có tình hình sau:

1. Ngày 19/02, đưa một dây chuyền công nghệ mới vào hoạt động, nguyên giá: 120.000.000đ. tài sản cố định này mua sắm bằng vốn ngân sách cấp.

2. Ngày 01/3, thanh lý một nhà làm việc nguyên giá: 600.000.000đ đã khấu hao đủ, giá trị thanh lý ước tính: 2.500.000đ.

3. Ngày 01/5, xây dựng xong bàn giao đưa vào sử dụng một phân xưởng sản xuất, giá dự toán được duyệt 720.000.000đ, công trình này được mua sắm bằng nguồn vốn ngân sách cấp.

4. Ngày 01/7, thanh lý ô tô vận tải ở bộ phận bán hàng nguyên giá: 400.000.000đ đã khấu hao đủ.

5. Ngày 01/11, mua một thiết bị quản lý dùng cho văn phòng doanh nghiệp nguyên giá: 180.000.000đ, tài sản cố định này mua sắm bằng vốn vay dài hạn ngân hàng.

6. Ngày 19/12, nhượng bán một số dụng cụ nhà ăn (đủ tiêu chuẩn TSCĐ) nguyên giá: 20.000.000đ, đã khấu hao 15.000.000đ nay bán theo giá trị còn lại.

7. Tỷ lệ khấu hao tổng hợp bình quân 10%.

Yêu cầu: Tính và lập kế hoạch khấu hao TSCĐ (ghi cột chỉ tiêu kế hoạch)

Biết rằng:

- Nguyên giá tài sản cố định có đến đầu năm kế hoạch cần khấu hao đều thuộc nguồn vốn ngân sách cấp;

- Khấu hao tài sản cố định thuộc vốn tín dụng được dùng để trả nợ vay.

Bài giải: (đvt: triệu đồng)

1. Nguyên giá tài sản cố định có đến đầu năm kế hoạch là:

$$12.000 + 500 - 455 = 12.045$$

Trong đó $NG_d = 12.045 - 1.500 = 10.545$

2. Nguyên giá tài sản cố định tăng trong năm kế hoạch:

$$120 + 720 + 180 = 1.020$$

Trong đó: $NG_t = 1.020$

$$\overline{NG_t} = \frac{(120 \times 312) + (720 \times 240) + (180 \times 60)}{360} = 614.$$

3. Nguyên giá tài sản cố định giảm năm kế hoạch:

$$600 + 400 + 20 = 1.020.$$

Trong đó: $NG_g = 600 + 400 = 1.000.$

$$\overline{NG_g} = \frac{(600 \times 300) + (400 \times 180)}{360} = 700$$

4. Nguyên giá tài sản cố định có đến cuối năm kế hoạch là:

$$12.045 + 1.020 - 1.020 = 12.045$$

$$\text{Trong đó: } \overline{NG}_c = 10.545 + 1.020 - 1.000 = 10.565$$

$$\overline{NG} = 10.545 + 614 - 700 = 10.459$$

5. Tính số tiền khấu hao phải tích năm kế hoạch

$$M_K = 10.459 \times 10\% = 1.045,9$$

$$180 \times 60$$

$$\text{Trong đó: } M_K \text{ trả nợ vay} = \frac{\quad}{360} \times 10\% = 3$$

$$M_K \text{ để lại doanh nghiệp} = 1.045,9 - 3 = 1042,9.$$

Lập “Bảng kế hoạch khấu hao tài sản cố định”

DN X...

BẢNG KẾ HOẠCH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Năm 200X

Đvt: Triệu đồng

| TT | Chỉ tiêu | Năm BC | Năm KH |
|----|--|--------|----------------------------|
| 1 | Tổng giá trị tài sản cố định đầu năm Trong đó: Cần khấu hao (NG_d) | | 12.045 10.545 |
| 2 | Tổng giá trị tài sản cố định tăng trong năm Trong đó: a, Tăng cần khấu hao (NG_t) b, Bình quân tăng cần tính khấu hao (\overline{NG}_t) | | 1.020 1.020 614 |
| 3 | Tổng giá trị tài sản cố định giảm trong năm Trong đó: a, Giảm cần thôi khấu hao (NG_g) b, Giảm bình quân cần thôi tính khấu hao (\overline{NG}_g) | | 1.020 1.000 700 |
| 4 | Tổng giá trị tài sản cố định có đến cuối năm (Chỉ tiêu 4 = 1 + 2 - 3) a, Cần tính khấu hao ($NG_c = 1a + 2a - 3a$) b, Bình quân cần tính khấu hao (\overline{NG}) ($\overline{NG} = 1a + 2b - 3b$) | | 12.045 10.565 10.459 |
| | Trong đó: - TSCĐ thuộc ngân sách cấp - TSCĐ thuộc vốn tự có - TSCĐ thuộc vốn vay dài hạn | | 10.429 - 30 |
| 5 | Tỷ lệ khấu hao tổng hợp bình quân (T_K) | | 10% |
| 6 | Tổng số tiền khấu hao (M_K) | | 1.045,9 |
| 7 | Giá trị tài sản cố định thải loại và nhượng bán a. Trong đó giá trị còn lại | | 1.020 5 |
| 8 | Giá trị thanh lý và nhượng bán tài sản cố định | | 2,5 |

2.4. BẢO TOÀN VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CỐ ĐỊNH

2.4.1 Sự cần thiết phải bảo toàn vốn cố định

- Do vốn cố định thường chiếm tỷ trọng lớn, quyết định đến khả năng tăng trưởng kinh tế, cạnh tranh của doanh nghiệp.

- Do vòng quay của vốn dài nên rủi ro lớn do những nguyên nhân chủ quan khách quan gây ra.

- Vốn cố định được bù đắp từng phần nên dễ bị thất thoát vốn.

Bảo toàn vốn cố định là phải thu hồi đủ giá trị thực của tài sản cố định để tái đầu tư được năng lực sử dụng (giá trị sử dụng) ban đầu của tài sản cố định theo thời giá hiện tại (bảo toàn vốn giản đơn) hoặc có thể mua được tài sản cố định có giá trị lớn hơn tài sản cố định ban đầu (bảo toàn mở rộng).

Phương pháp xác định vốn cố định phải bảo toàn theo công thức sau:

$$VCD \text{ phải bảo toàn đến cuối kỳ} = \left[\begin{array}{l} VCD \text{ được giao} \\ \text{đầu kỳ (phải} \\ \text{bảo toàn đến} \\ \text{đầu kỳ)} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Số khấu hao} \\ \text{trích trong kỳ} \end{array} \right] \times \begin{array}{l} \text{Hệ số} \\ \text{điều chỉnh} \\ \text{giá của} \\ \text{TSCĐ} \end{array} \pm \begin{array}{l} VCD \\ \text{tăng} \\ \text{giảm} \\ \text{trong kỳ} \end{array}$$

Trong đó:

- Số vốn được giao đầu kỳ là số vốn cố định giao lần đầu (không gồm số dư khấu hao để lại doanh nghiệp) hoặc số vốn đã được điều chỉnh theo hệ số phải bảo toàn đến đầu kỳ.

- Khấu hao tài sản cố định chỉ tính khấu hao cho những tài sản cố định có đến đầu năm.

- Hệ số điều chỉnh do Nhà nước công bố.

- Vốn cố định tăng, giảm trong kỳ được xác định cho từng trường hợp cụ thể trên cơ sở tài sản cố định tăng giảm trong kỳ.

2.4.2. Biện pháp bảo toàn vốn cố định

a. Đánh giá và đánh giá lại tài sản cố định

Đánh giá tài sản cố định: là xác định lại giá trị của tài sản cố định tại một thời điểm nhất định.

Giá đánh lại của tài sản cố định là giá của tài sản tại thời điểm kiểm kê đánh giá.

Giá trị đánh giá lại = Giá trị còn lại x *Chỉ số đánh giá lại*

$$\text{Chỉ số đánh giá lại} = \frac{NG_t}{NG_0}$$

Trong đó: NG_t giá trị hiện tại của tài sản cố định tại thời điểm đánh giá

NG_0 nguyên giá ban đầu

b. Lựa chọn phương pháp khấu hao và mức khấu hao thích hợp: nhằm phản ánh đúng mức độ hao mòn thực tế của tài sản cố định vào giá thành sản phẩm.

c. Thực hiện chế độ bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên và sửa chữa lớn tài sản cố định.

Bảo dưỡng sửa chữa tài sản cố định là để duy trì năng lực hoạt động bình thường của tài sản cố định trong quá trình sử dụng. Để bảo dưỡng tài sản cố định các doanh nghiệp thường tiến hành sửa chữa thường xuyên và sửa chữa lớn.

- Sửa chữa thường xuyên: là công việc bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế những chi tiết hoặc những bộ phận hư hỏng của tài sản cố định nhằm duy trì hoạt động bình thường của tài sản cố định. Chi phí phát sinh trong thời gian sửa chữa được tính vào đối tượng sử dụng tài sản cố định đó.

- Sửa chữa lớn: là việc sửa chữa, thay thế những bộ phận quan trọng, chủ yếu của tài sản cố định nhằm khôi phục năng lực hoạt động ban đầu của tài sản đó. Khi sửa chữa lớn phải ngừng hoạt động, chi phí mỗi lần sửa chữa phát sinh lớn nên cần phải phân bổ hoặc trích trước chi phí vào đối tượng sử dụng.

Yêu cầu khi sửa chữa lớn tài sản cố định phải đảm bảo duy trì năng lực hoạt động bình thường của máy móc thiết bị trong vòng đời hoạt động của nó.

Đánh giá hiệu quả sửa chữa lớn tài sản cố định để xem xét hiệu quả về chi phí sửa chữa lớn ta sử dụng công thức :

Chi phí sửa chữa lớn + giá trị thiệt hại trong thời gian sửa chữa lớn

$$H_{scl} = \frac{\text{Chi phí sửa chữa lớn + giá trị thiệt hại trong thời gian sửa chữa lớn}}{\text{Giá trị còn lại của tài sản cố định} \times \text{Chỉ số trượt giá}}$$

Giá trị còn lại của tài sản cố định x *Chỉ số trượt giá*

$H_{scl} < 1$ sửa chữa lớn có hiệu quả

$H_{scl} \geq 1$ sửa chữa lớn không có hiệu quả

d. Tổ chức quản lý và sử dụng quỹ khấu hao nhằm tái đầu tư ra tài sản cố định

Theo chế độ hiện hành các doanh nghiệp được sử dụng toàn bộ số khấu hao lũy kế để tái đầu tư, thay thế, đổi mới tài sản cố định. Khi chưa có nhu cầu đầu tư tái tạo lại tài sản cố định, doanh nghiệp có quyền sử dụng linh hoạt số khấu hao lũy kế để phục vụ nhu cầu kinh doanh của mình.

2.4.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản cố định, vốn cố định

a. Hiệu suất sử dụng tài sản cố định ($H_{TSCĐ}$)

$$H_{TSCĐ} = \frac{DTT \text{ (giá trị sản lượng)}}{NG} \quad (2.12)$$

Trong đó: DTT là doanh thu bán hàng thuần

$DTT = \text{Tổng doanh thu bán hàng} - \text{các khoản giảm trừ doanh thu.}$

$$\frac{DTT}{NG} = \frac{NG_d + NG_c}{2}$$

Ý nghĩa: chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng nguyên giá bình quân tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần hoặc có thể làm ra bao nhiêu giá trị sản lượng.

b. Hiệu suất sử dụng vốn cố định (H_{sv})

$$H_{sv} = \frac{DTT \text{ (giá trị sản lượng)}}{\overline{V_{cd}}} \quad (2.13)$$

Trong đó: $\overline{V_{cd}}$ là vốn cố định bình quân; $V_{cd} = NG - \text{khấu hao lũy kế}$.

$$\overline{V_{cd}} = \frac{V_d + V_c}{2}$$

Ý nghĩa: Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng vốn cố định bình quân tham gia vào sản xuất kinh doanh thì thu được bao nhiêu đồng doanh thu thuần hay bao nhiêu đồng giá trị tổng sản lượng.

c. Hiệu quả sử dụng vốn cố định (H_{qv})

$$H_{qv} = \frac{\text{Lợi nhuận thực hiện}}{\overline{V_{cd}}}$$

Ý nghĩa: Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng vốn cố định bình quân tham gia vào sản xuất kinh doanh thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận (lợi nhuận trước thuế).

d. Hệ số hao mòn (H_{hm})

Hệ số hao mòn của tài sản cố định thể hiện mức độ hao mòn của tài sản cố định tại thời điểm đánh giá so với thời điểm đầu tư ban đầu. Hệ số này càng cao chứng tỏ tài sản cố định của doanh nghiệp đã cũ kỹ, lạc hậu, doanh nghiệp đã không chú trọng nâng cao chất lượng tài sản cố định.

$$H_{hm} = \frac{\text{Khấu hao mòn lũy kế}}{\Sigma NG}$$

$H_{hm} \rightarrow 1$ chứng tỏ tài sản cố định của doanh nghiệp đã cũ và lạc hậu.

$H_{hm} \rightarrow 0$ chứng tỏ tài sản cố định của doanh nghiệp còn mới, hiện đại.

2.4.4. Phương hướng cải tiến tình hình sử dụng tài sản cố định

Giảm bớt tỷ trọng tài sản cố định không dùng trong sản xuất kinh doanh khiến cho tài sản cố định hiện có phát huy hết tác dụng của nó bằng cách: điều động tài sản cố định giữa các đơn vị thành viên để phục vụ kinh doanh có hiệu quả hơn. Chủ động nhượng bán hết tài sản cố định không cần dùng để thu hồi vốn. Chủ động thanh lý tài sản cố định hư hỏng, lạc hậu mà không thể nhượng bán hoặc hư hỏng mà không có khả năng phục hồi; Đối với tài sản cố định tạm

thời chưa dùng đến thì cho thuê, cầm cố, thế chấp để huy động vốn đầu tư vào lĩnh vực khác.

Chú ý :

Trong thời gian cầm cố, thế chấp, cho thuê hoạt động tài sản cố định thì doanh nghiệp vẫn phải tính và trích khấu hao được tính vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Triệt để sử dụng diện tích hiện có của nhà cửa vật kiến trúc, giảm bớt diện tích dùng vào quản lý hành chính và các bộ phận phục vụ khác để tương ứng mở rộng diện tích sử dụng cho sản xuất kinh doanh.

Ở doanh nghiệp sản xuất, cần cải tiến tình hình sử dụng thiết bị sản xuất là khâu cơ sở có tính chất quyết định trong việc cải tiến tình hình sử dụng toàn bộ tài sản cố định. Muốn cải tiến tình hình sử dụng thiết bị cần chú ý hai mặt sau:

+ Tăng thời gian sử dụng thiết bị sản xuất bằng cách tăng thêm thời gian làm việc thực tế của máy móc, thiết bị sản xuất phù hợp với định mức thiết kế, nâng cao hiệu suất và chất lượng công tác sửa chữa thực hiện chế độ làm việc hai hoặc ba ca trong ngày, khắc phục tính thời vụ trong sản xuất, đảm bảo thiết bị sản xuất làm việc đều đặn trong cả năm.

+ Nâng cao năng lực sử dụng máy móc, thiết bị sản xuất bằng cách áp dụng những biện pháp kỹ thuật mới, cải tiến quy trình công nghệ, tổ chức sản xuất theo lối dây chuyền và chuyên môn hoá thiết bị sản xuất, cải tiến chất lượng nguyên, vật liệu ... Ngoài ra nâng cao trình độ của công nhân và áp dụng phổ biến những kinh nghiệm thao tác tiên tiến cũng có ý nghĩa quan trọng trong việc cải tiến tình hình thiết bị sản xuất.

Chương III: TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ VỐN LƯU ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP

3.1. KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, VỐN LƯU ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP

3.1.1. Khái niệm, đặc điểm của tài sản lưu động trong doanh nghiệp

a. Khái niệm: Trong quá trình sản xuất kinh doanh, bộ phận chủ yếu của đối tượng lao động cấu thành nên thực thể của sản phẩm và một bộ phận khác sẽ hao phí mất đi cùng với quá trình kinh doanh. Do các đối tượng lao động trực tiếp tham gia cấu tạo nên thực thể sản phẩm nên hình thái vật chất sẽ bị thay đổi và chỉ tham gia một lần vào chu kỳ sản xuất kinh doanh. Sang kỳ kinh doanh tiếp theo doanh nghiệp sẽ phải sử dụng đối tượng lao động mới.

Đối tượng lao động phục vụ sản xuất trong doanh nghiệp gồm:

- Vật tư dự trữ để chuẩn bị cho quá trình sản xuất được liên tục như nguyên vật liệu, năng lượng, động lực.

- Vật tư nằm trong quá trình chế biến (sản phẩm dở dang).

Hai bộ phận trên biểu hiện dưới hình thái vật chất gọi là tài sản lưu động.

Ngoài ra để lưu thông được sản phẩm phải chi một số tiền tương ứng với một số công việc như: chọn lọc đóng gói, xuất giao một số sản phẩm thanh toán với khách hàng.

Vậy: Tài sản lưu động là đối tượng lao động thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, mà đặc điểm của chúng là luân chuyển toàn bộ giá trị ngay một lần vào chi phí sản xuất kinh doanh.

b. Đặc điểm của tài sản lưu động:

- Tham gia vào một chu kỳ kinh doanh.

- Thay đổi hình thái vật chất ban đầu để cấu tạo nên thực thể sản phẩm.

- Giá trị luân chuyển một lần vào giá thành sản phẩm làm ra.

3.1.2. Khái niệm vốn lưu động: Số tiền ứng trước về tài sản lưu động hiện có và đầu tư ngắn hạn của doanh nghiệp để đảm bảo cho sản xuất kinh doanh được bình thường liên tục gọi là vốn lưu động.

3.2. PHÂN LOẠI VÀ KẾT CẤU VỐN LƯU ĐỘNG

3.2.1. Phân loại vốn lưu động

a. Căn cứ vào vai trò của vốn lưu động được chia thành 3 loại

* *Vốn lưu động trong khâu dự trữ sản xuất (V_{dt}) gồm:*

- Nguyên vật liệu chính hay bán thành phẩm mua ngoài: là những loại nguyên vật liệu khi tham gia vào sản xuất chúng cấu tạo nên thực thể sản phẩm.

- Nguyên vật liệu phụ: là những loại vật liệu giúp cho việc hình thành sản phẩm làm cho sản phẩm bền hơn đẹp hơn.

- Nhiên liệu: là những loại dự trữ cho sản xuất có tác dụng cung cấp nhiệt lượng cho quá trình sản xuất như than, củi, xăng dầu...

- **Vốn phụ tùng thay thế:** là giá trị của những chi tiết, phụ tùng, linh kiện máy móc thiết bị dự trữ phục vụ cho việc sửa chữa hoặc thay thế những bộ phận của máy móc thiết bị sản xuất, phương tiện vận tải ...

- **Vốn vật liệu đóng gói:** là những vật liệu dùng để đóng gói trong quá trình sản xuất như bao ni lông, giấy, hộp....

- **Công cụ lao động nhỏ** có thể tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh và giữ nguyên hình thái vật chất nhưng giá trị nhỏ không đủ tiêu chuẩn tài sản cố định.

** Vốn lưu động trong quá trình sản xuất (V_{sx})*

Vốn sản xuất đang chế tạo (bán thành phẩm) là giá trị khối lượng sản phẩm đang còn trong quá trình chế tạo, đang nằm trên dây chuyền công nghệ, đã kết thúc một vài quy trình chế biến nhưng còn phải chế biến tiếp mới trở thành thành phẩm.

Vốn chi phí trả trước: là những chi phí thực tế đã chi ra trong kỳ, nhưng chi phí này tương đối lớn nên phải phân bổ dần vào giá thành sản phẩm nhằm đảm bảo cho giá thành ổn định như: chi phí sửa chữa lớn, nghiên cứu chế thử sản phẩm, tiền lương công nhân nghỉ phép, công cụ xuất dùng...

** Vốn lưu động trong quá trình lưu thông*

- **Vốn thành phẩm** gồm những thành phẩm sản xuất xong nhập kho được dự trữ cho quá trình tiêu thụ.

- **Vốn hàng hoá** là những hàng hoá phải mua từ bên ngoài (đối với đơn vị kinh doanh thương mại).

- **Vốn hàng gửi bán** là giá trị của hàng hoá, thành phẩm đơn vị đã xuất gửi cho khách hàng mà chưa được khách hàng chấp nhận.

- **Vốn bằng tiền** gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- **Vốn trong thanh toán** là những khoản phải thu tạm ứng phát sinh trong quá trình bán hàng hoặc thanh toán nội bộ.

- **Vốn đầu tư chứng khoán ngắn hạn** là giá trị các loại chứng khoán ngắn hạn.

Qua cách phân loại trên ta biết kết cấu của vốn lưu động từ đó có biện pháp quản lý chặt chẽ và sử dụng vốn có hiệu quả.

b. Phân loại theo hình thái biểu hiện, vốn lưu động: gồm 3 loại

** Vốn vật tư hàng hoá:* gồm vật liệu, sản phẩm dở dang, hàng hoá ...Đối với loại vốn này cần xác định vốn dự trữ hợp lý để từ đó xác định nhu cầu vốn lưu động đảm bảo cho quá trình sản xuất và tiêu thụ được liên tục.

** Vốn bằng tiền và vốn trong thanh toán:* gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản nợ phải thu, những khoản vốn này dễ xảy ra thất thoát và bị chiếm dụng vốn nên cần quản lý chặt chẽ.

** Vốn trả trước ngắn hạn:* như chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí nghiên cứu, cải tiến kỹ thuật, chi phí về công cụ dụng cụ.

Qua cách phân loại này giúp doanh nghiệp có cơ sở xác định nhu cầu vốn lưu động được đúng đắn.

c. Căn cứ vào nguồn hình thành, vốn lưu động chia làm hai loại

* *Vốn lưu động được hình thành từ vốn chủ sở hữu gồm:*

- Vốn ngân sách cấp hoặc có nguồn gốc từ ngân sách cấp.
- Vốn cổ phần, liên doanh...
- Vốn bổ sung từ kết quả kinh doanh

* *Nguồn vốn vay:* gồm vốn vay ngắn hạn và các khoản nợ hợp pháp như nợ thuế, nợ cán bộ công nhân viên, nhà cung cấp...

Qua cách phân loại này giúp doanh nghiệp lựa chọn đối tượng huy động vốn tối ưu để có được số vốn ổn định đáp ứng cho nhu cầu sản xuất kinh doanh.

d. Căn cứ vào khả năng chuyển hoá thành tiền vốn lưu động gồm

- Vốn bằng tiền
- Vốn các khoản phải thu
- Hàng tồn kho
- Vốn tài sản lưu động khác như tạm ứng, chi phí trả trước, thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn...

3.2.2. Kết cấu vốn lưu động

a. Khái niệm

Kết cấu vốn lưu động là tỷ trọng giữa từng bộ phận vốn lưu động trên tổng số vốn lưu động của doanh nghiệp.

Việc nghiên cứu kết cấu vốn lưu động giúp ta thấy được tình hình phân bổ vốn lưu động và tỷ trọng của mỗi loại vốn chiếm trong các giai đoạn luân chuyển, từ đó xác định trọng điểm quản lý vốn lưu động, đồng thời tìm mọi biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

b. Các nhân tố ảnh hưởng đến kết cấu vốn lưu động

* *Nhân tố về mặt sản xuất:* gồm các nhân tố qui mô sản xuất, tính chất sản xuất, trình độ sản xuất, qui trình công nghệ, độ phức tạp của sản phẩm khác nhau thì tỷ trọng vốn lưu động ở các khâu dự trữ - sản xuất - lưu thông cũng khác nhau.

* *Nhân tố về cung ứng tiêu thụ*

Trong sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp thường cần rất nhiều vật tư, hàng hoá và do nhiều đơn vị cung cấp khác nhau. Nếu đơn vị cung ứng vật tư, hàng hoá càng nhiều, càng gần thì vốn dự trữ càng ít.

Trong điều kiện tiêu thụ sản phẩm cũng có ảnh hưởng nhất định đến kết cấu vốn lưu động. Khối lượng tiêu thụ sản phẩm mỗi lần nhiều hay ít, khoảng cách giữa doanh nghiệp với đơn vị mua hàng dài hay ngắn đều trực tiếp ảnh hưởng đến kết cấu vốn lưu động.

* *Nhân tố về mặt thanh toán*

Sử dụng thể thức thanh toán khác nhau thì vốn chiếm dụng trong quá trình thanh toán cũng khác nhau. Do đó nó ảnh hưởng đến việc tăng giảm vốn lưu động chiếm dùng ở khâu này.

3.3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH ĐỊNH MỨC VỐN LƯU ĐỘNG

3.3.1. Ý nghĩa, nguyên tắc xác định định mức vốn lưu động

a. Khái niệm:

Định mức vốn lưu động là xác định số vốn chiếm dùng cần thiết, tối thiểu trên các giai đoạn luân chuyển vốn nhằm đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh được tiến hành bình thường liên tục.

b. Ý nghĩa:

Định mức vốn lưu động hợp lý là cơ sở để doanh nghiệp sử dụng vốn hợp lý, tiết kiệm.

Định mức vốn lưu động là căn cứ để đánh giá kết quả công tác quản lý vốn của doanh nghiệp, nhằm củng cố chế độ hạch toán kinh tế.

Định mức vốn là căn cứ xác định mối quan hệ thanh toán giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp khác và với ngân hàng.

c. Nguyên tắc xác định định mức vốn lưu động:

- Phải đảm bảo vốn cho sản xuất kinh doanh một cách hợp lý tránh tình trạng ứ đọng vốn hoặc thiếu vốn gây ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Định mức vốn phải quán triệt nguyên tắc tiết kiệm.

- Đảm bảo cân đối với các bộ phận kế hoạch trong doanh nghiệp (vì vốn lưu động là một bộ phận cấu thành nguồn tài chính của doanh nghiệp)

3.3.2. Phương pháp xác định định mức vốn lưu động

3.3.2.1. Phương pháp trực tiếp

a. Định mức vốn trong khâu dự trữ

a₁. Định mức vốn lưu động đối với nguyên vật liệu chính (V_{vlc})

$$V_{vlc} = F_n \times N_{dt} \quad (3.1)$$

Trong đó: - F_n là phí tổn tiêu hao nguyên vật liệu chính bình quân mỗi ngày, đêm kỳ kế hoạch

- N_{dt} số ngày định mức dự trữ kỳ kế hoạch.

$$F_n = \frac{\Sigma F}{n} \quad (3.2)$$

Trong đó: F là tổng phí tổn tiêu hao nguyên vật liệu chính kỳ kế hoạch; n số ngày kỳ kế hoạch (30, 90, 360).

$$\Sigma F = \frac{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất kỳ kế hoạch } (Q_{sx})}{\text{Định mức tiêu hao cho mỗi đơn vị sản phẩm}} \times \text{Đơn giá vật liệu chính kỳ kế hoạch}$$

. Số lượng sản phẩm sản xuất kỳ kế hoạch được căn cứ vào kế hoạch sản xuất để xác định.

. Định mức tiêu hao nguyên vật liệu: căn cứ vào bảng định mức của doanh nghiệp hoặc định mức chung của ngành, của doanh nghiệp khác tương đương để xác định.

. Đơn giá vật liệu chính kỳ kế hoạch: có thể ước tính hoặc tính theo đơn giá bình quân của kỳ trước.

Chú ý:

- Định mức vốn phải xây dựng riêng cho từng loại nguyên vật liệu chính. Vì vậy tổng phí tổn tiêu hao cũng phải tính riêng từng loại vật liệu chính.

- Nếu kỳ kế hoạch có dự kiến dùng nguyên vật liệu chính cho nhu cầu khác (sửa chữa lớn, chế thử sản phẩm mới..) thì phải xác định thêm số vốn cho nhu cầu này.

* *Xác định số ngày định mức dự trữ (N_{dt})*

Là số ngày kể từ khi doanh nghiệp bỏ tiền ra mua nguyên vật liệu chính đến lúc đưa nguyên vật liệu chính vào sản xuất gồm:

+ *Số ngày hàng đang đi đường (N_{td})*: là số ngày kể từ lúc doanh nghiệp trả tiền nguyên vật liệu chính đến lúc nguyên vật liệu về đến doanh nghiệp.

. Nếu nguyên vật liệu đến cùng lúc với việc trả tiền thì số ngày này bằng 0.

. Nếu doanh nghiệp áp dụng thể thức thành toán nhờ ngân hàng thu hộ thì ngày đi đường được xác định:

$$N_{td} = N_{vc} - (N_{bd} + N_{nh} + N_{nt}) \quad (3.3)$$

Trong đó: N_{vc} Số ngày vận chuyển
 N_{bd} Số ngày bưu điện chuyển chứng từ
 N_{nh} Số ngày làm thủ tục thanh toán ở hai ngân hàng
 N_{nt} Số ngày nhận trả tiền

. Nếu doanh nghiệp áp dụng thể thức thanh toán thư tín dụng thì:

$$N_{td} = N_{vc} + (N_{bd} + N_{nh}) \quad (3.4)$$

. Trường hợp có nhiều đơn vị cùng cung cấp nguyên vật liệu chính thì trước hết: Xác định số ngày hàng đi trên đường riêng cho từng đơn vị cung cấp. Sau đó căn cứ vào số lượng cung cấp của mỗi đơn vị để tính số ngày hàng đi trên đường bình quân.

$$\overline{N_{td}} = \frac{\sum_{i=1}^n (Q_{tdi} \times N_{tdi})}{\sum_{i=1}^n Q_{tdi}} \quad (3.5)$$

Trong đó: Q_{tdi} Số lượng nguyên vật liệu đi trên đường của mỗi nhà cung cấp
 N_{tdi} Số ngày đi trên đường của mỗi nhà cung cấp

+ *Số ngày kiểm nhận nhập kho* (N_{kn}) : là số ngày hàng đến đơn vị làm thủ tục kiểm nhận, nhập kho.

+ *Số ngày cung cấp cách nhau* (N_{cc})

- Là khoảng cách giữa hai lần nhập kho. Số ngày cung cấp cách nhau càng ngắn thì số lần cung cấp càng nhiều, nguyên vật liệu chính dự trữ để luân chuyển hàng ngày ít nên doanh nghiệp giảm được vốn dự trữ tăng tốc độ luân chuyển vốn.

- Cách xác định ngày cung cấp cách nhau:

Nếu hợp đồng quy định số lần cung cấp thì số ngày này được tính dựa trên hợp đồng.

Trường hợp hợp đồng không quy định thì căn cứ vào số ngày cung cấp cách nhau kỳ báo cáo để tính ngày cung cấp cách nhau bình quân kỳ báo cáo. Sau đó căn cứ tình hình thực hiện kỳ kế hoạch để điều chỉnh cho kỳ kế hoạch theo công thức sau

$$\overline{N_{cco}} = \frac{\sum_{i=1}^n (Q_{cci} \times N_{cci})}{Q_{cci}} \quad (3.6)$$

Trong đó: Q_{cci} Số lượng nguyên vật liệu cung cấp lần thứ i

N_{cci} Số ngày cung cấp cách nhau lần thứ i

N_{cc} kỳ kế hoạch = $\overline{N_{cco}} \times$ Hệ số điều chỉnh số ngày cung cấp cách nhau kỳ KH

- Nếu cùng một loại nguyên vật liệu nhưng do nhiều đơn vị khác nhau cung cấp và số ngày cung cấp cách nhau của mỗi đơn vị không giống nhau, thì trước hết xác định số ngày cung cấp cách nhau riêng cho mỗi đơn vị cung cấp. Sau đó tính số ngày cung cấp cách nhau bình quân bằng phương pháp bình quân gia quyền.

- Do doanh nghiệp sử dụng nhiều loại nguyên vật liệu khác nhau nên phát sinh khả năng sử dụng vốn xen kẽ giữa các vật liệu, khi tính số ngày cung cấp cách nhau thường được điều chỉnh bằng hệ số xen kẽ, hệ số này được xác định như sau:

Số vốn chiếm dụng bình quân về nguyên vật liệu mỗi ngày

$$H_{xk} = \frac{\text{Số vốn chiếm dụng bình quân về nguyên vật liệu mỗi ngày}}{\text{Số vốn dự trữ cao nhất}}$$

Vậy số ngày cung cấp cách nhau kỳ kế hoạch được tính:

$$N_{cc} = \overline{N_{cco}} \times H_{xk}$$

+ *Số ngày chuẩn bị sử dụng* (N_{cb}): là số ngày cần thiết để chỉnh lý và chuẩn bị nguyên vật liệu theo yêu cầu về mặt kỹ thuật trước khi đưa vào sử dụng (cát sàng, sỏi rửa trước khi đổ bê tông)

+ *Số ngày bảo hiểm* (N_{bh}): là số ngày dự trữ đề phòng bất trắc xảy ra khi thực hiện hợp đồng (cung cấp nguyên vật liệu không phù hợp với hợp đồng, cung cấp sai hện...)

Tổng hợp lại ta có số ngày định mức dự trữ nguyên vật liệu:

$$N_{dt} = N_{td} + N_{kn} + N_{cc} + N_{cb} + N_{bh} \quad (3.7)$$

a₂. Định mức vốn vật liệu phụ (V_{vlp})

Đối với vật liệu phụ sử dụng khối lượng lớn, thường xuyên phương pháp xác định như đối với vật liệu chính.

Đối với vật liệu phụ dùng ít, không thường xuyên:

$$V_{vlf} = F_{vf} \times N_{vf} \quad (3.8)$$

Trong đó: $N_{vf} = N_o (1 \pm t \%)$

$$= \frac{D_o}{F_{no}} \times (1 \pm t\%)$$

F_{vf} : là phí tổn tiêu hao vật liệu bình quân mỗi ngày kỳ kế hoạch.

N_{vf} : Số ngày định mức dự trữ vật liệu phụ kỳ kế hoạch.

N_o : Số ngày dự trữ vật liệu phụ thực tế kỳ báo cáo.

D_o : Số dư bình quân về vật liệu phụ năm báo cáo.

F_{no} : Số vật liệu phụ tiêu hao bình quân mỗi ngày kỳ báo cáo

$t\%$: tỷ lệ tăng tốc độ luân chuyển vốn kỳ kế hoạch so với kỳ báo cáo.

Ví dụ 10 :

Căn cứ vào những tài liệu dưới đây, hãy xác định nhu cầu vốn nguyên vật liệu chính về thép tròn năm kế hoạch cho doanh nghiệp cơ khí, đồng thời xác định số vốn tiết kiệm do giảm bớt định mức tiêu hao và do rút ngắn số ngày cung cấp cách nhau.

Tài liệu:

1. Theo kế hoạch sản xuất và định mức kinh tế - kỹ thuật thì năm kế hoạch doanh nghiệp sản xuất 5 mặt hàng, sản lượng và mức tiêu hao thép tròn cho một đơn vị sản phẩm như sau:

| Tên SP | Sản lượng sản xuất (cái) | Định mức tiêu hao cho mỗi sản phẩm (kg) |
|--------|--------------------------|---|
| A | 500 | 150 |
| B | 1.000 | 120 |
| C | 2.500 | 180 |
| D | 1.500 | 100 |
| E | 1.000 | 80 |

1) Theo kế hoạch cải tiến kỹ thuật thì mức tiêu hao thép tròn cho mỗi đơn vị sản phẩm (đối với cả 5 mặt hàng) giảm 10%.

2) Trong năm kế hoạch doanh nghiệp còn dự kiến sử dụng thép tròn vào việc chế thử sản phẩm mới và sửa chữa lớn tài sản cố định là: 7.200 kg.

3) Thép tròn do ba đơn vị cung cấp, theo hợp đồng đã ký kết dự tính cho năm kế hoạch thì số lượng cung cấp cả năm, số ngày cung cấp cách nhau, số ngày vận chuyển, số ngày bưu điện chuyên chứng từ, số ngày làm thủ tục ở hai ngân hàng và số ngày nhận trả tiền hàng như sau:

| Đơn vị cung cấp | Số lượng cung cấp (tấn) | Số ngày cung cấp cách nhau | Số ngày vận chuyển | Số ngày Bưu điện chuyên chứng từ | Số ngày làm thủ tục ở ngân hàng | Số ngày thanh toán |
|-----------------|-------------------------|----------------------------|--------------------|----------------------------------|---------------------------------|--------------------|
| X | 500 | 40 | 15 | 3 | 2 | 5 |
| Y | 700 | 60 | 12 | 2 | 3 | 5 |
| Z | 800 | 50 | 17 | 4 | 2 | 5 |

5) Theo kế hoạch cung cấp vật tư, mỗi kg thép tròn tính theo giá mua bình quân là 8.000 đồng và số ngày cung cấp cách nhau bình quân năm kế hoạch so với hợp đồng giảm đi 5 ngày.

6) Các loại ngày chính lí, kiểm nhận nhập kho, ngày bảo hiểm của thép tròn tính chung là 12 ngày.

7) Hệ số xen kẽ (hệ số cung cấp cách nhau) tính như năm báo cáo. Biết rằng trong năm báo cáo số tồn kho bình mỗi ngày của nguyên vật liệu chính là 1,5 triệu đồng và số tồn kho cao nhất là 2,5 triệu đồng.

Bài giải:

1) Tính định mức vốn nguyên vật liệu chính thép tròn năm kế hoạch:

* Tính F_n năm kế hoạch: (đvt: 1.000đ)

$$F = (500 \times 150 + 1.000 \times 120 + 2.500 \times 180 + 1.500 \times 100 + 1.000 \times 80) \times 8 \times 0,9 + (7200 \times 8)$$

$$F = 6.375.600$$

$$F_n = \frac{6.375.600}{360} = 17.660/\text{ngày}$$

* Tính N_{td} năm kế hoạch:

+ N_{td} :

- N_{td} của đơn vị X = 15 - (3 + 2 + 5) = 5 ngày

- N_{td} của đơn vị Y = 12 - (2 + 3 + 5) = 2 ngày

- N_{td} của đơn vị Z = 17 - (4 + 2 + 5) = 6 ngày

$$\bar{N}_{td} = \frac{(500 \times 5) + (700 \times 2) + (800 \times 6)}{2.000} = 4,35 \text{ ngày}$$

$$+ \bar{N}_{cccn} \text{ theo hợp đồng} = \frac{(500 \times 40) + (700 \times 60) + (800 \times 50)}{2.000} = 51 \text{ ngày}$$

$$+ N_{cccn} \text{ năm kế hoạch} = 51 - 5 = 46 \text{ ngày}$$

$$+ H_{xk} = \frac{1.500}{2.500} = 0,6$$

$$N_{dt} = 4,35 + 46 \times 0,6 + 12 = 43,95 \text{ (hoặc tròn số là 44 ngày)}$$

$$V_{vlc} \text{ thép tròn} = 17.660 \times 44 = 777.040 \text{ (ngàn đồng)}$$

2) *Tính vốn tiết kiệm do giảm định mức tiêu hao vật tư:*

$$V_{tk} \text{ một ngày} = \frac{6.300.000}{360} - \frac{7.000.000}{360}$$

$$= 17.500 - 19.444 = -1.944/\text{ngày}$$

$$V_{tk} = -1.944 \times 44 = -85.536 \text{ (ngàn đồng)}$$

3) *Tính vốn tiết kiệm do rút ngắn số ngày cung cấp cách nhau:*

$$V_{tk} = (-5) \times 0,6 \times 17.660 = -52.980 \text{ (ngàn đồng)}$$

a₃. Xác định nhu cầu vốn đối với phụ tùng thay thế (V_{ft})

Đối với nhóm phụ có giá trị cao, sử dụng nhiều và thường xuyên thì xác định nhu cầu về vốn cho từng loại như sau:

$$V_{ft} = \frac{f \times M}{T} \times g \times N_{ft} \quad (3.9)$$

Trong đó: f : là số lượng phụ tùng cần thiết nào đó trên một máy

M : số máy sử dụng phụ tùng đó

T : thời gian sử dụng phụ tùng

G : giá kế hoạch của phụ tùng

N_{ft} : số ngày dự trữ phụ tùng

Đối với nhóm phụ tùng có giá trị nhỏ, sử dụng ít và không thường xuyên thì có thể xác định cho cả nhóm dựa vào số dư thực tế của kỳ trước kết hợp với tốc độ luân chuyển vốn kỳ kế hoạch.

b. Định mức vốn trong khâu sản xuất (V_{sx})

b₁. Định mức vốn sản phẩm đang chế tạo và bán thành phẩm tự chế (V_{dd})

$$V_{dd} = P_n \times C_k \times H_s \quad (3.10)$$

P_n Là phí tổn sản xuất bình quân mỗi ngày kỳ kế hoạch

C_k Chu kỳ sản xuất sản phẩm

H_s . Hệ số sản phẩm đang chế tạo.

$$P_n = \frac{\Sigma P}{n} = \frac{\text{Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm} \times Q_{sx}}{360}$$

C_k là khoảng cách thời gian kể từ lúc đưa nguyên vật liệu vào sản xuất đến khi sản phẩm được chế tạo xong qua kiểm nghiệm nhập kho.

+ Nếu những sản phẩm sản xuất liên tục hoặc sản xuất hàng loạt:

Số lượng sản phẩm đang chế tạo kết dư bình quân năm báo cáo

$$C_k = \frac{\text{Số lượng sản phẩm đang chế tạo kết dư bình quân năm báo cáo}}{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất bình quân mỗi ngày kỳ báo cáo}}$$

+ Nếu sản phẩm có nguyên vật liệu chính bỏ vào quá trình sản xuất một lần ngay từ đầu:

Chi phí nguyên vật liệu chính nằm trong chi phí sản xuất thuộc sản phẩm đang chế tạo kết dư bình quân năm báo cáo

$$C_k = \frac{\text{Chi phí nguyên vật liệu chính nằm trong } Z_{sx} \text{ của sản phẩm sản xuất bình quân mỗi ngày kỳ báo cáo}}{\text{Chi phí nguyên vật liệu chính nằm trong } Z_{sx} \text{ của sản phẩm sản xuất bình quân mỗi ngày kỳ báo cáo}}$$

H_s : Hệ số sản phẩm đang chế tạo: là tỷ lệ phần trăm giữa giá thành bình quân của sản phẩm đang chế tạo và Z_{sx} của sản phẩm

+ Nếu phí tổn sản xuất bỏ dần mỗi ngày trong chu kỳ sản xuất:

$$H_s = \frac{TP_{lk}}{TP_n \times C_k} \times 100\% \quad (3.11)$$

TP_{lk} : Tổng phí tổn lũy kế phát sinh mỗi ngày trong chu kỳ sản xuất của sản phẩm đang chế tạo.

TP_n : Tổng phí tổn sản xuất bỏ vào mỗi ngày trong chu kỳ sản xuất.

Ví dụ 11: tại doanh nghiệp X để sản xuất sản phẩm A, chi phí sản xuất bỏ vào các ngày trong chu kỳ sản xuất như sau:

| <i>Chu kỳ</i> | <i>Phí tổn sản xuất mỗi ngày</i> | <i>Phí tổn lũy kế</i> |
|---------------|----------------------------------|-----------------------|
| 1 | 2.400.000 | 2.400.000 |
| 2 | 2.100.000 | 4.500.000 |
| 3 | 1.800.000 | 6.300.000 |
| 4 | 1.200.000 | 7.500.000 |
| 5 | 600.000 | 8.100.000 |
| 6 | 900.000 | 900.000 |
| Cộng | 9.000.000 | 37.800.000 |

Yêu cầu: Hãy xác định H_{SA} ?

Bài giải:

$$H_{SA} = \frac{37.800.000}{9.000.000 \times 6} \times 100\% = 70\%$$

+ Nếu phí tổn sản xuất bỏ vào phần lớn ở những ngày đầu trong chu kỳ sản xuất:

$$H_s = \frac{P_d + P_t/2}{P_d + P_t} \times 100\%$$

P_d : Phí tổn bỏ vào lần đầu

P_t : Phí tổn bỏ vào lần sau.

Ví dụ 12: Doanh nghiệp X để sản xuất sản phẩm B, chi phí sản xuất bỏ vào mỗi ngày trong chu kỳ sản xuất:

| C_k | Phí tổn phát sinh |
|-------|-------------------|
| 1 | 6.000.000 |
| 2 | 1.000.000 |
| ... | |
| ... | |
| 7 | 500.000 |
| <hr/> | |
| Cộng | 10.000.000 |

Yêu cầu: Hãy xác định H_{SB} ?

Bài giải

$$H_{SB} = \frac{6.000.000 + \frac{4.000.000}{2}}{10.000.000} \times 100\% = 80\%$$

b₂. Định mức vốn chi phí trả trước (V_{tt})

$$V_{tt} = D_d + S_{ps} - S_{pb} \quad (3.12)$$

D_d : Số dư chi phí trả trước đầu kỳ kế hoạch.

S_{ps} : Chi phí trả trước phát sinh trong kỳ kế hoạch.

S_{pb} : Chi phí trả trước sẽ phân bổ trong kỳ kế hoạch.

c. Định mức vốn thành phẩm trong khâu lưu thông (V_{tp})

$$V_{tp} = Z_n \times N_{tp} \quad (3.13)$$

Z_n : Là giá thành sản xuất của sản phẩm tiêu thụ bình quân mỗi ngày kỳ kế hoạch.

$$N_{tp} : \text{Số ngày dự trữ thành phẩm kỳ kế hoạch.}$$

$$Z_n = \frac{\sum Z_{sx} \text{ của sản phẩm tiêu thụ kỳ kế hoạch}}{\text{Số ngày kỳ kế hoạch}} \times \text{Số lượng sản phẩm tiêu thụ} \times Z_{sx} \text{ đơn vị sản phẩm}$$

$$= \text{(30, 90, 360)}$$

N_{tp} : số ngày dự trữ thành phẩm gồm ba loại ngày sau:

+ Số ngày dự trữ thành phẩm trong kho (N_{tk}): là số ngày kể từ lúc sản phẩm nhập kho cho đến khi thành phẩm xuất khỏi kho của doanh nghiệp.

- Nếu hợp đồng quy định khoảng cách giữa hai lần giao hàng thì số ngày dự trữ thành phẩm tại kho là thời gian cách nhau đó (lấy khoảng cách lớn nhất).

- Nếu hợp đồng chỉ quy định số lượng hàng xuất giao mỗi lần thì số ngày dự trữ thành phẩm tại kho được xác định bằng số ngày tích lũy thành lô.

$$\frac{\text{Số ngày tích lũy thành lô}}{\text{Số lượng sản phẩm hàng hoá xuất giao mỗi lần}} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm hàng hoá sản xuất bình quân mỗi ngày kỳ KH}}{\text{Số lượng sản phẩm hàng hoá sản xuất bình quân mỗi ngày kỳ kế hoạch}}$$

$$\frac{\text{Số lượng sản phẩm hàng hoá sản xuất bình quân mỗi ngày kỳ kế hoạch}}{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất cả năm}} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất cả năm}}{360 \text{ ngày}}$$

Chú ý:

Số ngày dự trữ thành phẩm trong kho luôn biến động từ thấp nhất đến cao nhất nên số ngày này cũng được điều chỉnh bằng hệ số xen kẽ vốn thành phẩm tương tự như vật liệu.

+ Số ngày xuất vận (N_{xv}): là số ngày cần thiết để đưa hàng từ kho đến địa điểm giao hàng. Số ngày này căn cứ vào khoảng cách từ kho của doanh nghiệp đến địa điểm giao hàng và phương tiện vận chuyển hàng để xác định. Nếu hợp đồng quy định địa điểm giao hàng tại kho thì số ngày này = 0.

+ Số ngày thanh toán (N_{tt}): là số ngày kể từ lúc nhận được chứng từ vận chuyển cho đến lúc thu được tiền hàng, số ngày này tùy thuộc vào thời gian làm thủ tục thanh toán để xác định.

Sau khi xác định được các ngày trên, ta xác định được số ngày luân chuyển vốn thành phẩm :

$$N_{tp} = (N_{tk} \times H_{xk}) + N_{xv} + N_{tt} \tag{3.14}$$

Ví dụ 13: Căn cứ vào tài liệu sau đây; Hãy xác định định mức vốn thành phẩm cho xí nghiệp gạch ngói.

Tài liệu:

- 1) Năm báo cáo sản lượng sản xuất và giá thành sản xuất thực tế đơn vị sản phẩm:

| Tên sản phẩm | Số lượng (1.000viên) | Z _{sx} thực tế đơn vị (1.000đ) |
|--------------|----------------------|---|
| Gạch | 18.000 | 4 |
| Ngói | 27.000 | 2 |

2) Năm kế hoạch nhiệm vụ sản xuất tăng nên sản lượng tăng hơn năm báo cáo 20% cho mỗi loại, đồng thời do cải tiến kỹ thuật và hợp lý hoá sản xuất nên Z_{sx} đơn vị sản phẩm giảm 5%.

3) Năm kế hoạch doanh nghiệp xuất giao gạch, ngói cho nhiều khách hàng khác nhau, nhưng khách hàng mua nhiều nhất mỗi lần về gạch không quá 240.000 viên, về ngói không quá 540.000 viên, thời gian xuất vận và thời gian thanh toán của cả gạch, ngói đều là 1 và 3 ngày.

4) Số dư bình quân về vốn thành phẩm tồn kho là: 231.500.000đ, và tồn kho cao nhất là: 461.000.000đ.

Bài giải

- 1) Tính V_{tp} gạch:

$$Z_n \text{ gạch} = \frac{18.000 \times 1,2 \times 4 \times 0,95}{360} = 228 \text{ (triệu đồng/ngày)}$$

$$N_{tk} \text{ gạch: - Số gạch sản xuất bình quân mỗi ngày} = \frac{18.000 \times 1,2}{360}$$

$$= 60 \text{ (ngàn viên/ngày)}$$

$$240$$

$$\text{- Số ngày tích lũy thành lô} = \frac{240}{60} = 4 \text{ ngày}$$

$$6$$

$$231.500$$

$$H_{xk} \text{ vốn thành phẩm} = \frac{231.500}{463.000} = 0,5$$

$$V_{tp} \text{ gạch} = (4 \times 0,5 + 1 + 3) \times 228 = 1.368 \text{ (triệu đồng)}$$

- 2) Tính V_{tp} ngói: (cách làm tương tự như gạch)

$$+ Z_n \text{ ngói} = 171 \text{ (triệu đồng/ngày)}$$

$$+ N_{tk} \text{ ngói} = 6 \text{ ngày}$$

$$V_{tp} \text{ ngói} = (6 \times 0,5 + 1 + 3) \times 171 = 1.197 \text{ (triệu đồng/ngày)}$$

$$\text{Vậy } V_{tp} = 1.368 + 1.197 = 2.565 \text{ (triệu đồng)}$$

3.3.2.2. Phương pháp gián tiếp

Phương pháp này căn cứ vào số dư bình quân vốn lưu động và doanh thu tiêu thụ kỳ báo cáo, đồng thời xem xét tình hình thay đổi quy mô sản xuất kinh doanh năm kế hoạch để xác định nhu cầu vốn lưu động cho từng khâu dự trữ - sản xuất - lưu thông năm kế hoạch.

$$V_{vlc} = V_{vlco} \times \frac{F_1}{F_o} \times (1 - t\%) \quad (3.15)$$

$$V_{dd} = V_{ddo} \times \frac{P_1}{P_o} \times (1 - t\%) \quad (3.16)$$

$$V_{tp} = V_{tpo} \times \frac{Z_1}{Z_o} \times (1 - t\%) \quad (3.17)$$

$$V_{đm} = V_{bqo} \times \frac{M_1}{M_o} \times (1 - t\%) \quad (3.18)$$

Trong đó:

V_{bqo} Số dư bình quân của toàn bộ vốn lưu động năm báo cáo.

M_1, M_o là tổng mức luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch, năm báo cáo (DTT).

$t\%$ tỷ lệ tăng tốc độ luân chuyển vốn kỳ kế hoạch so với kỳ báo cáo.

$$t\% = \frac{K_o - K_1}{K_o} \times 100\% \quad (3.19)$$

Sau đó căn cứ vào tỷ trọng của từng khoản vốn để xác định vốn lưu động trong mỗi khâu.

Ví dụ 14: Tại doanh nghiệp X có tình hình sau: (đvt: 1.000đ)

Doanh nghiệp sản xuất mặt hàng thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

I. Tài liệu năm báo cáo

1) Căn cứ vào tài liệu kế toán thì số dư về vốn lưu động 3 quý đầu năm báo cáo :

- Đầu quý I : 840.000 - Cuối quý II: 860.000

- Cuối quý I : 850.000 - Cuối quý III: 870.000

2) Doanh thu tiêu thụ sản phẩm thực tế 3 quý đầu năm báo cáo 3.605.000

3) Thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp 3 quý đầu năm 380.000

4) Dự kiến quý IV năm báo cáo có tình hình:

- Số lượng sản phẩm hàng hoá tiêu thụ cả quý :

+ Sản phẩm A: 2.000 cái

+ Sản phẩm B: 3.000 cái

+ Sản phẩm C: 1.000 cái.

- Vốn lưu động kết dư cuối quý IV: 880.000

- Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp quý IV: 125.000

II - Tài liệu năm kế hoạch

1) Căn cứ vào kế hoạch SX thì số lượng sản phẩm hàng hoá SX cả năm:

- Sản phẩm A: 20.000 cái.

- Sản phẩm B: 15.000 cái.

- Sản phẩm C: 4.000 cái.

2) Giá bán đơn vị sản phẩm A và C năm kế hoạch như năm báo cáo và bảng:

- Sản phẩm A: 150.000đ/ cái

- Sản phẩm C: 300.000đ/ cái.

- Riêng sản phẩm B từ ngày 01/01 năm kế hoạch giảm giá bán từ 200.000đ/ cái năm báo cáo xuống còn 180.000đ/ cái năm kế hoạch.

3) Dự kiến số lượng sản phẩm hàng hoá kết dư cuối năm kế hoạch của cả 3 mặt hàng A, B, C đều = 10% so với số lượng sản phẩm hàng hoá sản xuất cả năm.

4) Số ngày luân chuyển một vòng quay vốn lưu động năm kế hoạch rút ngắn được 7,2 ngày so với năm báo cáo.

5) Thuế tiêu thụ đặc biệt dự kiến cả năm: 620.000.

6) Căn cứ vào tình hình sử dụng vốn lưu động qua các năm thì vốn lưu động khâu dự trữ chiếm 40% - Khâu sản xuất 35% - Khâu lưu thông 25%.

Yêu cầu: Xác định nhu cầu vốn lưu động cần thiết cho từng khâu: dự trữ, sản xuất, lưu thông.

Bài giải: Xác định nhu cầu vốn lưu động qua các khâu: dự trữ, sản xuất, lưu thông:

$$-V_{bqo} = \frac{840/2 + 850 + 860 + 870 + 880/2}{4} = 860 \text{ (triệu)}$$

$$- DT_{q4} = (2 \times 150) + (3 \times 200) + (1 \times 300) = 1.200 \text{ (triệu)}$$

$$- M_o = 3.605 + 1.200 - (380 + 125) = 4.300 \text{ (triệu)}$$

- Tính doanh thu tiêu thụ sản phẩm năm kế hoạch: (DT_{KH})

$$+ Q_{tA} = 20.000 \times 0.9 = 18.000 \text{ cái}$$

$$\begin{aligned}
& + Q_{tB} = 15.000 \times 0.9 = 13.500 \text{ cái} \\
& + Q_{tC} = 4.000 \times 0.9 = 3.600 \text{ cái} \\
DT_{KH} &= (18 \times 150) + (13,5 \times 180) + (3,6 \times 300) = 6.210 \text{ (triệu)} \\
- M_1 &= 6.210 - 620 = 5.590 \text{ (triệu)} \\
- \text{Tính } t\% &: 4.300 \\
L_o &= \frac{860}{360} = 5 \text{ (vòng/ năm)} \\
K_o &= \frac{5}{7,2} = 72 \text{ (ngày/ vòng)} \\
t\% &= \frac{72}{5.590} \times 100\% = 10\% \\
- V_{dm} &= 860 \times \frac{5.590}{4.300} \times (1 - 10\%) = 1.006,2 \text{ (triệu)} \\
- V_{dt} &= 1.006,2 \times 40\% = 402,48 \text{ (triệu)} \\
- V_{sx} &= 1.006,2 \times 35\% = 352,17 \text{ (triệu)} \\
- V_{lt} &= 1.006,2 \times 25\% = 201,24 \text{ (triệu)}
\end{aligned}$$

3.4. KẾ HOẠCH NGUỒN VỐN LƯU ĐỘNG ĐỊNH MỨC

3.4.1. Ý nghĩa của lập kế hoạch nguồn vốn lưu động

- Lập kế hoạch nguồn vốn lưu động định mức là xác định vốn lưu động định mức và khả năng đảm bảo để đáp ứng vốn lưu động trong doanh nghiệp.

- Là cơ sở để tổ chức quản lý và có biện pháp sử dụng vốn lưu động một cách hợp lý nhất.

3.4.2. Nội dung và kết cấu của kế hoạch nguồn vốn lưu động gồm:

* *Phần 1: Định mức vốn lưu động*: phần này phản ánh từng khoản vốn lưu động định mức và tình hình luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch, năm báo cáo.

- Căn cứ vào kết quả xác định vốn lưu động định mức cho từng khâu.

- Ngoài ra còn tính tổng mức luân chuyển, kỳ luân chuyển bình quân, số lần luân chuyển trong năm kế hoạch, năm báo cáo.

* *Phần 2: Nguồn vốn lưu động định mức*:

Phần này so sánh giữa nhu cầu vốn lưu động đã xác định được ở phần I với khả năng nguồn vốn lưu động đã được kế hoạch hoá có tính chất bền vững và thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp để xác định số vốn lưu động thiếu, thừa từ đó mà có định hướng giải quyết.

$$V_{tt} = \pm (V_{tc} \pm N_{dm}) - V_{dm} \quad (3.20)$$

Trong đó: V_{tt} vốn lưu động thừa, thiếu năm kế hoạch.

V_{tc} vốn lưu động thực có đến đầu kỳ kế hoạch

N_{dm} : nợ định mức

+ Nếu thừa vốn: Doanh nghiệp xem xét khả năng để mở rộng kinh doanh hoặc đầu tư mua cổ phiếu, trái phiếu nhằm kiếm lời.

+ Nếu thiếu vốn:

- Huy động vốn từ nội bộ doanh nghiệp (từ lợi nhuận bổ sung, từ quỹ đầu tư phát triển, từ các khoản nợ hợp pháp...).

- Huy động vốn từ bên ngoài qua hình thức liên doanh liên kết, phát hành cổ phiếu và trái phiếu, vay trong và ngoài nước...

Mẫu biểu: **Phần I : VỐN LƯU ĐỘNG ĐỊNH MỨC.**

Năm 200N

| T T | Tên khoản mục | Ước thực hiện kỳ báo cáo | | Năm kế hoạch | | |
|--------|---------------------------|-----------------------------|---|--------------|---|----------|
| | | M | K | M | K | V_{dm} |
| 1 | Nguyên vật liệu chính | | | | | |
| 2 | Bán thành phẩm mua ngoài | | | | | |
| 3 | Vật liệu phụ | | | | | |
| 4 | Nhiên liệu | | | | | |
| 5 | Phụ tùng thay thế | | | | | |
| 6 | Công cụ lao động nhỏ | | | | | |
| 7 | Vật liệu đóng gói | | | | | |
| 8 | Sản phẩm dở dang | | | | | |
| 9 | Bán thành phẩm tự chế | | | | | |
| 10 | Chi phí trả trước | | | | | |
| 11 | Thành phẩm | | | | | |
| 12 | Hàng hoá mua ngoài | | | | | |
| 13 | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | |
| | Tình hình luân chuyển VLD | Năm báo cáo | | Năm kế hoạch | | |
| 1 | Tổng mức luân chuyển (M) | | | | | |
| 2 | Số lần luân chuyển (L) | | | | | |
| 3 | Kỳ luân chuyển (K) | | | | | |

Phần II: NGUỒN VỐN LƯU ĐỘNG ĐỊNH MỨC

| Chỉ tiêu | Kế hoạch năm |
|--|--------------|
| 1, Định mức vốn lưu động: - Ngân sách cấp - Vốn cổ phần, vốn liên doanh - vốn vay 2, V_{tc} : Trong đó: : - Ngân sách cấp - Vốn cổ phần, liên doanh - vốn vay 3, N_{dm} (tăng hoặc giảm) 4, V_{ld} (tăng hoặc giảm) | |

3.5. BẢO TOÀN VÀ NÂNG CAO HIỆU SUẤT SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP

3.5.1. Bảo toàn vốn lưu động

a. Sự cần thiết phải bảo toàn vốn lưu động.

- Hàng hoá ứ đọng kém, mất phẩm chất không phù hợp thị hiếu nên không tiêu thụ được hoặc bán giá nhỏ hơn giá thành.
- Sự rủi ro bất thường xảy ra trong kinh doanh, thua lỗ kéo dài dẫn đến không bù đắp đủ chi phí.
- Nền kinh tế có lạm phát, giá cả tăng nhanh nên sau mỗi vòng luân chuyển, vốn lưu động của doanh nghiệp bị mất dần do tốc độ trượt giá.
- Vốn lưu động trong thanh toán bị chiếm dụng lẫn nhau, kéo dài với số lượng lớn khi đồng tiền dần dần bị mất giá.
- Bảo toàn vốn lưu động thực chất là bảo đảm cho số vốn cuối kỳ mua đủ một lượng vật tư, hàng hoá tương đương với đầu kỳ khi giá cả tăng.

b. Biện pháp bảo toàn vốn lưu động

- Định kỳ phải tiến hành kiểm kê đánh giá và đánh giá lại vật tư hàng hoá, vốn bằng tiền, vốn thanh toán để xác định vốn hiện có của doanh nghiệp theo giá trị hiện tại. Trên cơ sở kiểm kê, đánh giá vật tư hàng hoá mà đối chiếu với số liệu sổ sách kế toán để điều chỉnh cho hợp lý.
- Các doanh nghiệp phải tự điều chỉnh, bảo toàn vốn ngay trong quá trình kinh doanh trên cơ sở có sự thay đổi về giá do nhà nước quyết định điều chỉnh (doanh nghiệp nhà nước).
- Giải quyết những vật tư ứ đọng kém, mất phẩm chất, theo chế độ tài chính hiện hành (gắn với trách nhiệm vật chất).
- Có biện pháp tích cực để thu hồi nợ nhằm tăng tốc độ luân chuyển VLD.

- Dành một phần lợi nhuận để bù đắp trượt giá tránh bị mất vốn.

$$\begin{array}{l} \text{Số vốn lưu động} \\ \text{phải bảo toàn đến} \\ \text{cuối năm báo cáo} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số vốn lưu động đã} \\ \text{được giao (hoặc phải} \\ \text{bảo toàn ở đầu năm)} \end{array} \times H_{tg} \text{ vốn lưu động}$$

Trong đó : H_{tg} là hệ số tăng hoặc giảm vốn lưu động

3.5.2. Hiệu suất sử dụng vốn lưu động

Qua chỉ tiêu hiệu suất luân chuyển vốn lưu động có thể đánh giá khái quát tình hình quản lý và sử dụng vốn lưu động. Chỉ tiêu này được lượng hóa thành hai chỉ tiêu sau:

a. Số vòng (lần) luân chuyển vốn lưu động (L):

$$L = \frac{M}{V_{bq} (V_{dm})} \quad (3.21)$$

Trong đó:

M : là tổng mức luân chuyển vốn (doanh thu thuần)

V_{bq} : là Vốn lưu động chiếm dùng bình quân trong kỳ (số dư bình quân về vốn lưu động).

V_{dm} : là vốn lưu động định mức kỳ kế hoạch

Chú ý: Nếu tính số lần luân chuyển Vốn lưu động cho năm kế hoạch thì sử dụng V_{dm}

$$V_{bq} = \frac{V_d + V_c}{2}$$

Trong đó : V_d, V_c là vốn lưu động đầu và cuối kỳ.

Ý nghĩa: Chỉ tiêu này nói lên trong một kỳ nào đó vốn lưu động của doanh nghiệp thực hiện được mấy vòng tuần hoàn.

b. Kỳ luân chuyển bình quân: (K)

$$K = \frac{n}{L} = \frac{V_{bq} \times n}{M} \quad (3.22)$$

n: là số ngày trong kỳ (30, 90, 360)

Ý nghĩa: chỉ tiêu này cho biết số ngày cần thiết để thực hiện một vòng tuần hoàn của vốn lưu động.

Trong doanh nghiệp ngoài việc xác định hiệu suất luân chuyển vốn lưu động trong quá trình hoạt động kinh doanh (tổng hiệu suất) còn có thể xác định hiệu suất luân chuyển vốn lưu động qua từng khâu dự trữ - sản xuất - lưu thông:

- **Khuôn dự trữ: (K_{dt})**

$$V_{dt} \times n$$

$$K_{dt} = \frac{V_{dt} \times n}{M_{dt}} \quad (3.23)$$

- *Khâu sản xuất: (K_{sx})*

$$K_{sx} = \frac{V_{sx} \times n}{M_{sx}} \quad (3.24)$$

- *Khâu lưu thông: (K_{tp})*

$$K_{tp} = \frac{V_{tp} \times n}{M_{tp}} \quad (3.25)$$

Trong đó:

K_{dt} , K_{sx} , K_{tp} là kỳ luân chuyển bình quân của vốn trong khâu dự trữ, sản xuất, lưu thông.

V_{dt} , V_{sx} , V_{tp} là số dư bình quân về vốn lưu động trong khâu dự trữ, sản xuất, lưu thông.

M_{dt} : mức luân chuyển của vốn dự trữ (thường lấy tổng phí tổn tiêu hao về nguyên vật liệu chính trong kỳ).

M_{sx} : mức luân chuyển của vốn sản xuất (thường lấy chỉ tiêu tổng giá thành sản xuất trong kỳ).

M_{tp} : mức luân chuyển của vốn lưu thông (thường lấy chỉ tiêu tổng giá thành sản phẩm tiêu thụ trong kỳ).

3.5.3. Phương hướng tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động

a. Ý nghĩa của việc tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động

Tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động tức là rút ngắn thời gian vốn lưu động nằm trong lĩnh vực dự trữ sản xuất, sản xuất và lưu thông. Từ đó mà giảm bớt lượng vốn lưu động chiếm dùng, tiết kiệm vốn lưu động trong luân chuyển.

Tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động là điều kiện rất quan trọng để phát triển sản xuất kinh doanh. Thông qua việc tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động, doanh nghiệp có thể giảm bớt số vốn lưu động chiếm dùng nhưng vẫn đảm bảo được nhiệm vụ sản xuất kinh doanh như cũ, có thể với số vốn như cũ nhưng doanh nghiệp mở rộng được quy mô sản xuất kinh doanh.

Tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động còn ảnh hưởng tích cực đến việc hạ giá thành và giảm bớt chi phí lưu thông.

b. Phương hướng tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động

Tăng tốc độ luân chuyển vốn trong khâu dự trữ bằng cách chọn điểm cung cấp hợp lý để rút ngắn số ngày hàng đi trên đường, số ngày cung cấp cách nhau; căn cứ nhu cầu vốn lưu động đã xác định và tình hình cung cấp vật tư thực hiện việc tổ chức hợp lý mua sắm, dự trữ vật tư nhằm rút bớt số lượng dự trữ, luân chuyển hàng ngày

Tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động bằng cách áp dụng công nghệ hiện đại để rút ngắn chu kỳ sản xuất, tiết kiệm chi phí sản xuất, để hạ giá thành sản phẩm.

Tăng tốc độ luân chuyển vốn trong khâu lưu thông: nâng cao sản phẩm sản xuất, làm tốt công tác tiếp thị để tăng doanh thu tiêu thụ. Đồng thời theo dõi tình hình thanh toán nhằm rút ngắn số ngày xuất vận và thanh toán để thu tiền hàng kịp thời, tăng nhanh tốc độ luân chuyển vốn lưu động ở khâu này.

Kịp thời phát hiện và giải quyết những vật tư, hàng hoá ứ đọng trong quá trình sản xuất kinh doanh do nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng vật tư hàng hoá ứ đọng. Vấn đề quan trọng ở đây là làm sao tăng cường kiểm soát để có thể phát hiện được số vật tư, hàng hoá ứ đọng đó, đồng thời có biện pháp nhanh để giải quyết tránh ứ đọng vốn, tăng nhanh tốc độ luân chuyển vốn./.

Chương IV: CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP

4.1. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP

4.1.1. Khái niệm

Quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp gồm các quá trình: dự trữ - sản xuất - tiêu thụ. Trong quá trình đó doanh nghiệp phải bỏ ra những chi phí nhất định gồm nhiều yếu tố chi phí khác nhau, nhưng không ngoài chi phí lao động sống và lao động vật hoá bằng tiền mà doanh nghiệp bỏ ra trong quá trình hoạt động kinh doanh trong một kỳ nhất định.

Nội dung chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp gồm:

+ Biểu diễn bằng công thức : **C + V + m**

- C là hao phí lao động vật hoá.

- V là hao phí lao động sống.

- m là giá trị mới sáng tạo ra như BHXH, BHYT, KPCĐ...các loại thuế có tính chất chi phí gồm: thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế nhà đất, chi phí lãi vay..

+ Các chi phí phải được đo lường và tính toán bằng tiền trong một khoảng thời gian xác định (có thể là, tháng, quý, năm hoặc kì kế toán tạm thời).

+ Độ lớn của chi phí phụ thuộc vào hai yếu tố:

- Khối lượng lao động và tư liệu sản xuất đã tiêu hao trong một thời kỳ nhất định.

- Giá cả tư liệu sản xuất đã tiêu hao và tiền lương đã hao phí.

4.1.2. Phân loại

a. Căn cứ vào nội dung chi phí, được chia thành 5 yếu tố chi phí

Chi phí về nguyên vật liệu (hay chi phí vật tư): gồm toàn bộ nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, động lực ... mua ngoài dùng cho sản xuất kinh doanh.

Chi phí khấu hao tài sản cố định là toàn bộ số tiền khấu hao tài sản cố định dùng cho sản xuất kinh doanh.

Chi phí nhân công bao gồm:

- Chi phí tiền lương, phụ cấp có tính chất tiền lương, kể cả tiền ăn ca phải trả cho người lao động tham gia vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- BHXH, BHYT, KPCĐ là các khoản được tính trên cơ sở quỹ lương của doanh nghiệp theo chế độ hiện hành của Nhà nước.

Chi phí dịch vụ mua ngoài là các khoản chi mà doanh nghiệp thuê, mua từ bên ngoài như chi phí sửa chữa tài sản cố định thuê ngoài, chi phí tiền điện nước, tiền hoa hồng đại lý, môi giới, tiền uỷ thác xuất nhập khẩu, thuê kiểm toán, tư vấn và các dịch vụ khác.

Chi phí khác bằng tiền là các khoản chi phí ngoài các chi phí đã qui định ở trên như: thuế môn bài, thuế sử dụng đất, tiền thuê sử dụng đất, thuế tài nguyên; Chi tiếp tân, quảng cáo, tiếp thị, chi phí hội nghị, chi trả lãi vay vốn kinh doanh (được vốn hoá) chi quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, chi thưởng tăng năng xuất, thưởng sáng kiến cải tiến kỹ thuật, thưởng tiết kiệm vật tư; Chi đào tạo bồi dưỡng nâng cao tay nghề, năng lực quản lý, chi cho cơ sở y tế, các khoản hỗ trợ giáo dục, chi bảo vệ môi trường và các khoản chi khác bằng tiền.

Đặc điểm của cách phân loại này chỉ dựa vào nguồn gốc phát sinh chi phí chưa thể biết được chi phí đó dùng vào đâu. Hơn nữa những yếu tố chi phí về đối tượng lao động chỉ tính đến đối tượng mua ngoài.

Qua cách phân loại này xác định trọng điểm quản lý và xác định mối quan hệ với các bộ phận kế hoạch khác (kế hoạch cung ứng vật tư, kế hoạch khấu hao, kế hoạch giá thành).

b. Căn cứ vào công dụng kinh tế và địa điểm phát sinh chi phí được chia thành 5 khoản mục

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp gồm nguyên vật liệu, nhiên liệu, động lực dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm.

Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm các khoản trả cho công nhân sản xuất sản phẩm (tiền lương, tiền công, BHXH, BHYT, KPCĐ... tiền ăn ca) của công nhân sản xuất sản phẩm.

Chi phí sản xuất chung gồm các khoản chi phí theo yếu tố phát sinh tại các phân xưởng sản xuất (chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu, dụng cụ ở phân xưởng sản xuất, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền phát sinh tại phân xưởng).

Chi phí bán hàng là toàn bộ chi phí liên quan đến tiêu thụ sản phẩm hàng hoá dịch vụ gồm:

- Chi phí trực tiếp tiêu thụ sản phẩm
- Chi phí tiếp thị là chi phí điều tra nghiên cứu thị trường, quảng cáo giới thiệu sản phẩm, chi phí bảo hành sản phẩm...

Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm

- Chi phí quản lý kinh doanh
- Chi phí quản lý hành chính
- Chi phí chung khác liên quan đến hoạt động kinh doanh của toàn doanh nghiệp như tiền lương và các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương; chi ăn giữa ca, chi phí vật liệu, khấu hao tài sản cố định phục vụ bộ máy quản lý và điều hành doanh nghiệp; các khoản thuế, phí, lệ phí; các chi phí khác bằng tiền phát sinh ở doanh nghiệp như chi phí tiếp tân, giao dịch, trợ cấp thôi việc cho người lao động chi nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ, chi sáng kiến, tiền thưởng tăng năng xuất lao động, dự phòng phải thu khó đòi, chi bảo vệ môi trường và các khoản chi phí khác.

Lưu ý: Ba khoản mục đầu là tổng chi phí sản xuất sản phẩm hay dịch vụ.

Qua cách phân loại này giúp doanh nghiệp tính được các loại giá thành sản phẩm, phân tích được nguyên nhân tăng giảm giá thành để khai thác khả năng tiềm tàng trong nội bộ doanh nghiệp, nhằm hạ thấp giá thành sản phẩm.

c. Căn cứ vào lĩnh vực hoạt động trong doanh nghiệp, chi phí sản xuất kinh doanh được chia thành 2 loại

Chi phí hoạt động kinh doanh gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (chi phí vật tư, chi phí vận chuyển, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền, chi phí tài chính...)

Chi phí khác là những chi phí của các hoạt động ngoài các hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra doanh thu của doanh nghiệp như các khoản lỗ bất thường, chi phí bị bỏ sót ..

d. Căn cứ vào quan hệ tính chi phí vào giá thành sản phẩm, chi phí sản xuất kinh doanh được chi thành 2 loại

Chi phí trực tiếp là chi phí có quan hệ trực tiếp đến việc sản xuất sản phẩm gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp.

Chi phí gián tiếp là những chi phí không liên quan trực tiếp đến việc chế tạo sản phẩm, mà có quan hệ đến hoạt động sản xuất chung của phân xưởng, của doanh nghiệp, nên được tính vào giá thành sản phẩm một cách gián tiếp phải phân bổ theo những tiêu chuẩn thích hợp gồm: chi phí sản xuất chung, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

đ. Căn cứ vào mức độ phụ thuộc của chi phí vào sản lượng và doanh thu, chi phí sản xuất kinh doanh được chia thành

Chi phí cố định là những chi phí không bị biến đổi hoặc ít bị biến đổi theo sự biến đổi của sản lượng, doanh thu gồm chi phí khấu hao, tiền thuê đất, chi phí quản lý, lãi vay, thuế: thuế môn bài, thuế tài chính, phí bảo hiểm...

Chi phí biến đổi là chi phí thay đổi theo sự thay đổi của sản lượng, doanh thu như chi phí vật tư, chi phí nhân công ...

4.1.3. PHƯƠNG PHÁP LẬP DỰ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP

Kế hoạch chi phí kinh doanh của doanh nghiệp dựa theo phương pháp lập giống nhau, có thể chia làm hai bộ phận:

Kế hoạch giá thành sản xuất bao gồm: kế hoạch giá thành sản xuất và dự toán chi phí sản xuất theo yếu tố.

Kế hoạch chi phí mua hàng, bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Sau đây nêu rõ phương pháp lập kế hoạch của các bộ phận trên.

4.1.3.1. Dự toán chi phí sản xuất theo yếu tố (kế hoạch giá thành sản xuất sẽ nghiên cứu phần sau).

Bảng dự toán chi phí sản xuất gồm hai phần:

- Phần I: Tập hợp chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ gồm 5 yếu tố
- Phần II: Phần điều chỉnh bắt đầu từ yếu tố thứ 6 trở đi nhằm mục đích cuối cùng là xác định tổng giá thành sản phẩm.

BẢNG DỰ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Năm 200N

Bảng 4.1

| ST T | Yếu tố chi phí | Số tiền |
|-----------------|---|----------------|
| 1 | Chi phí nguyên liệu vật liệu mua ngoài - Vật liệu chính - Vật liệu phụ - Nhiên liệu | |
| 2 | Chi phí nhân công - Tiền lương, phụ cấp - BHXH - BHYT - KPCĐ | |
| 3 | Chi phí khấu hao tài sản cố định | |
| 4 | Chi phí dịch vụ mua ngoài | |
| 5 | Chi phí khác bằng tiền | |
| A | Cộng chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh | |
| 6 | Trừ phế liệu thu hồi | |
| 7 | Trừ chi phí không nằm trong tổng sản lượng | |
| 8 | + (-) chênh lệch số dư đầu năm, cuối năm (142) | |
| 9 | + (-) chênh lệch số dư cuối năm, đầu năm (335) | |
| B | Cộng chi phí sản xuất tổng sản lượng sản phẩm | |
| 10 | + (-) chênh lệch số dư đầu năm, cuối năm (154) | |
| C | Giá thành sản xuất sản phẩm hàng hoá | |

Có nhiều cách lập bảng dự toán chi phí sản xuất:

Phương pháp 1: Căn cứ vào các bộ phận kế hoạch khác để lập dự toán chi phí sản xuất.

Theo phương pháp này yếu tố chi phí vật tư mua ngoài được căn cứ vào kế hoạch cung ứng vật tư kỹ thuật; Yếu tố tiền lương căn cứ vào kế hoạch lao động tiền lương (từ đó tính các khoản trích theo lương) trong kỳ để lập; Yếu tố chi phí khấu hao căn cứ vào kế hoạch khấu hao tài sản cố định; chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền căn cứ vào bảng dự toán chi tiền có liên quan trong kỳ kế hoạch của các bộ phận khác trong doanh nghiệp.

Phương pháp này tương đối đơn giản, đảm bảo cho kế hoạch giá thành thống nhất với các kế hoạch khác. Tuy nhiên, nếu các bộ phận kế hoạch khác lập

không chính xác thì kế hoạch chi phí cũng không chính xác. Vì vậy trước khi sử dụng số liệu của các kế hoạch khác phải kiểm tra lại độ chính xác của số liệu đó.

Phương pháp 2: *Căn cứ vào dự toán chi phí sản xuất của các phân xưởng để lập dự toán chi phí sản xuất.*

- Trước hết lập dự toán chi phí sản xuất ở phân xưởng sản xuất phụ, phụ trợ, nhằm xác định giá thành dịch vụ của phân xưởng sản xuất phụ phân bổ cho phân xưởng sản xuất chính.

- Dựa theo qui trình công nghệ, lần lượt lập dự toán chi phí cho các phân xưởng sản xuất chính bao gồm tất cả chi phí trực tiếp phát sinh trong các phân xưởng, dịch vụ và bán thành phẩm của các phân xưởng khác cung cấp.

- Cuối cùng, tổng hợp dự toán chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp bằng cách:

+ Tổng chi phí luân chuyển nội bộ phải trừ ra.

$$+ \text{ Tổng chi phí của toàn doanh nghiệp} = \text{ Tổng chi phí của các phân xưởng} - \text{ Chi phí luân chuyển nội bộ}$$

Lập dự toán chi phí sản xuất theo phương pháp này có lợi cho việc mở rộng và củng cố chế độ hạch toán kinh tế trong nội bộ doanh nghiệp. Đây là phương pháp tốt cần tạo điều kiện để áp dụng rộng rãi.

Phương pháp 3: *Căn cứ vào kế hoạch giá thành theo khoản mục để dự toán chi phí sản xuất*

Theo phương pháp này thực chất là đưa những chi phí đã phân loại theo khoản mục trở về yếu tố chi phí. Vì vậy, một mặt phải dựa vào những khoản mục trực tiếp như khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, khoản mục chi phí nhân công trực tiếp, mặt khác phân tích khoản mục chi phí sản xuất chung để sắp xếp lại thành các yếu tố chi phí.

Phương pháp này cũng có thể dùng để kiểm tra tính chính xác giữa các phương pháp lập dự toán chi phí sản xuất

Các phương pháp đã trình bày trên giúp chúng ta tổng hợp được các yếu tố chi phí sản xuất, tính được toàn bộ chi phí bỏ vào sản xuất trong kỳ kế hoạch của doanh nghiệp. Từ tổng chi phí sản xuất (A) này phải điều chỉnh thành các chỉ tiêu sau đây: Tổng chi phí sản xuất tổng sản lượng (B); Giá thành sản xuất sản phẩm hàng hoá (C).

Cách tính cụ thể như sau:

Trừ phế liệu thu hồi: phế liệu thu hồi có thể sử dụng hoặc bán ra ngoài nên phải loại trừ khỏi chi phí sản xuất tổng sản lượng.

Trừ chi phí về công việc làm cho bên ngoài (công việc không có tính chất công nghiệp) không nằm trong giá trị tổng sản lượng hoặc giá thành tổng sản lượng phải gánh chịu các khoản chi phí như chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí hoạt động văn thể, y tế, hoạt động phúc lợi, chi phí những việc làm cho bên ngoài

Cộng, trừ chênh lệch dư đầu năm, cuối năm của chi phí trả trước (vì chi phí quá lớn nên phải phân bổ dần).

- Số dư đầu năm: là số chi phí đã chi ra năm trước nhưng được chuyển sang năm sau nên cộng vào chi phí sản xuất.

- Số dư cuối năm: là số chi phí đã chi ra năm nay, nhưng sẽ phân bổ vào giá thành năm sau nên trừ khỏi chi phí sản xuất năm nay.

Cộng, trừ chênh lệch số dư cuối năm, đầu năm của chi phí phải trả.

- Số dư cuối năm của những khoản chi phí phải trả là những chi phí tính trước vào giá thành năm nay, nhưng năm sau mới phát sinh nên cộng vào chi phí năm nay.

- Số dư đầu năm là những chi phí năm nay mới chi ra nhưng đã được tính trước vào giá thành của năm trước nên phải trừ khỏi chi phí sản xuất năm nay.

Sau khi đã cộng trừ (+/-) các khoản trên ta có chi phí sản xuất trong tổng sản lượng (mục B).

Cộng hay trừ (+/-) chênh lệch số dư đầu kỳ và cuối kỳ chi phí của sản phẩm dở dang.

Từ (mục B) chi phí sản xuất tổng sản lượng, cộng hay trừ (+/-) chênh lệch số dư đầu kỳ, cuối kỳ chi phí của sản phẩm dở dang ta được giá thành sản xuất của sản phẩm hàng hoá (mục C).

4.1.3.2. Dự toán chi phí mua hàng, bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Đây là các bộ phận kế hoạch khác nhau nhưng về phương pháp kế hoạch cơ bản giống nhau.

Chi phí mua hàng, bán hàng là chi phí phát sinh trong quá trình mua bán sản phẩm hàng hoá hoặc cung ứng dịch vụ. Chi phí này bao gồm tiền lương và các khoản phụ cấp của nhân viên mua, bán hàng, nhân viên đóng gói, bốc vác vận chuyển; Chi phí về vật liệu dụng cụ, đồ dùng phục vụ cho việc mua bán hàng; Khấu hao tài sản cố định; Chi phí sửa chữa tài sản cố định phục vụ mua bán hàng; Chi phí trả tiền hoa hồng cho các đại lý bán hàng....

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các khoản chi phí quản lý kinh doanh, chi phí quản lý hành chính, chi phí chung khác có liên quan đến hoạt động của cả doanh nghiệp như chi phí tiền lương, các khoản phụ cấp, BHXH, BHYT, KPCĐ của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng văn phòng; Chi phí khấu hao tài sản cố định, thuế môn bài, thuế nhà đất, các khoản lệ phí, các khoản chi về điện thoại, điện tín, tiếp khách, hội nghị, công tác phí....

Phương pháp lập dự toán đối với các bộ phận này cũng giống như đối với dự toán các khoản chi phí sản xuất chung. Cụ thể là khoản nào có định mức, tiêu chuẩn thì tính theo định mức tiêu chuẩn. Khoản nào không có định mức, tiêu chuẩn thì dựa vào số thực tế kỳ báo cáo để ước tính.

Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động kinh doanh không phải toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh đều gắn liền với doanh thu trong kỳ. Vì vậy, để tính chính xác, hợp lý kết quả kinh doanh cần phải phân bổ chi phí sản xuất kinh doanh cho hàng hoá tiêu thụ trong kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh được bù đắp bằng doanh thu trong kỳ bao gồm hai bộ phận:

- Giá vốn hàng bán ra
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Những chi phí này được phân bổ cho sản phẩm tiêu thụ trong kỳ theo những tiêu chuẩn thích hợp như doanh thu hoặc giá vốn hàng bán.

Ví dụ 15:

Căn cứ vào những tài liệu sau đây: Hãy lập bảng dự toán chi phí sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp công nghiệp A năm kế hoạch.

1/ Năm kế hoạch doanh nghiệp sản xuất ba loại sản phẩm A, B và C, sản lượng sản xuất cả năm của sản phẩm A là: 250.000 hộp, sản phẩm B là: 230.000 cái, sản phẩm C là: 120.000 chiếc.

2/ Định mức tiêu hao cho một đơn vị sản phẩm như sau:

| Khoản mục | Đơn giá (đồng) | Định mức tiêu hao cho mỗi sản phẩm | | |
|-------------------|-------------------|------------------------------------|--------|--------|
| | | A | B | C |
| Nguyên liệu chính | 10.000 | 26 kg | 17 kg | 40 kg |
| Vật liệu phụ | 4.000 | 15 kg | 10 kg | 18 kg |
| Giờ công sản xuất | 3.000 | 21 giờ | 14 giờ | 26 giờ |

3/ Dự toán chi phí sản xuất chung cho từng loại sản phẩm, chi phí cho công việc làm bên ngoài như sau:

đvt: triệu đồng

| Khoản mục | Chi phí SXC | | | Chi phí công nghiệp làm cho bên ngoài |
|-----------------------------|-------------|---------|---------|--|
| | SP A | SP B | SP C | |
| 1. Vật liệu phụ | 100 | 200 | 150 | 50 |
| 2. Nhiên liệu | 150 | 150 | 170 | 150 |
| 3. Tiền lương | 300 | 500 | 400 | 8 |
| 4. BHXH, BHYT, KPCĐ | 57 | 95 | 76 | 1,52 |
| 5. Khấu hao tài sản cố định | 300 | 450 | 400 | 6,39 |
| 6. Chi phí d.vụ mua ngoài | 150 | 250 | 170 | - |
| 7. chi phí khác bằng tiền | 200 | 200 | 180 | 20 |

4/ Số dư chi phí sản phẩm dở dang, chi phí trả trước (chi phí chờ phân bổ) và chi phí phải trả bằng tiền như sau:

Đvt: trđ

| Khoản mục | Số dư đầu năm | Số dư cuối năm |
|-----------------------------|---------------|----------------|
| 1. Chi phí sản xuất dở dang | 174 | 791 |
| 2. Chi phí trả trước | 100 | 200 |
| 3. Chi phí phải trả | 110 | 188 |

5/ Dự tính tổng phế liệu thu hồi cả năm của các phân xưởng là 76 triệu đồng.

Biết: - Các phân xưởng sản xuất độc lập với nhau.

- Sản phẩm dở dang được tính vào giá trị sản xuất công nghiệp

- Toàn bộ nguyên liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu doanh nghiệp mua từ bên ngoài.

- BHXH, BHYT, KPCĐ tính 19% trên tổng quỹ lương.

Bài giải:

* Tính chi phí sản xuất theo yếu tố: (đvt: triệu đồng)

1/ Chi phí nguyên vật liệu mua ngoài: = 186.060

+ Vật liệu chính: $250 \times 26 \times 10 = 65.000$

$230 \times 17 \times 10 = 39.100$

$120 \times 40 \times 10 = 48.000$

Cộng: 152.100

+ VL phụ: $(250 \times 15 \times 4) + (230 \times 10 \times 4) + (120 \times 18 \times 4) + 500 = 33.340$

+ Nhiên liệu: $150 + 150 + 170 + 150 = 620$

2/ Chi phí nhân công: = 42.813,82

+ Tiền lương: $(250 \times 21 \times 3) + (230 \times 14 \times 3) + (120 \times 26 \times 3) + 1.208 = 35.978$

+ BHXH, BHYT, KPCĐ: $35.978 \times 19\% = 6.835,82$

3/ Khấu hao tài sản cố định: $300 + 450 + 400 + 6,39 = 1.156,39$

4/ Chi phí dịch vụ mua ngoài: $150 + 250 + 170 = 570$

5/ Chi phí khác bằng tiền: $200 + 200 + 180 + 20 = 600$

Bảng dự toán chi phí sản xuất kinh doanh đvt: 1.000 đồng

| Yếu tố chi phí | Số tiền |
|--------------------------------------|-----------|
| 1. Chi phí nguyên vật liệu mua ngoài | 186.060 |
| - Vật liệu chính | 152.100 |
| - Vật liệu phụ | 33.340 |
| - Nhiên liệu | 620 |
| 2. Chi phí nhân công | 42.813,82 |
| - Tiền lương | 35.978 |
| - BHXH, BHYT, KPCĐ | 6.835,82 |

| | |
|--|-------------------|
| 3. Khấu hao tài sản cố định | 1.156,39 |
| 4. Chi phí dịch vụ mua ngoài | 570 |
| 5. Chi phí khác bằng tiền | 600 |
| A. Cộng chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh | 231.200,21 |
| 6. Trừ phế liệu | - 76 |
| 7. Trừ chi phí không nằm trong tổng sản lượng | - 235,91 |
| 8. Chênh lệch dư đầu năm, cuối năm của chi phí trả trước | - 100 |
| 9. Chênh lệch dư cuối năm, đầu năm của chi phí phải trả | + 78 |
| B. Cộng chi phí sản xuất tổng sản lượng | 230.866,3 |
| 10. Chênh lệch dư đầu năm, cuối năm của sản phẩm dở dang | - 617 |
| C. Giá thành sản xuất sản phẩm hàng hoá | 230.249,3 |

4.2. GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

4.2.1. Khái niệm

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hoá để hoàn thành việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

4.2.2. Phân loại giá thành

a. Căn cứ vào phạm vi tính toán và nơi phát sinh chi phí, giá thành được chia làm hai loại

Giá thành sản xuất (Z_{sx}) là toàn bộ chi phí của doanh nghiệp bỏ ra để hoàn thành sản xuất sản phẩm hay dịch vụ gồm chi phí vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

Giá thành tiêu thụ (Z_{tt}) hay giá thành toàn bộ gồm toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp đã bỏ ra để hoàn thành sản xuất cũng như tiêu thụ sản phẩm.

$$Z_{tt} = Z_{sx} + \text{Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.}$$

b. Căn cứ vào cơ sở số liệu để tính, giá thành được chia thành ba loại

Giá thành kế hoạch (Z_{KH}) được tính trước khi bắt đầu sản xuất kinh doanh của kỳ kế hoạch, được xây dựng trên cơ sở định mức kinh tế, kỹ thuật trung bình tiên tiến và dự toán chi phí sản xuất của kỳ kế hoạch.

Giá thành định mức (Z_{dm}) được tính trước khi tiến hành sản xuất kinh doanh và xây dựng trên cơ sở định mức tại thời điểm nhất định trong kỳ kế hoạch. Giá thành định mức luôn thay đổi cho phù hợp với quá trình thực hiện kế hoạch.

Giá thành thực tế (Z_t) là chi phí thực tế phát sinh mà doanh nghiệp bỏ ra để hoàn thành việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong kỳ nhất định.

4.2.3. LẬP KẾ HOẠCH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

4.2.3.1. Tính và lập kế hoạch giá thành sản phẩm

a. Xác định giá thành sản xuất

* **Phương pháp giản đơn:** Bằng việc xác định 3 khoản mục giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm như sau:

◇ Khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí nguyên vật} \\ \text{liệu trực tiếp cho} \\ \text{mỗi đơn vị sản phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Định mức tiêu hao} \\ \text{nguyên vật liệu cho} \\ \text{mỗi đơn vị sản phẩm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá} \\ \text{nguyên} \\ \text{vật liệu} \end{array}$$

- Định mức nguyên vật liệu: căn cứ vào định mức do cấp có thẩm quyền ban hành và tình hình cụ thể của doanh nghiệp để xây dựng hệ thống định mức tiêu hao vật tư cho phù hợp. Trong quá trình sản xuất nếu có thể thu hồi được phế liệu thì cần phải loại trừ giá trị phế liệu ra khỏi chi phí.

- Giá nguyên vật liệu gồm :

Giá hoá đơn + Chi phí thu mua - Chiết khấu thương mại, giảm giá...

(trong công tác kế hoạch thường dự kiến hoặc dựa vào tình hình thực hiện năm báo cáo để điều chỉnh cho phù hợp).

◇ Khoản mục chi phí nhân công trực tiếp

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí tiền lương} \\ \text{cho} \\ \text{mỗi đơn vị sản phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Định mức giờ công cho} \\ \text{mỗi đơn vị sản phẩm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá} \\ \text{một giờ} \\ \text{công} \end{array}$$

. Chi phí tiền ăn ca chỉ tối đa = lương cơ bản một tháng (450.000đồng/người), nếu đơn vị chi vượt phải trừ vào lợi nhuận sau thuế.

. BHXH - BHYT - KPCĐ tính theo chế độ hiện hành 19%/ tiền lương vào chi phí.

◇ Khoản mục chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung được tập hợp chung cho từng phân xưởng, sau đó căn cứ vào tiêu chuẩn thích hợp để phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm sản xuất trong kỳ theo tiêu chuẩn thích hợp như tiền lương, giờ công, giờ máy chạy... theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí SXC} \\ \text{phân bổ cho} \\ \text{sản phẩm A} \end{array} = \frac{\Sigma \text{Chi phí SXC}}{\Sigma \text{Tiêu chuẩn phân bổ}} \times \begin{array}{l} \text{Tiêu chuẩn n phân} \\ \text{bổ} \\ \text{của sản phẩm A} \end{array}$$

Những khoản có tiêu chuẩn định mức thì căn cứ vào tiêu chuẩn định mức để tính, các khoản khác thì dựa vào kỳ báo cáo kết hợp với tình hình cụ thể kỳ kế hoạch để dự tính.

Sau khi xác định từng khoản mục, tổng hợp lại ta được tổng giá thành sản xuất của sản phẩm.

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá} \\ \text{thành} \\ \text{sản xuất} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{nguyên vật liệu} \\ \text{trực tiếp} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{nhân công} \\ \text{trực tiếp} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí SX} \\ \text{chung} \end{array}$$

Sau khi tính riêng mỗi khoản mục trực tiếp và chi phí chung, tổng cộng lại ta có giá thành sản xuất một đơn vị của sản phẩm.

Đem giá thành sản xuất của đơn vị sản phẩm nhân với sản phẩm hàng hoá kế hoạch ta có kế hoạch giá thành sản xuất của sản phẩm hàng hoá.

Chú ý: Khi lập kế hoạch giá thành chỉ tính những chi phí hợp lý, hợp lệ

Sau khi xác định các khoản mục chi phí sản xuất, lập bảng kế hoạch giá thành sản xuất đơn vị và kế hoạch giá thành sản xuất sản phẩm hàng hoá như sau:

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

Đơn vị tính:

| KHOẢN MỤC | SẢN PHẨM A | SẢN PHẨM B |
|---|------------|------------|
| 1. Chi phí NVL trực tiếp | | |
| 2. Chi phí nhân công trực tiếp | | |
| 3. Chi phí sản xuất chung Trong đó: chi phí khấu hao | | |
| GIÁ THÀNH SẢN XUẤT | | |

*Phương pháp hệ số

Trường hợp một quy trình công nghệ, cùng sử dụng một loại nguyên vật liệu nhưng thu được nhiều loại sản phẩm khác nhau. Trình tự tính giá thành được áp dụng theo phương pháp hệ số. Theo phương pháp này, trước hết:

- Xác định hệ số tính giá thành cho từng loại sản phẩm thông thường do bộ phận kỹ thuật xác định.

- Quy đổi sản lượng sản xuất của mỗi loại theo hệ số giá thành làm tiêu chuẩn phân bổ.

n

- Tính tổng sản lượng quy đổi = $\sum_{i=1}^n (\text{Sản lượng sản xuất} \times \text{hệ số } Z_i)$

- Tính hệ số phân bổ giá thành cho từng loại sản phẩm

$$H_z = \frac{\text{Số lượng quy đổi thuộc loại sản phẩm thứ } i}{\sum \text{ Sản lượng quy đổi}}$$

\sum Sản lượng quy đổi

- Tính Z_{sx} của từng loại sản phẩm

Z_{sx} của loại sản phẩm thứ $i = \sum Z_{sx}$ trong kỳ $\times H_z$ phân bổ Z sản phẩm thứ i

Ví dụ 16:

Một doanh nghiệp sản xuất trong cùng một quy trình công nghệ đồng thời thu được ba loại sản phẩm A,B,C với số liệu của năm kế hoạch như sau:

1/ Kế hoạch sản xuất:

- + Sản phẩm A: 15.000 tấn
- + Sản phẩm B: 20.000 tấn
- + Sản phẩm C: 10.000 tấn

2/ Dự toán chi phí sản xuất như sau:

a) Chi phí vật tư tiêu hao :

| Khoản mục | Đơn giá (nghìn đồng) | Tổng mức tiêu hao vật tư |
|-----------------------|----------------------|--------------------------|
| Nguyên vật liệu chính | 3.200,0 | 40.000 tấn |
| Năng lượng | 0,7 | 1.000.000 kg |
| Vật tư đóng gói | 2,0 | 150.000 kg |

b) Đơn giá tiền lương trả cho mỗi tấn sản phẩm:

- Sản phẩm A: 1.000.000 đồng
- Sản phẩm B : 1.500.000 đồng
- Sản phẩm C : 900.000 đồng

BHXX, BHYT, KPCĐ trích theo quy định hiện hành.

3/ Dự toán chi phí sản xuất chung: 6.740.000.000 đồng.

4/ Hệ số giá thành sản xuất tính cho sản phẩm A: 1; sản phẩm B: 1,2; sản phẩm C: 0,9.

5/ Dự toán chi phí quản lý doanh nghiệp là: 52.800 triệu đồng và chi phí bán hàng 30.500 triệu đồng. Các chi phí này phân bổ theo số lượng sản phẩm tiêu thụ trong kỳ.

Biết rằng: Không có hàng tồn kho đầu kỳ.

Yêu cầu: Tính giá thành sản xuất cho mỗi tấn sản phẩm A, B, C.

Bài giải:

1/ Tính tổng chi phí vật tư: (đvt: triệu đồng)

$$3.200 \times 40 + 0,7 \times 1.000 + 2 \times 150 = 129.000$$

2/ Tổng chi phí nhân công trực tiếp: = 64.260

+ Tiền lương:

$$15 \times 1.000 + 20 \times 1.500 + 10 \times 900 = 54.000$$

+ BHXX, BHYT, KPCĐ: 54.000 x 19% = 10.260

3/ Chi phí SXC: = 6.740

Tổng giá thành sản xuất của sản phẩm trong năm :

$$129.000 + 64.260 + 6.740 = 200.000$$

Tổng tiêu chuẩn phân bổ:

$$15.000 \times 1 + 20.000 \times 1,2 + 10.000 \times 0,9 = 48.000$$

$$200.000$$

$$Z_{sx} \text{ 1 tấn sản phẩm tiêu chuẩn: } = \frac{200.000}{48.000} = 4,167/\text{tấn}$$

- Tính hệ số phân bổ giá thành

$$H_{ZA} = \frac{15000}{48000} = 0,3125 \quad H_{ZB} = \frac{24000}{48000} = 0,5 \quad H_{ZC} = \frac{9000}{48000} = 0,1875$$

$$Z_{SXA} = 200.000 \times 0,3125 = 62.500$$

$$Z_{SXB} = 200.000 \times 0,5 = 100.000$$

$$Z_{SXC} = 200.000 \times 0,1875 = 37.500$$

$$Z_{\text{1tấn SPA}} = \frac{62.500}{15000} = 4,167; \quad Z_{\text{1tấn SPB}} = \frac{100.000}{20.000} = 5; \quad Z_{\text{1tấn SPC}} = \frac{37.500}{10.000} = 3,75$$

b. Xác định giá thành tiêu thụ (hay giá thành toàn bộ).

b₁. Xác định giá thành sản xuất của sản phẩm tiêu thụ (hay giá vốn hàng bán).

$$\text{Giá vốn hàng bán} = Q_{tt} \times Z_{sx} \text{ đơn vị sản phẩm.}$$

Nếu đơn vị tính giá hàng xuất kho theo phương pháp nhập trước - xuất trước (FIFO): Theo phương pháp này phải xác định được đơn giá thực tế nhập kho của từng lần và giá định hàng nhập kho trước được xuất trước, như vậy giá thực tế thành phẩm tồn kho cuối kỳ là giá thực tế của các lần nhập sau cùng.

Nếu đơn vị tính giá hàng xuất kho theo PP bình quân gia quyền (ở cuối kỳ).

$$\text{Giá thực tế sản phẩm xuất kho} = Q_{\text{ xuất kho}} \times \text{Đơn giá bình quân}$$

$$\text{Giá trị hàng tồn đầu kỳ} + \text{Giá trị hàng nhập trong kỳ}$$

$$D/\text{giá bình quân} = \frac{\text{Giá trị hàng tồn đầu kỳ} + \text{Giá trị hàng nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng hàng tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng hàng nhập trong kỳ}}$$

$$\text{Số lượng hàng tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng hàng nhập trong kỳ}$$

Nếu đơn vị tính giá hàng xuất kho theo phương pháp giá thực tế đích danh:

Phương pháp này đòi hỏi doanh nghiệp phải quản lý theo dõi cụ thể giá thực tế của từng lô hàng khi nhập, khi xuất kho căn cứ vào số lượng xuất và đơn giá thực tế của lô hàng đó để tính giá xuất kho.

b₂. Xác định chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tính cho sản phẩm tiêu thụ

Chi phí bán hàng - chi phí quản lý doanh nghiệp được tập hợp phân bổ cho sản phẩm tiêu thụ tương tự chi phí sản xuất chung.

$$Z_{tb} = Z_{sx} + \text{chi phí BH} + \text{chi phí QLDN}$$

Ví dụ 17: (Tiếp theo số liệu ví dụ số 16)

Bổ sung thêm tài liệu sau:

Nếu hệ số tiêu thụ sản phẩm A là 1; sản phẩm B là 0,9 và sản phẩm C là 0,8
Yêu cầu:

Tính giá thành tiêu thụ tính cho mỗi tấn sản phẩm A, B, C là bao nhiêu?

Bài giải:

+ Quy đổi sản lượng sản xuất của mỗi loại theo hệ số giá thành làm tiêu chuẩn phân bổ:

$$Q \text{ quy đổi} = 15.000 \times 1 + 20.000 \times 0,9 + 10.000 \times 0,8 = 41.000 \text{ tấn.}$$

+ Xác định hệ số phân bổ giá thành cho từng loại sản phẩm:

$$H_A = \frac{15.000}{41.000} = 0,37 ; H_B = \frac{18.000}{41.000} = 0,44 ; H_C = \frac{8.000}{41.000} = 0,19$$

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho một đơn vị sản phẩm tiêu thụ:

$$SPA = \frac{83.300 \times 0,37}{15.000} = 2,055/\text{tấn}$$

$$SPB = \frac{83.300 \times 0,44}{18.000} = 2,036/\text{tấn}$$

$$SPC = \frac{83.300 \times 0,19}{8.000} = 1,978/\text{tấn}$$

$$- Z_{tb} \text{ đơn vị SPA} = 4,167 + 2,055 = 6,222/\text{tấn}$$

$$- Z_{tb} \text{ đơn vị SP B} = 5,000 + 2,036 = 7,0364/\text{tấn}$$

$$- Z_{tb} \text{ đơn vị SP C} = 3,750 + 1,978 = 5,7283/\text{tấn}$$

4.2.3.2. Tính mức hạ và tỷ lệ hạ giá thành sản phẩm

a. Tính mức hạ giá thành của sản phẩm so sánh được (M_Z)

$$M_Z = \sum_{i=1}^n [(Q_1 \times Z_1) - (Q_0 \times Z_0)]_i$$

M_Z mức giảm giá thành kỳ so sánh

Q_1, Q_0 số lượng sản phẩm kỳ so sánh, kỳ gốc

Z_1, Z_0 giá thành đơn vị sản phẩm kỳ so sánh, kỳ gốc

n: loại sản phẩm so sánh được

b. Tỷ lệ hạ giá thành sản phẩm.

$$T_Z \% = \frac{M_Z}{n \sum_{i=1} (Q_1 \times Q_0)_i}$$

Sau khi tính tỷ lệ hạ giá thành sản phẩm so sánh được từ đó tính mức tiết kiệm chi phí trong kỳ do hạ giá thành sản phẩm.

c. Phương pháp tính thử tỷ lệ hạ giá thành sản phẩm

- **Ý nghĩa:** Tính thử khả năng hạ giá thành kế hoạch là biện pháp để khai thác khả năng tiềm tàng, đảm bảo cho kế hoạch giá thành có tính tiên tiến và hiện đại.

- **Nội dung:** Tính thử khả năng hạ giá thành là căn cứ vào những nhân tố ảnh hưởng đến việc hạ thấp giá thành kỳ kế hoạch để ước tính khả năng hạ thấp giá thành là bao nhiêu (mức và tỷ lệ hạ giá thành) từ đó tìm biện pháp tiết kiệm thiết thực để đạt được hoặc vượt mức nhiệm vụ hạ thấp giá thành kế hoạch đã đề ra.

Vì kế hoạch giá thành thường lập ở đầu quý 4 năm báo cáo nên phải dùng phương pháp bình quân để ước tính giá thành đơn vị sản phẩm năm báo cáo.

$$Z \text{ đơn vị bình quân kỳ báo cáo} = \frac{(Q_{1-9} \times Z_{1-9}) + (Q_{q4} \times Z_{q4})}{Q_{1-9} + Q_{q4}}$$

- Q_{1-9} sản lượng thực tế từ tháng 1 đến tháng 9 kỳ báo cáo.
- Q_{q4} sản lượng ước tính thực hiện quý 4 kỳ báo cáo.
- Z_{1-9} giá thành đơn vị thực tế từ tháng 1 đến tháng 9 kỳ báo cáo.
- Z_{q4} giá thành đơn vị ước tính thực hiện quý 4 kỳ báo cáo.

- Phương pháp tính tỷ lệ hạ giá thành sản phẩm

Tính số tiết kiệm do hạ thấp định mức tiêu hao vật tư:

$$Z\% = Z_{vt}\% \times [G\% \times M_{dm}\% - 1]$$

$Z\%$ là tỷ lệ hạ thấp giá thành do hạ thấp định mức tiêu hao vật tư.

$Z_{vt}\%$ là tỷ trọng chi phí vật tư chiếm trong giá thành sản phẩm.

$G\%$ chỉ số giá cả của vật tư.

$M_{dm}\%$ tỷ lệ định mức tiêu hao vật tư.

Tính số tiết kiệm do tăng năng xuất lao động bình quân nhanh hơn mức tăng tiền lương bình quân.

$$Z\% = Z_{tl}\% \times \left[\frac{1 \times TL_{bq}\%}{1 + W_{bq}\%} - 1 \right]$$

$Z_{tl}\%$ tỷ trọng tiền lương chiếm trong giá thành sản phẩm.

$TL_{bq}\%$ tỷ lệ tăng tiền lương bình quân.

$W_{bq}\%$ tỷ lệ tăng năng xuất lao động bình quân.

Tính số tiết kiệm do sản lượng sản xuất và tiêu thụ tăng nhanh hơn chi phí sản xuất kinh doanh.

- Đối với chi phí cố định không tăng theo sự tăng của sản lượng.

$$Z\% = Z_{cd}\% \times \left[\frac{1}{1 + Q\%} - 1 \right]$$

$Z_{cd}\%$ tỷ lệ chi phí cố định chiếm trong giá thành sản phẩm.

$Q\%$ tỷ lệ tăng sản lượng sản xuất hoặc sản lượng tiêu thụ.

- Đối với chi phí cố định tuy có tăng theo sự tăng của sản lượng nhưng không tăng cùng sản lượng sản xuất hoặc sản lượng tiêu thụ .

$$Z_{cd}\% = Z_{cd}\% \times \left[\frac{1 + F_{cd}\%}{1 + Q\%} \right] - 1$$

$F_{cd}\%$ tỷ lệ tăng phí tổn cố định .

Tính số tiết kiệm do hạ thấp tỷ lệ sản phẩm hỏng.

$$Z\% = Z_{sh}\% \times (Q_h\% - 1)$$

$Z\%$ tỷ lệ hạ thấp giá thành do hạ thấp tỷ lệ sản phẩm hỏng.

$Z_{sh}\%$ tỷ lệ chi phí về sản phẩm hỏng chiếm trong giá thành.

$Q_h\%$ tỷ lệ hạ thấp số lượng sản phẩm hỏng

Tổng hợp kết quả trên ta được tỷ lệ hạ thấp giá thành sản phẩm có thể so sánh được kỳ kế hoạch.

- Tính mức hạ thấp giá thành sản phẩm so sánh được kỳ kế hoạch

$$\begin{array}{l} \text{Mức hạ thấp} \\ \text{giá thành sản phẩm} \\ \text{so sánh được} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ hạ thấp} \\ \text{giá thành sản phẩm} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tổng số giá thành} \\ \text{sản phẩm so sánh} \\ \text{được kỳ kế hoạch} \\ \text{(tính theo Z bình quân)} \end{array}$$

Ví dụ 18:

Căn cứ vào tài liệu sau đây; Hãy tính tỷ lệ hạ, mức hạ giá thành sản phẩm so sánh được kỳ kế hoạch:

- 1/ Định mức tiêu hao nguyên vật liệu chính giảm 3%, nhưng giá cả nguyên vật liệu chính tăng 2%.
- 2/ Định mức tiêu hao vật liệu phụ không thay đổi, nhưng giá cả nguyên vật phụ tăng 2%.
- 3/ Năm kế hoạch, khối lượng sản phẩm sản xuất tăng 50% so với năm báo cáo.
- 4/ Khối lượng sản phẩm dự kiến tiêu thụ tăng 30% so với năm báo cáo.
- 5/ Theo kế hoạch, tiền lương sẽ tăng bình quân 8%, năng suất lao động tăng 14%.

6/ Chi phí sản xuất chung tăng 8%, chi phí bán hàng tăng 10% và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 8% so với năm báo cáo.

Cho biết kết cấu các khoản mục chi phí chiếm trong giá thành sản xuất và tiêu thụ đơn vị sản phẩm năm báo cáo như sau:

| | |
|---|------------|
| - Nguyên vật liệu chính | 5.000 đồng |
| - Vật liệu phụ | 2.000 đồng |
| - Chi phí nhân công trực tiếp (kể cả các khoản trích theo lương) | 4.500 đồng |
| - Khấu hao tài sản cố định và các chi phí khác ở phân xưởng | 3.500 đồng |
| - Khấu hao tài sản cố định và chi phí khác ở DN | 3.500 đồng |
| - Chi phí bán hàng được tính bằng 10% giá thành sản xuất sản phẩm | |

Bài giải

* Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm năm báo cáo là: 15.000 đồng.

* Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ năm báo cáo

$$15.000 + 15.000 \times 10\% + 3.500 = 20.000 \text{ đồng.}$$

* Tính tỷ lệ từng khoản chiếm trong giá thành toàn bộ

$$+ \text{VLC} = \frac{5.000}{20.000} \times 100\% = 25\% \quad + \text{VLP} = \frac{2.000}{20.000} \times 100\% = 10\%$$

$$+ \text{NL} = \frac{4.500}{20.000} \times 100\% = 22,5\% \quad + \text{Chi phí SXC} = 17,5\%$$

$$+ \text{Chi phí bán hàng} = 7,5\% \quad + \text{Chi phí QLDN} = 17,5\%$$

+ Tính số tiết kiệm do hạ thấp định mức tiêu hao vật tư:

$$\text{Z\% VLC} = 25\% \times (0,97 \times 1,02 - 1) = - 0,265\%$$

$$\text{Z\% VLP} = 10\% \times (1 \times 1,02 - 1) = + 0,2\%$$

$$\text{Z\% NC} = 22,5\% \times \left[\frac{1 + 0,08}{1 + 0,14} - 1 \right] = - 1,18\%$$

$$\text{Z\% SXC} = 17,5\% \times \left[\frac{1 + 0,08}{1 + 0,5} - 1 \right] = - 4,9\%$$

$$\text{Z\% BH} = 7,5\% \times \left[\frac{1 + 0,1}{1 + 0,3} - 1 \right] = - 1,15\%$$

$$\text{Z\% QLDN} = 17,5\% \times \left[\frac{1 + 0,08}{1 + 0,3} - 1 \right] = - 2,9\%$$

$$\text{T}_Z \% = - 0,265\% + 0,2\% - 1,18\% - 4,9\% - 1,15\% - 2,9\% = - 10,2\%$$

$$\text{M}_Z = - 10,2\% \times 20.000 = - 2.040 \text{ đồng}$$

4.2.4. Ý NGHĨA VÀ PHƯƠNG HƯỚNG HẠ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

4.2.4.1. Ý nghĩa hạ giá thành sản phẩm

Hạ giá thành trong phạm vi cả nước là nguồn vốn quan trọng để mở rộng tái đầu tư xã hội. Trong điều kiện giá cả ổn định, giá thành sản phẩm càng hạ thì tích lũy tiền tệ càng tăng, do đó nguồn vốn để mở rộng tái sản xuất càng nhiều.

Hạ giá thành sản phẩm làm cho lợi nhuận của doanh nghiệp tăng, tạo điều kiện để mở rộng sản xuất và nâng cao đời sống cho người lao động trong doanh nghiệp.

Hạ giá thành sản phẩm tức làm giảm bớt vốn lưu động chiếm dùng và tiết kiệm vốn cố định, vốn lưu động trong một đơn vị sản phẩm.

Hạ giá thành là căn cứ để doanh nghiệp hạ giá bán sản phẩm tạo lợi thế cho doanh nghiệp cạnh tranh đứng vững trên thị trường.

4.2.4.2. Biện pháp hạ thấp giá thành sản phẩm

a. Nâng cao năng suất lao động

Nâng cao năng suất lao động có thể làm cho số giờ công tiêu hao để sản xuất một đơn vị sản phẩm được giảm bớt hoặc làm cho đơn vị sản phẩm làm ra trong một đơn vị thời gian được tăng thêm. Kết quả của việc nâng cao năng suất lao động sẽ làm cho chi phí về tiền lương trong một đơn vị sản phẩm được hạ thấp. Nhưng sau khi năng suất lao động được nâng cao, chi phí tiền lương trong một đơn vị sản phẩm được hạ thấp nhiều hay ít phụ thuộc vào chênh lệch giữa tốc độ tăng năng suất lao động và tốc độ tăng tiền lương. Khi xây dựng và quản lý quỹ lương phải quán triệt nguyên tắc tốc độ tăng năng suất lao động phải vượt quá tốc độ tăng tiền lương bình quân. Kết quả sản xuất do việc tăng năng suất lao động đưa lại, một phần để tăng lương, một phần khác để tăng thêm lợi nhuận của doanh nghiệp. Có như vậy mới có thể vừa đảm bảo sản xuất vừa nâng cao mức sống công nhân viên

b. Tiết kiệm nguyên vật liệu tiêu hao

Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng rất lớn trong giá thành sản phẩm của doanh nghiệp sản xuất thường khoảng 60 - 70% . Bởi vậy, ra sức tiết kiệm nguyên vật liệu tiêu hao có ý nghĩa quan trọng đối với việc hạ thấp giá thành sản phẩm.

Để tăng năng suất lao động và tiết kiệm nguyên vật liệu cần phải chú ý 2 biện pháp sau:

- Tăng cường cải tiến máy móc, trang thiết bị theo hướng ngày càng hiện đại, tận dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật của thế giới.

- Nâng cao trình độ chuyên môn của mọi cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp, bố trí công việc phù hợp với trình độ chuyên môn của từng người, thực hiện tốt đòn bẩy tiền lương, tiền thưởng.

c. Tận dụng công suất máy móc thiết bị

Tận dụng tối đa công suất máy móc thiết bị tức là sử dụng tốt các loại thiết bị sản xuất kinh doanh, phát huy khả năng hiện có của chúng để có thể sản xuất được nhiều sản phẩm hơn. Kết quả của việc tận dụng công suất thiết bị sẽ

khiến cho chi phí khấu hao và một số chi phí cố định khác được giảm bớt trong mỗi đơn vị sản phẩm.

Biện pháp tận dụng công suất máy móc thiết bị:

- Chấp hành đúng định mức sử dụng thiết bị.
- Chấp hành nghiêm chỉnh chế độ bảo quản, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên máy móc thiết bị .
- Tổ chức sản xuất, tổ chức lao động phải cân đối với năng lực sản xuất trong dây chuyền sản xuất...

d. Giảm bớt chi phí thiệt hại trong sản xuất

Trong quá trình sản xuất nếu xảy ra sản phẩm hư hỏng hoặc ngừng sản xuất đều dẫn đến sự lãng phí về nhân lực, vật tư và chi phí sản xuất sẽ bị nâng cao, bởi vậy phải ra sức giảm bớt những chi phí này. Trong quá trình tiêu thụ sản phẩm giảm bớt các khoản hao hụt cũng có ý nghĩa tương tự.

Biện pháp giảm chi phí thiệt hại:

- Giảm bớt số lượng sản phẩm hỏng, thực hiện chế độ trách nhiệm vật chất khi xảy ra sản phẩm hỏng.
- Giảm tình trạng ngừng sản xuất bằng cách cung cấp nguyên vật liệu đều đặn, chấp hành chế độ kiểm tra, sửa chữa máy móc đúng kế hoạch, khắc phục tính thời vụ trong sản xuất.

đ. Tiết kiệm chi phí quản lý hành chính

Chi phí quản lý bao gồm nhiều loại chi phí như lương của công nhân viên quản lý, chi phí về văn phòng, ấn loát bưu điện, tiếp tân, khánh tiết... Tiết kiệm các khoản này phải chú ý tinh giảm biên chế, nghiêm ngặt cân nhắc hiệu quả của mỗi khoản chi.

Biện pháp tích cực để tiết kiệm các khoản chi này là tăng thêm sản lượng sản xuất và tăng doanh thu tiêu thụ của doanh nghiệp.

Chương V: DOANH THU, TIỀN THUẾ, LỢI NHUẬN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN TRONG DOANH NGHIỆP

5.1. DOANH THU TRONG DOANH NGHIỆP

5.1.1. Khái niệm, nội dung của doanh thu và thu nhập

a. Khái niệm doanh thu

Doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

Doanh thu chỉ bao gồm tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được trong kỳ (tức được khách hàng chấp nhận, thanh toán).

Các khoản thu hộ bên thứ 3 không phải là nguồn lợi ích kinh tế, không làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp không được coi là doanh thu.

Chẳng hạn đại lý thu hộ tiền bán hàng cho đơn vị chủ hàng không được coi là doanh thu mà doanh thu chỉ tính là tiền hoa hồng được hưởng.

Các khoản vốn góp của cổ đông, của chủ sở hữu làm tăng vốn chủ sở hữu nhưng không tính doanh thu.

Chú ý:

- Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT khấu trừ thì doanh thu không bao gồm thuế GTGT đầu ra.

- Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì doanh thu gồm cả thuế GTGT (tổng giá thanh toán).

- Đối với mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt khi tiêu thụ trong nước thì doanh thu bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt (giá thanh toán).

b. Nội dung doanh thu của doanh nghiệp.

Doanh thu của doanh nghiệp bao gồm:

Doanh thu bán hàng là toàn bộ số tiền thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được từ bán sản phẩm hàng hóa sau khi trừ đi các khoản giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại, giá trị hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng còn bao gồm:

- Các khoản phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có), trợ giá phụ thu theo quy định của Nhà nước mà doanh nghiệp được hưởng.

- Giá trị hàng hoá biếu tặng, trao đổi tiêu dùng nội bộ như điện sản xuất ra dùng trong sản xuất điện, xi măng thành phẩm để sửa chữa trong doanh nghiệp sản xuất xi măng, quạt sản xuất ra sử dụng trong kỳ...

Doanh thu cung cấp dịch vụ là toàn bộ số tiền thu được hoặc sẽ thu được từ các giao dịch cung cấp dịch vụ cho khách hàng, trường hợp cho thuê tài sản, nhận trước tiền cho thuê của nhiều năm thì doanh thu là tổng số tiền thu được chia đều cho số năm cho thuê tài sản.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm tổng số tiền thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên của doanh nghiệp như thu về bán vật tư thừa ứ đọng, bán công cụ dụng cụ phân bổ hết giá trị đã hư hỏng, thu tiền phạt vi phạm hợp đồng thanh toán, thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định, nợ khó đòi đã xử lý...

c. Ý nghĩa của doanh thu

Doanh thu lớn hay nhỏ phản ánh quy mô của quá trình tái sản xuất trong doanh nghiệp.

- Doanh thu là cơ sở để bù đắp chi phí sản xuất đã tiêu hao trong sản xuất và thực hiện nộp các khoản thuế cho Nhà nước.

- Doanh thu được thực hiện là kết thúc giao đoạn cuối cùng của quá trình luân chuyển vốn tạo điều kiện để thực hiện quá trình tái sản xuất tiếp theo.

d. Các nhân tố ảnh hưởng đến doanh thu của hoạt động kinh doanh

Khối lượng sản phẩm sản xuất, tiêu thụ hoặc lao vụ dịch vụ cung ứng: vì trong điều kiện giá bán không đổi thì khối lượng sản phẩm sản xuất hoặc lao vụ dịch vụ cung ứng càng nhiều thì doanh thu càng cao.

Kết cấu mặt hàng doanh nghiệp có nhiều mặt hàng với nhiều chủng loại khác nhau, vì vậy tăng tỷ trọng mặt hàng dễ tiêu thụ thì doanh thu sẽ thay đổi.

Chất lượng sản phẩm: chất lượng sản phẩm và dịch vụ càng được nâng cao không những ảnh hưởng đến giá bán mà còn ảnh hưởng đến khối lượng sản phẩm tiêu thụ. Sản phẩm có phẩm cấp cao, giá bán cũng sẽ cao. Nâng cao chất lượng sản phẩm và chất lượng cung ứng dịch vụ sẽ tăng thêm giá trị sản phẩm, tạo điều kiện tiêu thụ sản phẩm dễ dàng, nhanh chóng thu được tiền bán hàng và tăng doanh thu bán hàng.

Giá bán sản phẩm: trong điều kiện các nhân tố khác không đổi, việc thay đổi giá bán có ảnh hưởng trực tiếp đến việc tăng, giảm doanh thu bán hàng. Thông thường giá cả do quan hệ cung cầu trên thị trường quyết định, trừ một số mặt hàng có tính chất chiến lược đối với nền kinh tế quốc dân thì do Nhà nước định giá.

Công tác tiêu thụ và phương thức thanh toán.

Đẩy mạnh công tác tiếp thị như nghiên cứu thị trường, quảng cáo giới thiệu sản phẩm...cũng như lựa chọn phương thức thanh toán thích hợp sẽ tăng khối lượng sản phẩm tiêu thụ do đó làm tăng doanh thu.

5.1.2. Phương pháp xác định doanh thu

a. Tổng doanh thu (ΣDT)

$$\Sigma DT = Q_{tt} \times \text{Đơn giá bán.}$$

Q_{tt} số lượng sản phẩm, dịch vụ được coi là tiêu thụ

b. Doanh thu bán hàng thuần (DTT)

$$DTT = \Sigma DT - \text{Các khoản giảm trừ}$$

* Các khoản giảm trừ gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản doanh nghiệp giảm giá bán niêm yết cho khách hàng khi mua hàng với khối lượng lớn.

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do hàng hoá cung cấp kém phẩm chất, sai quy cách lạc hậu thị hiếu...

- Giá trị hàng bán bị trả lại: là giá trị khối lượng hàng bán đã xác định là tiêu thụ bị khách hàng trả lại và từ chối thanh toán.

- Thuế GTGT phải nộp đối với doanh nghiệp áp dụng phương pháp tính thuế GTGT trực tiếp.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế xuất khẩu phải nộp.

* Phương pháp tính doanh thu cụ thể đối với một số trường hợp cụ thể:

Doanh thu bán theo phương thức trả góp, trả chậm là giá bán trả tiền một lần (không gồm lãi chậm trả).

Đối với hàng hoá xuất khẩu doanh nghiệp bán theo giá nào thì doanh thu phản ánh theo giá đó, không phân biệt giá bán tại nước xuất khẩu hay ở nước ngoài.

Đối với hàng hoá, thành phẩm dùng để trao đổi:

- Nếu trao đổi lấy hàng hoá tương tự (cùng bản chất, cùng giá trị) thì việc trao đổi đó không coi là doanh thu.

- Nếu trao đổi lấy hàng hoá khác không tương tự thì việc trao đổi đó được coi là doanh thu và xác định bằng Giá trị hợp lý của hàng hoá, dịch vụ nhận về, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm, thu thêm. Nếu không xác định được giá trị hợp lý của hàng nhận về thì doanh thu được xác định là giá trị hợp lý của hàng đem trao đổi sau khi điều chỉnh các khoản tiền thu thêm hoặc trả thêm.

Đối với hoạt động gia công thì doanh thu tính theo giá gia công ghi trên hoá đơn của khối lượng sản phẩm gia công hoàn thành trong kỳ.

Đối với sản phẩm biếu tặng, tiêu dùng nội bộ thì doanh thu được tính là giá thành sản xuất hoặc giá vốn hàng bán.

Đối với đơn vị kinh doanh bảo hiểm doanh thu là phí bảo hiểm phải thu hoặc đã thu trong kỳ....

Chú ý: Doanh thu bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch trên thị trường tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

5.3. Lập kế hoạch doanh thu bán hàng (trong doanh nghiệp sản xuất).

$$DT = \sum_{i=1}^n Q_{ti} \times G_i + F_i$$

DT: là doanh thu tiêu thụ kỳ kế hoạch

Q_{ti} : sản lượng sản phẩm tiêu thụ loại i trong kỳ kế hoạch

G_i : giá bán đơn vị sản phẩm thứ i

F_i : phụ thu, phí thu thêm ngoài giá bán của sản phẩm thứ i.

n : số loại sản phẩm tiêu thụ

a. Xác định khối lượng sản phẩm tiêu thụ của từng loại trong kỳ.

$$Q_{ti} = Q_{đi} + Q_{xi} - Q_{ci}$$

- Q_{ti} , Q_{ci} là số lượng sản phẩm kết dư đầu, cuối kỳ kế hoạch

- Q_{xi} số lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ kế hoạch

$$* Q_{đi} = Q_{c30/9} + Q_{xq4} - Q_{tq4}$$

$Q_{c30/9}$ sản phẩm kết dư đến 30/9 năm báo cáo

Q_{xq4} số lượng sản phẩm sản xuất quý 4 năm báo cáo

Q_{tq4} số lượng sản phẩm tiêu thụ quý 4 năm báo cáo

* Q_{xi} : số lượng sản phẩm sản xuất kỳ kế hoạch

* Q_{ci} số lượng sản phẩm kết dư cuối kỳ gồm: thành phẩm tồn kho và thành phẩm gửi bán cụ thể:

$$Q_{ci} = Q_{tk31/12} + Q_{gb31/12}$$

+ $Q_{tk31/12}$ kỳ KH được tính theo định mức vốn thành phẩm cuối quý 4 kỳ KH

Khối lượng sản phẩm gửi bán bình

Q_{sx} bình quân

quân quý 3 kỳ báo cáo

+ $Q_{gb31/12} =$

mỗi ngày quý 4
kỳ kế hoạch

Khối lượng sản phẩm sản xuất bình
quân mỗi ngày quý 3 kỳ báo cáo.

Ví dụ 19:

Căn cứ vào tài liệu dưới đây; Hãy tính số lượng sản phẩm kết dư đầu, cuối năm kế hoạch và số lượng sản phẩm tiêu thụ trong năm kế hoạch

1. Số lượng sản phẩm sản xuất quý 3 và số sản phẩm gửi bán của các tháng trong quý 3 năm báo cáo như sau:

Đvt: cái

| Tên SP | Số sp SX Q3 | Số sản phẩm xuất gửi bán quý 3 | | | | Số sản phẩm tồn kho đến 30/9 |
|--------|-------------|--------------------------------|------|------|------|------------------------------|
| | | 30/6 | 31/7 | 31/8 | 30/9 | |
| A | 270 | 7 | 5 | 8 | 12 | 5 |
| B | 810 | 18 | 10 | 18 | 50 | 60 |
| C | 450 | 12 | 3 | 6 | 8 | 6 |

2. Kế hoạch sản xuất và tiêu thụ quý 4 năm báo cáo:

Đvt: cái

| Tên sản phẩm | SL sản phẩm sản xuất | SL sản phẩm tiêu thụ |
|--------------|----------------------|----------------------|
| A | 300 | 303 |
| B | 900 | 910 |
| C | 600 | 595 |

3. Kế hoạch sản xuất và định mức thành phẩm tồn kho năm kế hoạch:

Đvt: cái

| Tên sản phẩm | Số lượng sản phẩm sản xuất cả năm | Số lượng sản phẩm sản xuất quý IV | Định mức thành phẩm tồn kho 31/12 |
|--------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| A | 1.500 | 360 | 2 |
| B | 4.000 | 1.080 | 12 |
| C | 900 | 270 | 12 |
| D | 400 | 180 | 2 |

4. Giả thiết điều kiện sản xuất và tiêu thụ năm kế hoạch so với năm báo cáo chưa có gì thay đổi. Số lượng sản phẩm D xuất ra chưa chấp nhận tiêu thụ ở cuối quý 4 năm kế hoạch dự kiến bằng số lượng sản phẩm C chưa chấp nhận tiêu thụ ở cuối quý 4.

Bài giải

- Tính số lượng sản phẩm kết dư đầu năm kế hoạch

$$Q_{dA} = (12 + 5) + 300 - 303 = 14 \text{ cái}$$

$$Q_{dB} = (50 + 60) + 900 - 910 = 100 \text{ cái}$$

$$Q_{dC} = (8 + 6) + 600 - 595 = 19 \text{ cái}$$

- Tính số lượng sản phẩm tồn kho đến 31/12 năm kế hoạch:

(căn cứ vào tài liệu đã cho)

- Tính số lượng sản phẩm sản xuất bình quân mỗi ngày quý 4 năm kế hoạch:

$$SP A = \frac{360}{90} = 4 \text{ cái/ngày} \quad ; \quad SP B = \frac{1.080}{90} = 12 \text{ cái/ngày}$$

$$SP C = \frac{270}{90} = 3 \text{ cái/ngày} \quad ; \quad SP D = \frac{180}{90} = 2 \text{ cái/ngày}$$

- Tính số lượng sản phẩm gửi bán bình quân quý 3 năm báo cáo:

$$SP A = \frac{7/2 + 5 + 8 + 12/2}{3} = 7,5 \text{ cái /quý}$$

$$SP B = \frac{18/2 + 10 + 18 + 50/2}{3} = 20,7 \text{ cái /quý}$$

$$SP C = \frac{12/2 + 3 + 6 + 8/2}{3} = 6,3 \text{ cái /quý}$$

- Tính số lượng sản phẩm sản xuất bình quân mỗi ngày quý 3 năm báo cáo:

$$SP A = \frac{270}{90} = 3 \text{ cái/ ngày} ; \quad SP B = \frac{810}{90} = 9 \text{ cái/ ngày}$$

$$SP C = \frac{450}{90} = 5 \text{ cái /ngày}$$

- Q_{GB 31/12} năm kế hoạch:

$$SP A = 4 \times \frac{7,5}{3} = 10 \text{ cái} ; \quad SP B = 12 \times \frac{20,7}{9} = 27,6 \text{ cái}$$

$$SP C = 3 \times \frac{6,3}{5} = 3,8 \text{ cái} ; \quad SP D = 3,8 \text{ cái}$$

- Số lượng sản phẩm kết dư cuối năm kế hoạch:

$$Q_{cA} = 2 + 10 = 12 \text{ cái}$$

$$Q_{cB} = 12 + 27,6 = 39,6 \text{ cái}$$

$$Q_{cC} = 12 + 3,8 = 15,8 \text{ cái}$$

$$Q_{cA} = 2 + 3,8 = 5,8 \text{ cái}$$

- Số lượng sản phẩm tiêu thụ năm kế hoạch:

$$Q_{tA} = 14 + 1.500 - 12 = 1.502 \text{ cái}$$

$$Q_{tB} = 100 + 4.000 - 39,6 = 4.060,4 \text{ cái}$$

$$Q_{tC} = 19 + 900 - 15,8 = 903,2 \text{ cái}$$

$$Q_{tD} = 400 - 5,8 = 394,2 \text{ cái}$$

b. Xác định giá bán đơn vị sản phẩm, dịch vụ cung ứng của từng loại (G_i)

Đối với những mặt hàng Nhà nước quản lý giá thì giá bán sẽ do Nhà nước quy định cụ thể như giá xăng dầu, điện, cước vận chuyển, giá các mặt hàng có tính chất chiến lược của nền kinh tế...

Đối với những mặt hàng Nhà nước không quản lý giá: thì do doanh nghiệp tự quyết định trên cơ sở giá thỏa thuận giữa người mua và người bán theo hợp đồng kinh tế và luật pháp quy định.

c. Xác định phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có) mà doanh nghiệp được hưởng (phí xăng dầu, phụ thu giá điện...)

Các khoản này thường được ấn định bằng số tuyệt đối hoặc tỉ lệ % trên doanh thu...

Ví dụ 20: Căn cứ vào tài liệu dưới đây; Hãy tính doanh thu tiêu thụ năm kế hoạch của công ty TNHH Hoàng Gia, biết doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

I - Năm báo cáo

1. Theo tài liệu trên sổ kế toán thì số lượng thành phẩm tồn kho và số sản phẩm xuất ra chưa tiêu thụ của các tháng quý 3 năm báo cáo:

Đvt: cái

| Tên SP | Số SP sản xuất quý 3 | Số sản phẩm xuất gửi bán | | | | Số SP tồn kho đến ngày 30/9 |
|--------|----------------------|--------------------------|------|------|------|-----------------------------|
| | | 30/6 | 31/7 | 31/8 | 30/9 | |
| A | 4.000 | 200 | 150 | 120 | 100 | 424 |
| B | 4.800 | - | 160 | 220 | 200 | 625 |

2. Kế hoạch sản xuất và tiêu thụ quý 4 năm báo cáo:

Đvt: cái

| Tên SP | Số lượng sản xuất | Số lượng tiêu thụ | Đơn giá bán (1000 đ) |
|--------|-------------------|-------------------|----------------------|
| A | 4.800 | 5.400 | 500 |
| B | 5.600 | 6.300 | 800 |

Căn cứ vào tình hình hoàn thành kế hoạch tiêu thụ của 3 quý đầu năm, dự kiến quý 4 như sau:

- Hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất:
 - + Sản phẩm A vượt 10% so với kế hoạch sản xuất trong quý.
 - + Sản phẩm B vượt 5% so với kế hoạch sản xuất trong quý.
- Về tình hình tiêu thụ:
 - + Sản phẩm A vượt 5% so với kế hoạch tiêu thụ trong quý.
 - + Sản phẩm B vượt 3% so với kế hoạch tiêu thụ trong quý.

II - Năm kế hoạch

1. Sản lượng hàng hoá sản xuất từng quý như sau:

Đvt: cái

| Tên SP | Quý 1 | Quý 2 | Quý 3 | Quý 4 |
|--------|-------|-------|-------|-------|
| A | 6.000 | 5.300 | 5.600 | 5.400 |
| B | 7.000 | 6.800 | 7.400 | 8.100 |

2. Định mức thành phẩm tồn kho cuối năm kế hoạch: sản phẩm A là: 432 cái, sản phẩm B là: 685 cái.

3. Đơn giá bán năm kế hoạch của sản phẩm A vẫn giữ nguyên như quý 4 năm báo cáo, sản phẩm B dự tính sẽ tăng 5% so với quý 4 năm báo cáo do nâng cao chất lượng sản phẩm.

Biết rằng:

- Trong quý 3 năm báo cáo doanh nghiệp phải ngừng sản xuất mất 10 ngày vì điện bị hỏng nặng đột xuất.

- Biết giá bán sản phẩm tiêu thụ là giá chưa có thuế GTGT. Thuế suất thuế GTGT của hai mặt hàng này đều là 10%.

- Toàn bộ sản phẩm kết dư đến đầu năm kế hoạch đều là sản phẩm tồn kho.

Bài giải:

- Tính số lượng sản phẩm thực tế sản xuất quý 4 năm báo cáo:

$$SP A = 4.800 \times 1,1 = 5.280 \text{ cái}$$

$$SP B = 5.600 \times 1,05 = 5.880 \text{ cái}$$

- Tính số lượng sản phẩm thực tế tiêu thụ quý 4 năm báo cáo:

$$SP A = 5.400 \times 1,05 = 5.670 \text{ cái}$$

$$SP B = 6.300 \times 1,03 = 6.489 \text{ cái}$$

- Tính số lượng sản phẩm kết dư đến đầu năm kế hoạch:

$$SP A = (100 + 424) + 5.280 - 5.670 = 134 \text{ cái}$$

$$SP B = (200 + 625) + 5.880 - 6.489 = 216 \text{ cái}$$

- Tính số lượng sản phẩm sản xuất bình quân mỗi ngày quý 4 năm kế hoạch :

$$5.400$$

$$SP A = \frac{\quad}{90} = 60 \text{ cái/ ngày}$$

$$8.100$$

$$SP B = \frac{\quad}{90} = 90 \text{ cái/ ngày}$$

- Tính số lượng sản phẩm gửi bán bình quân quý 3 năm báo cáo:

$$200/2 + 150 + 120 + 100/2$$

$$SP A = \frac{\quad}{3} = 140 \text{ cái /quý}$$

3

$$SP B = \frac{0 + 160 + 220 + 200/2}{3} = 160 \text{ cái/ quý}$$

- Tính số lượng sản phẩm sản xuất bình quân mỗi ngày quý 3 năm báo cáo

$$SP A = \frac{4.000}{90 - 10} = 50 \text{ cái/ ngày}$$

$$SP B = \frac{4.800}{90 - 10} = 60 \text{ cái/ ngày}$$

- Tính số lượng sản phẩm gửi bán đến 31/12 năm kế hoạch:

$$SP A = 60 \times \frac{140}{50} = 168 \text{ cái}$$

$$SP B = 90 \times \frac{160}{60} = 240 \text{ cái}$$

- Tính số lượng sản phẩm tiêu thụ năm kế hoạch:

$$SP A = 134 + 22.300 - (168 + 432) = 21.834 \text{ cái}$$

$$SP B = 216 + 29.300 - (685 + 240) = 28.591 \text{ cái}$$

- Tính doanh thu tiêu thụ sản phẩm năm kế hoạch:

$$- DT_A = 21.834 \times 500.000 = 10.917.000.000 \text{ đồng}$$

$$- DT_B = 28.591 \times 800.000 \times 1,05 = 24.016.440.000 \text{ đồng}$$

5.2. CÁC LOẠI THUẾ CHỦ YẾU TRONG DOANH NGHIỆP

5.2.1. Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

a. Khái niệm

Thuế GTGT là loại thuế gián thu, tiền thuế được tính trên giá trị tăng thêm của hàng hoá dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất - lưu thông đến tiêu dùng. Gọi là thuế GTGT vì thuế này chỉ tính trên giá trị tăng thêm qua mỗi khâu của quá trình kinh doanh, tổng số thuế thu được qua mỗi khâu bằng số thuế tính trên giá bán cho người tiêu dùng cuối cùng.

Thuế GTGT do nhà sản xuất kinh doanh nộp hộ cho người tiêu dùng qua việc tính gộp thuế vào giá bán mà người tiêu dùng phải thanh toán, đây là loại thuế gián thu.

b. Đối tượng chịu thuế là hàng hoá dịch vụ dùng cho sản xuất (tiêu dùng cho sản xuất) và tiêu dùng ở Việt Nam.

Trừ một số mặt hàng không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo luật gồm (29 nhóm):

- + Sản phẩm nghề muối.
- + Sản phẩm của ngành trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng chưa qua chế biến.
- + Máy móc thiết bị chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được.
- + Chuyển quyền sử dụng đất ...

c. Đối tượng nộp thuế là các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hoá thuộc diện chịu thuế GTGT, các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng nhập khẩu thuộc diện chịu thuế GTGT.

d. Căn cứ tính thuế

* **Giá tính thuế:** là giá bán chưa có thuế GTGT ghi trên hoá đơn của người bán hàng.

- Đối với hàng nhập khẩu giá tính thuế là giá nhập tại cửa khẩu đến (giá CIF) cộng (+) với thuế nhập khẩu (nếu có) cộng (+) thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có).

- Đối với hàng trao đổi không tương tự: giá tính thuế là giá trị hợp lý của hàng nhận về sau khi điều chỉnh thu thêm hay trả thêm.

- Đối với hàng khuyến mãi, quảng cáo thương mại không tính thuế GTGT.

- Đối với hàng bán trả góp, trả chậm giá tính thuế là giá bán trả một lần khi bán hàng thông thường.

- Đối với hàng dịch vụ trao đổi, biếu tặng, trả lương, sử dụng nội bộ giá tính thuế là giá bán sản phẩm cùng loại tương ứng trên thị trường.

- Đối với hàng hoá có tính chất đặc thù (tem thư, vé tàu, ..) giá tính thuế là giá chưa có thuế được xác định theo công thức:

$$\text{Giá chưa có thuế GTGT} = \frac{\text{Giá thanh toán}}{1 + \% \text{ thuế suất}}$$

Chú ý:

- Đối với doanh nghiệp bán hàng hoá dịch vụ có phụ thu, phí thu thêm ngoài giá bán mà doanh nghiệp được hưởng thì giá tính thuế gồm cả các khoản phụ thu được hưởng.

- Đối với doanh nghiệp có doanh thu bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ để xác định giá tính thuế.

***Thuế suất:** theo luật thuế hiện hành gồm 3 mức thuế suất:

- 0% đối với hàng hoá xuất khẩu
- 5% đối với hàng hoá thiết yếu
- 10% đối với hàng hoá thuộc diện xa xỉ phẩm.

đ. Phương pháp tính thuế

đ₁. Phương pháp tính thuế trực tiếp trên GTGT

Phương pháp này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh người Việt Nam và các tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh ở Việt Nam không theo luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, chưa thực hiện đầy đủ các điều kiện về kế toán (như các loại hoá đơn, chứng từ) làm căn cứ tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

$$\begin{array}{l} \text{Thuế} \\ \text{GTGT} \\ \text{phải nộp} \end{array} = \left[\begin{array}{l} \text{Giá thanh toán} \\ \text{của dịch vụ hàng} \\ \text{hóa bán ra} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá thanh toán của} \\ \text{dịch vụ hàng hóa} \\ \text{mua vào tương ứng} \end{array} \right] \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất} \\ \text{thuế GTGT} \\ \text{tương ứng} \end{array}$$

Trường hợp doanh nghiệp không hạch toán được doanh số của vật tư hàng hoá mua vào tương ứng với doanh số hàng bán ra, thì doanh số của vật tư hàng hoá mua vào được tính theo giá vốn hàng bán ra.

$$\begin{array}{l} \text{Giá vốn} \\ \text{hàng hóa} \\ \text{bán ra} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh số} \\ \text{hàng tồn} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Doanh số} \\ \text{hàng nhập} \\ \text{trong kỳ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Doanh số} \\ \text{hàng tồn} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

Ví dụ 21: Một cơ sở sản xuất gỗ, trong tháng bán được 150 sản phẩm với tổng doanh số bán ra là: 25.000.000đ.

+ Giá trị vật tư mua ngoài để sản xuất 150 sản phẩm là: 19.000.000đ.

Trong đó: - Nguyên vật liệu chính 14.000.000đ.

- Vật liệu phụ và dịch vụ mua ngoài: 5.000.000đ.

+ Thuế suất, thuế GTGT 10%.

Yêu cầu: Hãy tính thuế GTGT phải nộp.

Bài giải

- Tính GTGT trong tháng: 25.000.000 - 19.000.000 = 6.000.000 đồng

- Thuế GTGT phải nộp: 6.000.000 x 10% = 600.000 đồng

đ₂. Phương pháp tính thuế GTGT khấu trừ

$$\begin{array}{l} \text{Thuế GTGT} \\ \text{phải nộp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Thuế GTGT} \\ \text{đầu ra phải} \\ \text{nộp} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Thuế GTGT} \\ \text{đầu vào được} \\ \text{khấu trừ} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Thuế GTGT} \\ \text{đầu ra phải nộp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng hàng} \\ \text{hóa tiêu thụ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá tính} \\ \text{thuế} \\ \text{đầu ra} \end{array} \times \% \text{ thuế suất}$$

. Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ xác định trên các căn cứ sau:

- Căn cứ vào hoá đơn GTGT khi mua hàng (liên 2 giao cho khách hàng).

- Hoá đơn đặc thù khi mua hàng.

- Chứng từ nộp thuế GTGT của hàng nhập khẩu.

Chú ý:

+ Nếu trên hoá đơn GTGT chỉ ghi giá thanh toán không ghi rõ thuế giá trị gia tăng thì thuế GTGT đầu ra thì bên bán hàng phải tính thuế trên giá thanh toán, bên mua hàng không được khấu trừ thuế đầu vào.

+ Hoá đơn đặc thù như tem thư, vé tàu... là giá thanh toán gồm cả thuế GTGT thì khi tính thuế được tách thuế GTGT theo công thức đã giới thiệu trên.

+ Nếu doanh nghiệp vừa sản xuất mặt hàng thuộc diện chịu thuế GTGT vừa sản xuất mặt hàng không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT mà không hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ thì thuế GTGT đầu vào được phân bổ theo tỷ lệ với doanh số bán ra của mỗi loại (ví dụ như doanh nghiệp vừa sản xuất bia vừa sản xuất nước ngọt, hoặc vừa sản xuất súng đạn vừa sản xuất pháo hoa...).

Ví dụ 22: Một doanh nghiệp quân đội sản xuất súng đạn vừa sản xuất pháo hoa, chi phí thu mua một số vật tư dùng cho sản xuất hai mặt hàng này không hạch toán riêng được mà hạch toán chung gồm:

- Tổng giá trị vật tư mua vào: 1.500.000.000đ

- Thuế GTGT tổng hợp trên hoá đơn khi mua vật tư dịch vụ: 120.000.000đ

- Trong kỳ doanh số của hàng bán ra: 3.000.000.000đ.

Trong đó doanh số của mặt hàng pháo hoa (chưa có thuế GTGT) 1.000.000.000đ.

- Thuế suất thuế GTGT của mặt hàng pháo hoa 10%.

Yêu cầu: Hãy xác định thuế GTGT phải nộp cho mặt hàng pháo hoa. Biết rằng: Đơn vị sử dụng hoá đơn GTGT đối với mặt hàng pháo hoa.

Bài giải:

- Tính thuế GTGT đầu ra phải nộp của pháo hoa: $1.000.000.000 \times 10\% = 100.000.000đ$

- Tính thuế GTGT đầu vào được khấu trừ phân bổ cho mặt hàng pháo hoa:

$$\frac{120.000.000}{3.000.000.000} \times 1.000.000.000 = 40.000.000 \text{ đồng}$$

$$3.000.000.000$$

- Thuế GTGT phải nộp cho mặt hàng pháo hoa:

$$100.000.000 - 40.000.000 = 60.000.000 \text{ đồng}$$

5.2.2. Thuế tiêu thụ đặc biệt

a. Khái niệm

Thuế tiêu thụ đặc biệt là loại thuế gián thu, áp dụng cho những doanh nghiệp sản xuất hoặc nhập khẩu các mặt hàng chưa thực sự thiết yếu đối với đời sống của nhân dân như bia, rượu, thuốc lá, bài lá, vàng mã, ô tô dưới 24 chỗ ngồi, xăng các loại, điều hoà nhiệt độ đặc biệt, kinh doanh vũ trường, mát xa, karaoke, kinh doanh casinô....

b. Đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt: Theo thông tư 115/2005/TT – BTC ngày 16 tháng 12 năm 2005 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính, Hướng dẫn thi hành Nghị định số 156 /2005/NĐ-CP ngày 16 /12/2005 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật thuế tiêu thụ đặc biệt.

BIỂU THUẾ SUẤT THUẾ TTĐB

| TT | Hàng hoá, dịch vụ | Thuế suất (%) |
|-----------|--|----------------------|
| I | Hàng hoá | |
| 1 | Thuốc lá điếu, xì gà | |
| | a) Xì gà | 65 |
| | b) Thuốc lá điếu | |
| | - Năm 2006 - 2007 | 55 |
| | - Từ năm 2008 | 65 |
| 2 | Rượu | |
| | a) Rượu từ 40 độ trở lên | 65 |
| | b) Rượu từ 20 độ đến dưới 40 độ | 30 |
| | c) Rượu dưới 20 độ, rượu hoa quả, rượu thuốc | 20 |
| 3 | Bia | |
| | a) Bia chai, bia hộp | 75 |
| | b) Bia hơi, bia tươi | |
| | - Năm 2006 - 2007 | 30 |
| | - Từ năm 2008 | 40 |
| 4 | Ô tô | |
| | a) Ô tô từ 5 chỗ ngồi trở xuống | 50 |
| | b) Ô tô từ 6 đến 15 chỗ ngồi | 30 |
| | c) Ô tô từ 16 đến dưới 24 chỗ ngồi (Bao gồm cả xe thiết kế vừa chở người vừa chở hàng và các loại xe lam) | 15 |
| 5 | Xăng các loại, nap-ta (naptha), con-đen-sát (condensate), chế phẩm tái hợp (reformade component) và các chế phẩm khác dùng để pha chế xăng | 10 |
| 6 | Điều hoà nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống | 15 |
| 7 | Bài lá | 40 |
| 8 | Vàng mã, hàng mã | 70 |

II Dịch vụ

| | | |
|---|--|----|
| 1 | Kinh doanh vũ trường, mát xa, ka-ra-ô-kê | 30 |
| 2 | Kinh doanh ca-si-nô (casino), trò chơi bằng máy giắc-pốt (jackpot) | 25 |
| 3 | Kinh doanh giải trí có đặt cược | 25 |
| 4 | Kinh doanh gôn (golf): bán thẻ hội viên, vé chơi gôn | 10 |
| 5 | Kinh doanh sỏ xỏ | 15 |

Chú ý:

- Mỗi mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt chỉ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt một lần ở nơi sản xuất.

- Sản xuất hàng hoá thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, nếu xuất khẩu thì không phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt gồm hàng sản xuất trực tiếp xuất khẩu hoặc gia công cho nước ngoài để xuất khẩu, hàng hoá bán cho đơn vị kinh doanh xuất nhập khẩu hoặc uỷ thác cho tổ chức kinh doanh xuất nhập khẩu để xuất khẩu.

- Mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thì vẫn phải chịu thuế GTGT và được trừ thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp ở những khâu trước (khi mua nguyên vật liệu).

c. Phương pháp tính thuế tiêu thụ đặc biệt

$$\begin{array}{l} \text{Thuế} \\ \text{TTĐB} \\ \text{phải nộp} \end{array} = \left[\begin{array}{l} \text{Sản lượng} \\ \text{hàng hóa} \\ \text{tiêu thụ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá} \\ \text{tính} \\ \text{thuế} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{thuế} \\ \text{suất} \end{array} \right] - \begin{array}{l} \text{Thuế TTĐB} \\ \text{đã nộp ở} \\ \text{khâu trước} \\ \text{tương ứng} \end{array}$$

Sản lượng hàng hoá tiêu thụ gồm sản lượng, trọng lượng các mặt hàng thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt xuất bán (theo những quy định trên) trao đổi, biếu tặng tiêu dùng nội bộ.

Giá tính thuế là giá bán tại các cơ sở sản xuất, tại nơi sản xuất chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt.

Đối với hàng nhập phải chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt gồm cả thuế nhập khẩu.

Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt tùy theo mỗi đối tượng chịu thuế mà tỷ lệ thuế suất khác nhau theo tỷ lệ trên.

Chú ý:

* Đối với bia hộp, lon nếu bán theo giá có cả vỏ hộp thì:

$$\begin{array}{l} \text{Giá tính} \\ \text{thuế TTĐB} \end{array} = \frac{\text{Giá bán (chưa có thuế GTGT)} - \text{Giá trị vỏ chai, vỏ lon}}{1 + \% \text{ thuế suất thuế TTĐB}}$$

Ví dụ 23: Đối với bia bán cả vỏ chai giá bán 1 lít bia sài gòn 330ml chưa có thuế GTGT là 16.000đ. Vỏ chai thu về

Yêu cầu: Xác định thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp cho 1 lít bia chai.

Bài giải:

Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp cho 1 lít bia chai:

$$\frac{16.000}{1 + 75\%} \times 75\% = 6.857 \text{ đồng/lít}$$

Ví dụ 24: Đối với bia hộp giá bán 1 lít bia hộp theo giá chưa có thuế GTGT = 16.000đ.

Yêu cầu: Xác định thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp cho 1 lít bia hộp.

Bài giải:

Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp cho 1 lít bia hộp:

$$\frac{16.000 - 3.800}{1 + 75\%} \times 75\% = 5.229 \text{ đồng/lít}$$

5.2.3. Thuế xuất nhập khẩu

a. Khái niệm: Thuế xuất nhập khẩu là loại thuế gián thu, được đánh giá vào hàng hoá xuất nhập khẩu qua biên giới Việt Nam.

b. Đối tượng chịu thuế xuất nhập khẩu

Tất cả hàng hoá được phép xuất, nhập khẩu qua cửa khẩu biên giới Việt Nam, kể cả hàng hoá trong nước đưa vào khu chế xuất, hàng từ khu chế xuất đưa ra thị trường trong nước.

Một số hàng hoá sau không thuộc diện chịu thuế xuất nhập khẩu.

- Hàng vận chuyển quá cảnh mượn đường qua biên giới Việt Nam.
- Hàng từ nước ngoài nhập vào KCX hoặc giữa khu chế xuất trong nước.
- Hàng viện trợ nhân đạo...

c. Phương pháp tính thuế

$$\text{Thuế XNK} = \frac{\text{Số lượng hàng xuất nhập khẩu}}{\text{từng mặt hàng XNK}} \times \text{Đơn giá tính thuế} \times \% \text{ thuế suất}$$

Số lượng mặt hàng xuất nhập khẩu là số lượng hàng thực xuất, thực nhập trong tờ khai hải quan.

Giá tính thuế:

Đối với hàng xuất khẩu là giá bán tại cửa khẩu xuất (giá FOB) chưa bao gồm cước vận chuyển và phí bảo hiểm quốc tế.

Đối với hàng nhập khẩu là giá mua tại cửa khẩu đến (cửa khẩu nhập theo giá CIF) kể cả phí bảo hiểm và cước vận chuyển theo hợp đồng.

$Giá\ mua\ (CIF) = Giá\ FOB + phí\ vận\ chuyển\ và\ bảo\ hiểm\ quốc\ tế$

Chú ý:

Đối với một số mặt hàng nhập, xuất khẩu nhà nước quản lý giá, nếu giá hợp đồng thấp hơn giá bán, mua tối thiểu thì giá tính thuế là giá mua, bán tối thiểu tại cửa khẩu theo bảng giá của Bộ Tài chính quy định.

Giá tính thuế đối với khu chế xuất tại Việt Nam là giá mua, bán tại cửa khẩu chế xuất.

Thuế suất:

- Thuế suất thông thường áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu từ các nước chưa có quan hệ thương mại với Việt Nam

- Thuế suất ưu đãi áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu từ các nước có quan hệ thương mại song phương hoặc đa phương với Việt Nam. Trong đó thuế suất ưu đãi được quy định thấp hơn nhưng không vượt quá 50% so với thuế suất thông thường của từng mặt hàng.

Thời hạn đối tượng nộp thuế phải nộp xong thuế được quy định cụ thể là 15 ngày đối với hàng xuất khẩu và 270 ngày đối với hàng nhập khẩu sau khi nhận được thông báo chính thức của cơ quan thu thuế về số thuế phải nộp.

5.2.4. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Khái niệm

Thuế thu nhập doanh nghiệp là loại thuế trực thu, tiền thuế được tính trên thu nhập chịu thuế hàng năm của doanh nghiệp (hay lợi nhuận chịu thuế cả năm của doanh nghiệp).

b. Đối tượng chịu thuế

Các tổ chức, cá nhân trong nước, các công ty nước ngoài và các cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam có lợi nhuận.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo năm tài chính.

c. Phương pháp tính thuế

$$\begin{matrix} \text{Thuế} \\ \text{TNDN} \\ \text{phải nộp} \end{matrix} = \begin{matrix} \text{Thu nhập} \\ \text{chịu thuế} \\ \text{cả năm} \end{matrix} \times \begin{matrix} \text{Thuế suất} \\ \text{thuế TNDN} \end{matrix}$$

Thu nhập chịu thuế cả năm gồm: Thu nhập từ hoạt động kinh doanh + thu nhập khác.

$$\begin{matrix} \text{Thu nhập} \\ \text{chịu thuế} \\ \text{cả năm} \end{matrix} = \left[\begin{matrix} \text{Doanh thu chịu} \\ \text{thuế TNDN cả năm} \end{matrix} - \begin{matrix} \text{Chi phí hợp lý, hợp} \\ \text{lệ liên quan đến} \\ \text{doanh thu chịu thuế} \\ \text{cả năm} \end{matrix} \right] + \begin{matrix} \text{Thu nhập} \\ \text{khác chịu} \\ \text{thuế cả} \\ \text{năm} \end{matrix}$$

* Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ tiền thu về bán hàng cung cấp dịch vụ, thu từ hoạt động tài chính, kể cả các khoản phụ thu, phụ trợ mà doanh nghiệp hưởng không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền trong kỳ.

- Nếu doanh nghiệp áp dụng phương pháp tính thuế GTGT khấu trừ thì doanh thu chịu thuế không gồm thuế GTGT.

- Nếu doanh nghiệp áp dụng phương pháp tính thuế GTGT trực tiếp thì doanh thu là giá thanh toán.

* Chi phí hợp lý hợp lệ gồm:

- Chi phí vật liệu, nhân công, khấu hao.
- Chi phí nghiên cứu khoa học, bảo vệ môi trường, hỗ trợ giáo dục.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- Chi phí lao động nữ, BHXH, BHYT, KPCĐ.
- Chi phí trả lãi tiền vay.
- Chi phí dự phòng.
- Trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.
- Chi phí tiêu thụ, bảo hành sản phẩm.
- Chi phí quảng cáo tiếp thị, khuyến mãi.
- Thuế phí, lệ phí (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp).
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Chi phí trích trước, trả trước quy định.
- Chi phí tài chính.

* Thu nhập khác chịu thuế là chênh lệch thu (-) chi của hoạt động khác (hoạt động thanh lý, mua, bán tài sản cố định...)

Thuế suất: được phân biệt giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Doanh nghiệp trong nước:

. Thuế suất phổ thông 28% . Riêng doanh nghiệp kinh doanh số số kiến thiết sau khi nộp thuế phần thu nhập còn lại được trích quỹ theo quy định của Bộ Tài chính số còn lại phải nộp vào ngân sách Nhà nước.

. Thuế suất ưu đãi được áp dụng đối với từng ngành, vùng từ: 10% đến 20%.

- DN có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) theo luật đầu tư.

. Thuế suất phổ thông 25%

. Thuế suất ưu đãi theo ngành kinh doanh từ 15% đến 25%

. Thuế suất chuyển lợi nhuận ra nước ngoài từ 5% đến 10%

. Tái đầu tư được hoàn lại một phần hay toàn bộ thuế đã nộp ở kỳ trước.

5.2.5. Thuế tài nguyên

a. Khái niệm

Thuế tài nguyên là loại thuế được áp dụng cho các doanh nghiệp có khai thác tài nguyên như dầu khí, khai thác lâm sản, khai thác thủy sản, khoáng sản kim loại ...

b. Đối tượng tính thuế

Đối tượng chịu thuế tài nguyên là các loại tài nguyên thiên nhiên được khai thác ở nước ta như sản phẩm rừng tự nhiên, nước dùng cho sản xuất thủy điện, than, khoáng sản, kim loại màu, dầu mỏ khí đốt, hải sản...

c. Phương pháp tính thuế

$$\text{Thuế tài nguyên phải nộp} = \text{Sản lượng khai thác} \times \text{Đơn giá tính thuế} \times \text{Thuế suất}$$

Sản lượng tài nguyên khai thác để tính thuế là số lượng, trọng lượng, hay khối lượng của từng loại tài nguyên khai thác trong kỳ, không phân biệt mục đích sử dụng (bán ra, tiêu dùng hay dự trữ). Nếu tài nguyên khai thác nhiều tạp chất, hàm lượng tạp chất lớn, không xác định được khối lượng của từng loại tài nguyên ở thể nguyên khai thì số lượng tài nguyên tính thuế là số lượng từng chất đã qua sơ tuyển, phân loại để loại bỏ tạp chất.

Giá tính thuế tài nguyên là giá bán thực tế bình quân tài nguyên khai thác ở thời điểm tính thuế trừ đi chi phí tuyển chọn, vận chuyển nếu tài nguyên khai thác phải qua tuyển chọn mới bán ra.

Thuế suất thuế tài nguyên thấp nhất là 1% và cao nhất là 40%.

5.2.6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp

a. Khái niệm

Thuế sử dụng đất nông nghiệp là loại thuế đất dùng vào sản xuất nông nghiệp bao gồm đất trồng trọt đất dùng để nuôi trồng thủy sản, đất trồng rừng, đất canh tác...

b. Phương pháp tính thuế

$$\text{Thuế sử dụng đất phải nộp} = \text{Diện tích đất sử dụng} \times \text{Thuế suất}$$

Căn cứ vào chất đất nước ta, địa hình, điều kiện khí hậu, thời tiết và điều kiện tưới tiêu, đất trồng cây hàng năm và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản được chia làm 6 hạng; đất trồng cây lâu năm được chia làm 5 hạng (hạng đất được ổn định trong 10 năm).

Đối với cây ăn quả lâu năm trồng trên đất hàng năm chịu mức thuế bằng 1,3 lần đất trồng cây hàng năm cùng hạng nếu thuộc đất hạng 1, hạng 2, hạng 3; và bằng thuế đất trồng cây hàng năm cùng hạng nếu thuộc đất hạng 4, hạng 5, hạng 6.

Đối với cây lấy gỗ và các loại cây lâu năm thu hoạch một lần chịu mức thuế suất bằng 4% giá trị sản lượng khai thác.

Thuế nộp mỗi năm 1 đến 2 lần theo vụ thu hoạch chính ở từng địa phương. Thời gian nộp thuế do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định.

5.2.7. Thuế nhà đất

Là thuế thu đối với nhà và đất ở, đất xây dựng công trình.

Công thức tính thuế:

$$\begin{array}{l} \text{Thuế nhà đất} \\ \text{phải nộp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Diện tích đất} \\ \text{phải nộp thuế} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế} \\ \text{suất} \end{array}$$

5.3. LỢI NHUẬN TRONG DOANH NGHIỆP

5.3.1. Khái niệm, nội dung của lợi nhuận trong doanh nghiệp

a. Khái niệm

Lợi nhuận là kết quả cuối cùng về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong 1 kỳ nhất định gồm lợi nhuận kinh doanh và lợi nhuận khác.

b. Nội dung

* Lợi nhuận hoạt động kinh doanh

Là chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính với giá thành toàn bộ của sản phẩm hàng hoá dịch vụ và chi phí tài chính.

$$P_{kd} = DTT - (Z_{tb} + \text{Chi phí tài chính})$$

$$DTT = DTT \text{ về bán hàng} + DTT \text{ hoạt động tài chính.}$$

$$Z_{tb} = GV \text{ hàng bán} + \text{Chi phí bán hàng} + \text{Chi phí quản lý DN.}$$

* Lợi nhuận hoạt động khác

Lợi nhuận khác (bất thường) chênh lệch giữa thu nhập khác như thu nợ khó đòi đã xử lý, tài sản bồi thừa tự nhiên, thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định; giá trị các vật tư, tài sản thừa trong sản xuất, thu từ bản quyền phát minh, sáng chế với chi phí khác theo những nội dung trên.

$$P_{khác} = \text{Thu nhập khác} - \text{Chi phí khác}$$

c. Ý nghĩa của chỉ tiêu lợi nhuận

- Lợi nhuận là chỉ tiêu chất lượng tổng hợp phản ánh kết quả cuối cùng của hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp.

- Lợi nhuận là nguồn vốn cơ bản để tái đầu tư trong doanh nghiệp.

- Lợi nhuận là đòn bẩy kinh tế để thúc đẩy hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp (thưởng phạt...)

5.3.2. Phương pháp tính lợi nhuận được thực hiện theo các bước sau:

* Tính doanh thu thuần: (DTT)

$$DTT = \Sigma DT - \text{Các khoản giảm trừ doanh thu.}$$

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, giá trị hàng bán bị trả lại, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, thuế tiêu thụ đặc biệt...

* Tính lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ($P_{g\acute{o}p}$).

$$P_{g\acute{o}p} = DTT - \text{Giá vốn hàng bán.}$$

* Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (P_{kd})

$$P_{kd} = DTT \text{ tài chính} + P_{góp} - (\text{chi phí tài chính} + \text{chi phí BH} + \text{chi phí QLDN}).$$

- * Lợi nhuận khác ($P_{khác}$): $P_{khác} = \text{Thu nhập khác} - \text{Chi phí khác}.$
- * Tổng lợi nhuận trước thuế = $P_{kd} + P_{khác}.$
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp = $28\% \times \text{Thu nhập chịu thuế}.$
- * Tổng lợi nhuận sau thuế:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng lợi nhuận sau thuế} \\ (\text{lợi nhuận ròng}) \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng lợi nhuận} \\ \text{trước thuế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Thuế TNDN phải} \\ \text{nộp} \end{array}$$

Chú ý:

+ Về nguyên tắc chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được tính phân bổ hết cho sản phẩm, hàng hoá tiêu thụ trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh. Song đối với những doanh nghiệp có cùng kỳ kinh doanh dài hoặc có ít sản phẩm tiêu thụ thì cuối kỳ có thể kết chuyển một phần chi phí hay toàn bộ chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp sang kỳ sau.

+ Không tính vào chi phí kinh doanh để tính thu nhập chịu thuế các khoản sau:

- Khấu hao của những tài sản cố định không có chứng từ hoá đơn.
- Chi phí vật tư vượt quá định mức, (nếu doanh nghiệp không xác định định mức thì tính toàn bộ chi phí thực tế).
- Chi phí lãi vay vốn nếu không phải là vốn vay ngân hàng và tổ chức tín dụng thì chỉ tính bằng 1,2 lần so với lãi vay vốn ngân hàng.
- Chi phí bán hàng vượt quá 10% tổng chi phí hợp lý, hợp lệ trong kỳ.
- Khoản chi không có chứng từ, hoá đơn.
- Tiền phạt về vi phạm quản lý Nhà nước (vi phạm luật giao thông, vi phạm không đăng ký kinh doanh, nợ vay quá hạn, vi phạm chế độ kế toán phạt hành chính về thuế, phạt hành chính khác.)
- Các khoản chi không liên quan đến doanh thu (chi đầu tư xây dựng cơ bản, ủng hộ đoàn thể hoạt động từ thiện).
- Tiền lương của chủ DN tư nhân, thành viên của công ty hợp danh....
- Tiền lương, tiền công cao hơn tốc độ của thu nhập chịu thuế (trừ doanh nghiệp nhà nước).
- Tiền ăn ca vượt quá mức quy định (quá mức lương tối thiểu 450.000 đồng).
- Chi do nguồn kinh phí khác đài thọ (kinh phí sự nghiệp và công đoàn).
- Chi trang phục vượt quá mức quy định (quá 500.000đ/năm/ người)
- Chi cho lao động nữ vượt quá mức.
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ chưa thực hiện.
- Số chưa hoàn nhập dự phòng....

Ví dụ 25: Có tài liệu liên quan tại một doanh nghiệp Nhà nước X như sau:

I. Trong năm doanh nghiệp đã sản xuất và nhập kho 100.000 sản phẩm A.

II. Tình hình tiêu thụ thành phẩm như sau (giá bán sản phẩm A chưa có thuế GTGT)

1. Sáu tháng đầu năm

- Bán cho công ty thương mại: 13.000 sp, giá bán: 12.000đ/sp.
- Tiêu thụ qua đại lý bán lẻ: 18.000 sp, giá bán theo hợp đồng đã ký là: 13.000đ/sp.
- Ủy thác xuất khẩu qua công ty xuất nhập khẩu: 12.000 sp với giá bán (FOB) quy ra tiền Việt Nam là: 14.000đ/sp

2. Sáu tháng cuối năm

- Bán cho công ty thương mại: 15.000 sp, giá bán: 12.000đ/sp.
- Tiêu thụ qua đại lý bán lẻ: 23.000 sp, với giá bán theo hợp đồng là: 13.000đ/sp, đến cuối năm còn tồn tại đại lý là: 3.000 sp
- Bán lẻ: 5.000 sp, giá bán là: 13.000đ/sp
- Xuất khẩu trực tiếp: 10.000 sp với giá bán (FOB) quy ra tiền Việt Nam là: 13.500đ/sp
- Xuất tặng thưởng: 1.000 sp, xuất đổi lấy vật tư: 2.000 sp. Giá tính thuế các mặt hàng này được cơ quan thuế xác định theo giá bán sản phẩm tiêu thụ cùng loại trên thị trường là: 12.000đ/sp.

3. Thu về hoạt động tài chính

- Thu lãi tiền gửi: 25 triệu đồng.
- Thu lãi từ hoạt động liên doanh được chia là: 20 triệu đồng (đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp).

III. Chi phí kinh doanh phát sinh trong năm

1. Chi phí vật tư trực tiếp:

- Vật liệu chính xuất dùng thực tế: 102.500 kg, định mức tiêu hao 1kg/sp, giá thực tế bình quân xuất kho: 5.000 đ/kg .
- Vật liệu phụ: 32 triệu đồng, số còn dư nhập kho trị giá: 2 triệu đồng.

2. Chi phí nhân công trực tiếp: 120 triệu đồng.

3. Chi phí sản xuất chung

- Khấu hao tài sản cố định: 35 triệu đồng, trong đó khấu hao tài sản cố định đã khấu hao hết so với nguyên giá là: 5 triệu đồng.
- Chi phí nhân viên phân xưởng: 50 triệu đồng.
- Chi phí vật liệu, dụng cụ sản xuất và chi phí khác bằng tiền là: 25 triệu đồng.

4. Chi phí bán hàng:

- Chi phí trả tiền hoa hồng tính: 5% trên giá bán cho đại lý bán hàng.
- Chi phí đóng gói, vận chuyển giới thiệu sản phẩm là: 5 triệu đồng.

- Chi phí vận chuyển, lưu kho là: 6,5 triệu đồng.
- Chi phí hoa hồng uỷ thác xuất khẩu cho công ty xuất nhập khẩu là: 4% trên giá trị hàng uỷ thác.
- Lương và phụ cấp nhân viên của nhân viên bán hàng là: 28 triệu đồng.
- Các chi phí khác bằng tiền là: 15 triệu đồng.

5. Chi phí quản lí doanh nghiệp:

- Khấu hao tài sản cố định: 12 triệu đồng, trong đó 2 triệu đồng là khấu hao tài sản cố định đã khấu hao hết so với nguyên giá.
- Chi phí nhân viên quản lí: 40 triệu đồng .
- Thuế môn bài, thuế đất phải nộp là: 8 triệu đồng.
- Các khoản chi phí về sửa chữa lớn tài sản cố định thực chi trong năm là: 10 triệu đồng.
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng, chi phí hội nghị tiếp khách là: 100 triệu đồng (trong đó một số khoản chi không có chứng từ hợp lệ là: 2 triệu đồng).

6. Chi phí hoạt động tài chính

- Chi trả lãi tiền vay ngân hàng: 20 triệu đồng
- Chi phí cho hoạt động liên doanh: 5 triệu đồng

IV. Các khoản chi phí khác

- Bị phạt do vi phạm hợp đồng thanh toán tiền hàng là: 12 triệu đồng.
- Bị phạt do trễ hạn nộp thuế là: 4 triệu đồng.
- Hao hụt vật tư trong quá trình vận chuyển do lỗi cá nhân gây ra bất bồi thường là: 5 triệu đồng.
- Chi ủng hộ địa phương nhân các ngày lễ trong năm là: 5 triệu đồng.

Biết rằng:

- Toàn bộ chi phí nhân công bao gồm tiền lương, các khoản phụ cấp, tiền BHXH, BHYT, KPCĐ.
- Thuế GTGT đầu vào hợp lệ được khấu trừ là: 60 triệu đồng.
- Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.
- Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế suất thuế xuất khẩu là: 2%.
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 28%.
- Đơn vị không có hàng tồn kho đầu kì và hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Yêu cầu: Hãy xác định:

1. Lợi nhuận (trước thuế, sau thuế) trong năm của doanh nghiệp X trên.
2. Tổng số thuế doanh nghiệp phải nộp trong năm.

Bài giải:

* Tính DT tiêu thụ sản phẩm cả năm: (đvt : triệu đồng)

- Bán cho Công ty thương mại: $(13 + 15) \times 12 = 336$

- Bán qua đại lý: $(18 + 20) \times 13 = 494$

- Xuất khẩu uỷ thác: $12 \times 14 = 168$

- Xuất khẩu trực tiếp: $10 \times 13,5 = 135$

- Bán lẻ: $5 \times 13 = 65$

- Xuất khác: $3 \times 12 = 36$

cộng: 1234

* Tính thuế xuất khẩu phải nộp: $(168 + 135) \times 2\% = 6,06$

* DTT bán hàng : $1234 - 6,06 = 1227,94$

* DT tài chính: $25 + 20 = 45$

Tổng DTT kinh doanh: $1227,94 + 45 = 1272,94$

* Tính Z_{sx} hợp lý:

- Số lượng sản phẩm tiêu thụ cả năm: 96.000 cái

+ Chi phí vật tư trực tiếp:

Vật liệu chính: $100 \times 1 \times 5 = 500$

Vật liệu phụ: $32 - 2 = 30$

+ Chi phí nhân công trực tiếp: 120

+ Chi phí SXC: $(35 - 5) + 50 + 25 = 105$

Cộng : 755

755

Z_{sx} đơn vị sản phẩm A = $\frac{755}{100.000} = 0,00755$

* Giá vốn hàng bán: $96.000 \times 0,00755 = 724,8$

* Tính chi phí bán hàng: $494 \times 5\% + 5 + 6,5 + 168 \times 4\% + 28 + 15 = 85,92$

* Tính chi phí QLDN: $10 + 40 + 8 + 10 + (100 - 2) = 166$

* Tính chi phí đầu tư tài chính: $20 + 5 = 25$

* Chi phí khác: = 12

* Tổng lợi nhuận chịu thuế TNDN:

$1227,94 + 25 - (724,8 + 85,92 + 166 + 25) - 12 = 239,22$

* Tổng lợi nhuận thực tế trước thuế:

$1272,94 - (724,8 + 85,92 + 166 + 14,5 + 25) - (12 + 4) = 240,72$

* Thuế TNDN phải nộp: $239,22 \times 28\% = 66,9816$

* Lợi nhuận sau thuế: $240,72 - 66,9816 = 173,7384$

* Tính tổng số thuế, phí phải nộp cả năm:

- Thuế GTGT đầu ra phải nộp: $[1234 - (168 + 135)] \times 10\% = 93,1$
- Thuế GTGT phải nộp: $93,1 - 60 = 33,1$
- * Tổng số thuế phải nộp cả năm: $6,06 + 33,1 + 8 + 66,9816 = 114,1416$

5.3.3. Phân phối lợi nhuận

Tùy theo từng loại hình doanh nghiệp và mức lợi nhuận đạt được mà việc phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp có khác nhau. Nhưng nhìn chung, lợi nhuận của doanh nghiệp được phân phối như sau:

a. Đối với doanh nghiệp Nhà nước

Hiện nay lợi nhuận trong doanh nghiệp được phân phối theo theo thông tư 33/2005/TTBTC của bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 29/4/2005 hướng dẫn Nghị định 199/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của thủ Tướng chính phủ.

(1) Lợi nhuận thực hiện của công ty sau khi bù lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được tiến hành phân phối như sau:

- * Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật định (28%).

- * Phần còn lại là lợi nhuận sau thuế được tiến hành phân phối tiếp như sau:

- (a) Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có)

- (b) Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế (theo quy định luật thuế). Trừ các khoản tiền phạt do vi phạm pháp luật Nhà nước như Luật thuế, Luật giao thông, Luật môi trường và quy chế hành chính, sau khi trừ tiền thu về bồi thường do tập thể, cá nhân gây ra, trừ các khoản chi phí đã chi ra nhưng không được tính vào chi phí hợp lý khi tính thu nhập chịu thuế. Bảo toàn vốn lưu động (nếu có)

- (c) Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; khi số dư quỹ này bằng 25% vốn điều lệ thì không trích nữa;

- (d) Trích lập các quỹ đặc biệt từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ đã được nhà nước quy định đối với công ty đặc thù mà pháp luật quy định phải trích lập;

- (đ) Số còn lại sau khi trích lập các quỹ quy định tại các điểm (a, b, c, d) khoản này được phân phối theo tỷ lệ giữa vốn nhà nước đầu tư tại công ty và vốn công ty tự huy động bình quân trong năm.

Vốn do công ty tự huy động là số tiền do công ty huy động bằng việc phát hành trái phiếu, tín phiếu, vay của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước trên cơ sở công ty tự chịu trách nhiệm hoàn trả cả gốc và lãi cho người cho vay theo cam kết, trừ khoản vay có bảo lãnh của Chính phủ, của Bộ Tài chính, các khoản vay được hỗ trợ lãi suất.

(2) Lợi nhuận được chia theo vốn nhà nước đầu tư được dùng để tái đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại công ty nhà nước. Trường hợp không cần thiết bổ

sung vốn nhà nước tại công ty nhà nước, đại diện chủ sở hữu quyết định điều động về quỹ tập trung để đầu tư vào công ty khác. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập quỹ này.

(3) Lợi nhuận được chia theo vốn tự huy động phân phối như sau:

(a) Trích tối thiểu 30% vào quỹ đầu tư phát triển của công ty;

(b) Trích tối đa 5% lập quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty. Mức trích một năm không vượt quá 500 triệu đồng (đối với công ty có Hội đồng quản trị), 200 triệu đồng (đối với công ty không có Hội đồng quản trị), với điều kiện tỷ suất lợi nhuận thực hiện trước thuế trên vốn nhà nước tại công ty phải bằng hoặc lớn hơn tỷ suất lợi nhuận kế hoạch;

(c) Số lợi nhuận còn lại được phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty. Mức trích vào mỗi quỹ do Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc công ty không có Hội đồng quản trị quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Ban Chấp hành Công đoàn công ty.

(4) Đại diện chủ sở hữu quyết định tỷ lệ trích cụ thể vào các quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành công ty trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản trị (đối với công ty có Hội đồng quản trị), hoặc Giám đốc (đối với công ty không có Hội đồng quản trị).

(5) Đối với những công ty nhà nước hoạt động trong lĩnh vực độc quyền được trích tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện cho 2 quỹ khen thưởng và phúc lợi. Số lợi nhuận còn lại sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển của công ty.

(6) Đối với những công ty đầu tư mới thành lập trong 2 năm liền kể từ khi có lãi nếu phân phối lợi nhuận như trên mà 2 quỹ khen thưởng, phúc lợi không đạt 2 tháng lương thực tế thì công ty được giảm trích quỹ đầu tư phát triển để đảm bảo đủ 2 tháng lương cho 2 quỹ này. Mức giảm tối đa bằng toàn bộ số trích quỹ đầu tư phát triển trong kỳ phân phối lợi nhuận đó.

b. Đối với các loại hình doanh nghiệp khác

Doanh nghiệp tư nhân sau khi hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước, doanh nghiệp trừ các khoản chi không hợp lệ phần còn lại chủ doanh nghiệp toàn quyền quyết định.

Đối với công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh khác sau khi hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước, trừ các khoản chi không hợp lệ phần còn lại phân phối như sau

- Trích quỹ dự trữ bắt buộc 5%, khi số dư quỹ này bằng 10% vốn điều lệ thì không trích nữa.

- Trích quỹ tích lũy để tái đầu tư.

- Chia cổ tức cho các cổ đông.

5.3.4. Nội dung sử dụng các quỹ trong doanh nghiệp Nhà nước (theo Thông tư 33/2005/TTBTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 29/4/2005 hướng dẫn Nghị định 199/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Thủ tướng chính phủ).

a. Quỹ đầu tư phát triển

Bổ sung vốn kinh doanh vốn điều lệ của công ty (trực tiếp hoặc qua mua sắm tài sản cố định).

Tham gia góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần .

Trường hợp cần thiết Nhà nước điều một phần cho doanh nghiệp nhà nước khác khi có quyết định của Bộ Tài chính.

b. Quỹ dự phòng tài chính

Bù đắp chênh lệch còn lại của những tổn thất thiệt hại về tài sản do thiên tai, địch họa, hoả hoạn, rủi ro trong kinh doanh gây ra mà không được tính vào giá thành và đền bù của công ty bảo hiểm, bù đắp công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.

Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu

Trích nộp để hình thành quỹ dự trữ tài chính của Tổng công ty theo quy định hàng năm của Tổng công ty (nếu là thành viên của Tổng công ty).

c. Quỹ khen thưởng

- Khen thưởng thường kỳ, cuối năm cho cán bộ công nhân viên. Mức thưởng do Hội đồng quản trị hoặc Ban giám đốc quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Chủ tịch công đoàn trên cơ sở năng suất thành tích của cán bộ công nhân viên trong công ty nhà nước.

- Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong công ty nhà nước.

- Thưởng cho cá nhân, đơn vị ngoài doanh nghiệp khi có quan hệ hợp tác kinh tế đã hoàn thành tốt những điều kiện trong hợp đồng mang lại lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp.

- Mức thưởng do Tổng giám đốc hoặc Giám đốc quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Công đoàn công ty

d. Quỹ phúc lợi

- Chi xây dựng, sửa chữa bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi công cộng của doanh nghiệp, góp vốn đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong toàn ngành.

- Chi cho hoạt động phúc lợi xã hội, thể thao, văn hoá phúc lợi công cộng của tập thể cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp.

- Đóng góp quỹ phúc lợi xã hội (hoạt động từ thiện, phúc lợi xã hội công cộng...)

- Trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn không nơi nương tựa.

d. Quỹ thưởng Ban điều hành công ty

Quỹ này được sử dụng để thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban giám đốc công ty. Mức thưởng do đại diện chủ sở hữu quyết định gắn với hiệu quả kinh doanh của công ty, trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc công ty đối với công ty không có Hội đồng quản trị.

5.3.5. Phương hướng tăng lợi nhuận trong doanh nghiệp

a. Tăng doanh thu

- Tăng khối lượng sản phẩm sản xuất, tiêu thụ, nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo kiểu dáng phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng.

- Tăng cường công tác tiếp thị, quảng cáo, thay đổi kết cấu mặt hàng, giá cả.

b. Giảm chi phí sản xuất

- Hạ giá thành sản phẩm.

- Tăng hiệu quả sử dụng vốn cố định, vốn lưu động nhằm giảm chi phí trong giá thành sản phẩm.

5.3.6. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh doanh

a. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn kinh doanh (T_{sv}):

$$T_{sv} = \frac{\text{P thực hiện}}{\bar{V}_{kd}}$$

Trong đó: P là lợi nhuận thực hiện trước thuế

$$\bar{V}_{kd} = \bar{V}_{cd} + \bar{V}_{ld}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn kinh doanh tham gia vào sản xuất kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần trước thuế.

b. Tỷ suất lợi nhuận giá thành (T_{sz})

$$T_{sz} = \frac{\text{P thực hiện}}{Z_{tb}}$$

Chỉ tiêu này cho biết hiệu quả của chi phí bỏ vào sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong kỳ kinh doanh.

c. Tỷ suất lợi nhuận doanh thu: (T_{sdt})

$$T_{sdt} = \frac{\text{P thực hiện}}{\text{DTT}}$$

- Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng doanh thu thuần thực hiện trong kỳ thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận./.

PHỤ LỤC I

KHUNG THỜI GIAN SỬ DỤNG CÁC LOẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC

ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

| Danh mục các nhóm tài sản cố định | Thời gian sử dụng tối thiểu (năm) | Thời gian sử dụng tối đa (năm) |
|---|-----------------------------------|--------------------------------|
| A- Máy móc, thiết bị động lực | | |
| 1. Máy phát động lực | 8 | 10 |
| 2. Máy phát điện | 7 | 10 |
| 3. Máy biến áp và thiết bị nguồn điện | 7 | 10 |
| 4. Máy móc, thiết bị động lực khác | 6 | 10 |
| B. Máy móc, thiết bị công tác | | |
| 1. Máy công cụ | 7 | 10 |
| 2. Máy khai khoáng xây dựng | 5 | 8 |
| 3. Máy kéo | 6 | 8 |
| 4. Máy dùng cho nông, lâm nghiệp | 6 | 8 |
| 5. Máy bơm nước và xăng dầu | 6 | 8 |
| 6. Thiết bị luyện kim, gia công bề mặt chống gỉ và ăn mòn kim loại | 7 | 10 |
| 7. Thiết bị chuyên dùng sản xuất các loại hoá chất | 6 | 10 |
| 8. Máy móc, thiết bị chuyên dùng sản xuất vật liệu xây dựng, đồ sành sứ, thuỷ tinh | 6 | 8 |
| 9. Thiết bị chuyên dùng sản xuất các linh kiện và điện tử, quang học, cơ khí chính xác | 5 | 12 |
| 10. Máy móc, thiết bị dùng trong các ngành sản xuất da, in văn phòng phẩm và văn hoá phẩm | 7 | 10 |
| 11. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành dệt | 10 | 15 |
| 12. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành may mặc | 5 | 7 |
| 13. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành giấy | 5 | 15 |
| 14. Máy móc, thiết bị sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm | 7 | 12 |

| | | |
|--|----|----|
| 15. Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế | 6 | 12 |
| 16. Máy móc, thiết bị viễn thông, thông tin, điện tử, tin học và truyền hình | 3 | 15 |
| 17. Máy móc, thiết bị sản xuất dược phẩm | 6 | 10 |
| 18. Máy móc, thiết bị công tác khác | 5 | 12 |
| C- Dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm | | |
| 1. Thiết bị đo lường, thử nghiệm các đại lượng cơ học, âm học và nhiệt học | 5 | 10 |
| 2. Thiết bị quang học và quang phổ | 6 | 10 |
| 3. Thiết bị điện và điện tử | 5 | 8 |
| 4. Thiết bị đo và phân tích lý hoá | 6 | 10 |
| 5. Thiết bị và dụng cụ đo phóng xạ | 6 | 10 |
| 6. Thiết bị chuyên ngành đặc biệt | 5 | 8 |
| 7. Các thiết bị đo lường, thí nghiệm khác | 6 | 10 |
| 8. Khuôn mẫu dùng trong công nghiệp đúc | 2 | 5 |
| D- Thiết bị và phương tiện vận tải | | |
| 1. Phương tiện vận tải đường bộ | 6 | 10 |
| 2. Phương tiện vận tải đường sắt | 7 | 15 |
| 3. Phương tiện vận tải đường thuỷ | 7 | 15 |
| 4. Phương tiện vận tải đường không | 8 | 20 |
| 5. Thiết bị vận chuyển đường ống | 10 | 30 |
| 6. Phương tiện bốc dỡ, nâng hàng | 6 | 10 |
| 7. Thiết bị và phương tiện vận tải khác | 6 | 10 |
| E- Dụng cụ quản lý | | |
| 1. Thiết bị tính toán, đo lường | 5 | 8 |
| 2. Máy móc, thiết bị thông tin, điện tử và phần mềm tin học phục vụ quản lý | 3 | 8 |
| 3. Phương tiện và dụng cụ quản lý khác | 5 | 10 |
| F- Nhà cửa, vật kiến trúc | | |
| 1. Nhà cửa loại kiên cố (1) | 25 | 50 |
| 2. Nhà cửa khác (1) | 6 | 25 |
| 3. Kho chứa, bể chứa; cầu, đường; bãi đỗ, sân phơi... | 5 | 20 |

| | | |
|---|---|----|
| 4. Kè, đập, cống, kênh, mương máng, bến cảng, ụ tàu... | 6 | 30 |
| 5. Các vật kiến trúc khác | 5 | 10 |
| G- Súc vật, vườn cây lâu năm | | |
| 1. Các loại súc vật | 4 | 15 |
| 2. Vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả, vườn cây lâu năm. | 6 | 40 |
| 3. Thảm cỏ, thảm cây xanh. | 2 | 8 |
| H- Các loại tài sản cố định khác chưa quy định trong các nhóm trên | 4 | 25 |

Ghi chú:

(1) Nhà cửa loại kiên cố là loại nhà ở, trụ sở làm việc, nhà văn phòng, khách sạn... được xác định là có độ bền vững Bạc I, Bạc II. Nhà cửa khác là nhà ở, trụ sở làm việc, nhà văn phòng... được xác định là có độ bền vững Bạc III, Bạc IV theo quy định của Bộ Xây dựng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quản trị Tài chính doanh nghiệp - PGS.TS. NGUYỄN ĐÌNH KIÊM - Học viện Tài chính Hà Nội - Nhà xuất bản Tài chính - Năm 1999.
2. Một số văn bản pháp luật mới về Kế toán - NXB Thống kê - Năm 2006.
3. Tài chính doanh nghiệp - TS. BÙI HỮU PHƯỚC - Trường ĐH Kinh tế TP HCM - Năm 2004.
4. Tài chính Doanh nghiệp hiện đại - PGS.TS. TRẦN NGỌC THƠ - Trường ĐH Kinh tế TP HCM - Năm 2005.
5. Các văn bản quy phạm pháp luật:
 - Thông tư 120/2003/TT - BTC ngày 12/12/2003 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Luật thuế GTGT;
 - Thông tư 128/2003/TT - BTC ngày 22/12/2003 hướng dẫn Nghị định 164/2003/NĐ - CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ về thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - Thông tư số 33/2005/TT - BTC hướng dẫn Nghị định 199/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về việc ban hành quy chế quản lý tài chính trong doanh nghiệp nhà nước;
 - Thông tư 115/2005/TT - BTC ngày 16/12/2005 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Luật thuế tiêu thụ đặc biệt;
 - Thông tư 18/2006/TT-BTC ngày 20/04/2006 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Luật thuế tiêu thụ đặc biệt;
 - Quyết định 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính quy định về chế độ trích và sử dụng khấu hao tài sản cố định trong Công ty Nhà nước, Công ty cổ phần Nhà nước;
 - Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

...

MỤC LỤC

| TT | NỘI DUNG | TRANG |
|-------------------|---|-------|
| | Lời nói đầu | 1 |
| Chương 1 | Bản chất và chức năng của tài chính doanh nghiệp | 2 |
| 1.1. | Hệ thống tài chính trong nền kinh tế thị trường | 2 |
| 1.2. | Bản chất - Chức năng của tài chính doanh nghiệp | 3 |
| 1.3. | Tổ chức tài chính doanh nghiệp | 5 |
| 1.4. | Vốn kinh doanh trong tài chính doanh nghiệp | 11 |
| Chương II | Tài sản cố định và vốn cố định trong doanh nghiệp | 14 |
| 2.1. | Tài sản cố định và vốn cố định trong doanh nghiệp | 14 |
| 2.2. | Phương pháp xác định nguyên giá tài sản cố định | 17 |
| 2.3 | Khấu hao tài sản cố định | 21 |
| 2.4. | Bảo toàn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định | 35 |
| Chương III | Tài sản lưu động và vốn lưu động trong doanh nghiệp | 39 |
| 3.1. | Khái niệm và đặc điểm của tài sản lưu động, vốn lưu động trong doanh nghiệp. | 39 |
| 3.2. | Phân loại và kết cấu vốn lưu động | 39 |
| 3.3. | Phương pháp xác định định mức vốn lưu động | 42 |
| 3.4. | Kế hoạch nguồn vốn lưu động định mức | 54 |
| 3.5. | Bảo toàn và nâng cao hiệu suất sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp | 56 |
| Chương IV | Chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp | 60 |
| 4.1. | Chi phí sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp | 60 |
| 4.2. | Giá thành sản phẩm | 68 |
| Chương V | Doanh thu, tiền thuế, lợi nhuận và phân phối lợi nhuận trong doanh nghiệp. | 79 |
| 5.1. | Doanh thu và thu nhập trong doanh nghiệp | 79 |
| 5.2. | Các loại thuế chủ yếu trong doanh nghiệp | 87 |
| 5.2.1. | <i>Thuế giá trị gia tăng</i> | 87 |
| 5.2.2. | <i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i> | 90 |
| 5.2.3. | <i>Thuế xuất nhập khẩu</i> | 93 |
| 5.2.4. | <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i> | 94 |
| 5.2.5. | <i>Thuế tài nguyên</i> | 95 |
| 5.2.6. | <i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i> | 96 |
| 5.2.7. | <i>Thuế nhà đất</i> | 96 |
| 5.3 | Lợi nhuận trong doanh nghiệp | 97 |
| | Phụ lục: Khung thời gian sử dụng các loại tài sản cố định | 106 |
| | Tài liệu tham khảo | 109 |
| | Mục lục | 110 |